

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 35/2013/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quyết định về phân loại đất nông thôn, vị trí
và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2014.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hòa giải và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hội đồng xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về phân loại đất nông thôn, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2014;

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn bản số 278/TT.HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2013 về việc thành lập hội đồng thẩm định chỉnh các bảng giá đất phòng Nam Cường và phòng Hợp Minh thuộc thành phố Yên Bái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 532/TTr-STNMT ngày 18 tháng 11 năm 2013 và Tờ trình số 627/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại đất nông nghiệp, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2014.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về phân loại đất nông nghiệp, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sở hữu đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Duy Cường

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRƯỜNG THÀNH PHỐ YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TẠI THỊ TRƯỜNG (ĐẤT LOẠI III)

Số thứ t	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	THỊ TRƯỜNG CÁC PHƯỜNG: Phường Tâm, Yên Thịnh, Minh Tân, Yên Ninh, Nguyễn Thái Học, Hoàng Hà, Nguyễn Phúc						
1	Đường Đinh Tiên Hoàng						
	(Tổ giáp địa giới huyện Yên Bình đến ngã tư Km5 - giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Đường Biên)						
1.1	Tổ giáp địa giới huyện Yên Bình đến giáp đường Yên Thịnh	3	3.300.000	1.320.000	990.000	660.000	330.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lương Văn Can	3	4.300.000	1.720.000	1.290.000	860.000	430.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Công ty TM&DL Yên Bái	3	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Phan Đăng Lưu	2	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới phường Đường Tâm	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Đường Biên)	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
2	Đường Đường Biên						
	(Tổ ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Đường Tiên Hoàng) đến ngã tư Cao lanh						
2.1	Tổ ngã tư Km 5 đến giáp đường Quang Trung	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty CP xây lắp Thuộc Bộ Thuộc địa	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Dài	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cao Lanh	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
	(Ranh giới phường Yên Ninh với phường Nguyễn Thái Học)						
3	Đường Hoàng Hoa Thám						
	(Tổ ngã tư Cao Lanh đến Công ty Ngòi Yên)						
3.1	Đoạn tiếp theo ngã tư Cao lanh đến giáp đường số Hà Nội -Yên Bái	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm ngang Hoàng Hoa Thám	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
4	Đường Trần Hưng Đạo						
	(Tuyến Ngõ Yên đến ngã tư cầu Yên Bái)						
4.1	Tuyến Ngõ Yên đến phố Dã Tượng	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến phố Mai Hắc Đế	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
4.3	Đoàn tiếp theo đến đầu phố Nguyễn Du	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
4.4	Đoàn tiếp theo đến ngã tư cầu Yên Bái	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
5	Đường Nguyễn Phúc (Tuyến ngã tư cầu Yên Bái đến hẻm đầu ngõ i phố Nguyễn Phúc)						
5.1	Tuyến cầu Yên Bái đến hẻm đầu Trầm Hương	2	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm ranh giới đất khí tượng	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
5.3	Đoàn tiếp theo đến góc đường Lê Hồng Phong	3	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
5.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm ranh giới i Cty công nhân nông lâm sản thực phẩm Yên Bái	3	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
5.5	Đoàn tiếp theo đến hẻm ranh giới i phố Nguyễn Phúc	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
6	Đường Lê Hồng Phong (Tuyến ngã ba Âu Lâu đến ngã tư Nam Cường)						
6.1	Đoàn từ ngã ba Âu Lâu đến hẻm đầu nhà ông Trần Kiên	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến đường sắt cắt ngang	2	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
6.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm ranh giới i phố Nguyễn Phúc	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
6.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm ranh giới i trường Lê Hồng Phong	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
6.5	Đoàn tiếp theo đến hẻm ranh giới i cây xăng vệt tư	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
6.6	Đoàn còn lại đến giáp vệt trí 1 đường Thành Công	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
7	Đường Thành Công						
	(Tuyến ngã tư Nam Cường đến đường sắt cắt ngang khu công nghiệp Ngõ Yên)						
7.1	Tuyến ngã tư Nam Cường đi về phía ga đến hẻm đầu số nhà 40 và ngõ 22	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
7.2	Đoàn tiếp theo đến góc phố Tô Hiến Thành	2	3.700.000	1.480.000	1.110.000	740.000	370.000

1	2	3	4	5	6	7	8
7.3	Đoàn tiếp theo qua đường Thành Công cũ từ đoàn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
7.4	Đoàn từ vị trí 1 đường Thành Công cũ từ đoàn hết đất số nhà 14 và số nhà 9	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
7.5	Đoàn tiếp theo đoàn hết đất Đãi thi hành án thành phố	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
7.6	Đoàn tiếp theo đoàn hết đường Thành Công cũ (nhà bà Nga Hoàng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
7.7	Đoàn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học gặp đường Hoàng Hoa Thám	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
8	Đường Thanh Niên (Từ ngã ba cầu ga Yên Bái ven bờ sông Hồng đến nhà nghỉ điếu đường)						
8.1	Đoàn từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến gặp phố Yết Kiêu	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
8.2	Đoàn tiếp theo đoàn gặp phố Dã Tượng	1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
8.3	Đoàn tiếp theo đoàn gặp phố Đinh Liệt	1	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
8.4	Đoàn tiếp theo đoàn gặp phố Đào Duy Từ	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
8.5	Đoàn tiếp theo đoàn sau vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
9	Phố Yết Kiêu (Từ đầu nam cầu Yên Bái đến gặp đường Thanh Niên)						
9.1	Đoàn sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến hết đất nhà số 25	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
9.2	Đoàn tiếp theo đoàn gặp đường Thanh Niên	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
10	Phố Mai Hắc Đế (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)						
10.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
10.2	Đoàn tiếp theo đoàn gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
11	Phố Nguyễn Cảnh Chân (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
12	Phố Nguyễn Du (Từ nhà thi đấu TDTT đến gặp đường Hoà Bình)						
12.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000

1	2	3	4	5	6	7	8
12.2	Đoàn tiếp theo đến sau vị trí 1 đến ng Hòa Bình	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
13	Phó Trần Đức Sĩ (Đoàn sau vị trí 1 đến ng Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đến ng Hoà Bình)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
14	Phó Tô Ngọc Vân (Đoàn sau vị trí 1 đến ng Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đến ng Hoà Bình)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
15	Phó Mai Văn Ty	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
16	Phó Phó Đức Chính						
16.1	Từ sau vị trí 1 đến ng Trần Hữu Ngọ đến sau vị trí 1 đến ng Nguyễn Thái Học	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
16.2	Đoàn tiếp theo sau vị trí 1 đến ng Nguyễn Thái Học đến giáp vị trí 1 đến ng Hòa Bình	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
17	Đoàn Lý Thị Kiệt (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Cao Lanh)						
17.1	Đoàn tiếp ngã tư Nam Cường đi Cao Lanh đến hết đất số nhà 40 và ngõ 11	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
17.2	Đoàn tiếp theo đến gặp đến ng Lý Đạo Thành	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
17.3	Đoàn tiếp theo đến vị trí 1 đến ng Nguyễn Thái Học	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
18	Đoàn Trần Bình Trọng						
18.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đến ng Lê Hoàng Phong đến gặp đến ng Phạm Ngũ Lão	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
19	Đoàn Yên Ninh (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Km 5 - giao với các đến ng Nguyễn Tấn Thành, Đến Biên, Đình Tiên Hoàng)						
19.1	Đoàn tiếp ngã tư Nam Cường đến hết đất Trại viên thông Nam Cường và hết đất số nhà 27	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
19.2	Đoàn tiếp theo đến công nhà khách Trại ng Sơn và hết đất số nhà 134	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
19.3	Đoàn tiếp theo đến gặp đến ng Cao Thắng	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
19.4	Đoàn tiếp theo đến hết công Trại ng tiêu hực Yên Ninh	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
19.5	Đoàn tiếp theo đến đầu cầu Bình viên tỉnh	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
19.6	Đoàn tiếp theo đến gặp đến ng Thành Chung	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000

1	2	3	4	5	6	7	8
19.7	Đoàn tiếp theo đến ngã t Km 5	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
20	Đoàn Hí Xuân Hí ng (Tổ Bón xe Yên Bái đi Đến Tuấn Quán)						
20.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đến ng Hoàng Hoa Thám đến hết đất ch Yên Ninh	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
20.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất s nhà 94	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
20.3	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (công trường Lý T Tr ng)	4	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
20.4	Đoàn tiếp theo đến cuối Tr m	4	450.000	180.000	160.000	160.000	160.000
21	Đoàn Kim Đ ng (Tổ ngã t Bính viên đến g p đến ng Điên Biên - ngã ba cầu Dài)						
21.1	Tổ vị trí 1 đến ng Yên Ninh đến hết đất nhà s 46	2	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
21.2	Đoàn tiếp theo đến t i s nhà 406	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
21.3	Đoàn tiếp theo đến cách vị trí 1 đến ng Điên Biên 50m	3	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
21.4	Đoàn còn lại đến sau vị trí 1 đến ng Điên Biên	2	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
22	Đoàn Đá Bia (Tổ ngã t bính viên đến cuối nghĩa trang Đá Bia)						
22.1	Tổ vị trí 1 đến ng Yên Ninh vào 50 m	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
22.2	Đoàn tiếp theo đến hết s nhà 41	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
22.3	Đoàn tiếp theo đến hết khu tiếp th bính viên cũ (Công qua đến ng)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
22.4	Đoàn tiếp theo đến Nghĩa trang Đá Bia		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
23	Đoàn Quang Trung (Tổ đến ng Yên Ninh khu trường Ngụy n Hu g p đến ng Điên Biên km 4)						
23.1	Tổ vị trí 1 đến ng Yên Ninh vào 50 m	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
23.2	Đoàn tiếp theo đến cách vị trí 1 đến ng Điên Biên 50m	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
23.3	Đoàn còn lại 50m g p vị trí 1 đến ng Điên Biên	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
24	Đoàn Lê L i (Tổ ngã t km 4 đến cuối B o L ng)						
24.1	Tổ vị trí 1 đến ng Điên Biên đến đầu cuối Đ2 (cầu th hai)	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
24.2	Đoàn tiếp theo đến hết công nhà máy S	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
24.3	Đoàn tiếp ngã ba nhà máy S đến hết đất nhà bà B y	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000

1	2	3	4	5	6	7	8
24.4	Đoàn tiếp theo đến cầu Bão Lũng	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
25	Đường Tròn Phú (Tuyến ba Ngân hàng Nhà nước đến hết ranh giới phường Yên Thịnh)						
25.1	Từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến hết đất trồng bí ấp Giao t	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
25.2	Đoàn tiếp theo đến hết ranh giới phường Đường Tâm	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
25.3	Đoàn tiếp theo đến gặp đường Lũng Văn Can	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
25.4	Đoàn tiếp theo đến cầu Trống trung cấp Kinh tế - kỹ thuật Yên Bái	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
25.5	Đoàn tiếp theo đến hết đất Công ty Tây Hòa		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
25.6	Đoàn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Thịnh		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
26	Đường Lê Văn Tám (Tuyến ba Km 6 qua Trung tâm GTVL đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp)						
26.1	Từ hết vị trí 1 đường Đình Tiên Hoàng (Phòng khám Trảng An) đến hết đất nhà bà Chít	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
26.2	Đoàn tiếp theo đến hết cầu đường Ngân hàng	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
26.3	Đoàn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đình Tiên Hoàng	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
27	Đường Tròn Quốc Toản (Tuyến ch Đường Tâm qua S Xây dựng đến Ngân hàng Nhà nước)						
27.1	Đoàn sau vị trí 1 đường Điện Biên (ch km 4) vào 50m	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
27.2	Đoàn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Điện Biên (Ngân hàng Nhà nước)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
28	Phố Tô Hiếu (Tuyến cầu S Giáo dục đến Khán đài A sân vận động Thanh Niên)						
28.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến sâu 50 m	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
28.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba khán đài A sân vận động Thanh Niên	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
28.3	Đoàn tiếp theo đến gặp đường Ngô Gia Tự	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
29	Phố Võ Thị Sáu (Tuyến đường Yên Ninh đến gặp đường Ngô Gia Tự)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000

1	2	3	4	5	6	7	8
30	Đoàn Ng Ngô Gia T (T ngã ba B u đ n t nh đ n sân v n đ nq Thanh Niên)						
30.1	T sau v trí 1 đ n ng Đình Tiên Hoàng vào sâu 50 m	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
30.2	Đo n ti p theo đ n g p ph Võ Th Sáu	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
30.3	Đo n còn l i	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
31	Ph Ngô Sĩ Liên						
31.1	T v trí 1 đ n ng Tr n Phú đ n g p ngã ba (tr c nhà ông Phiêu)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
31.2	T ngã ba g p đ n ng Tr n Phú đ n h t ti u khu Hào Gia (giáp su i)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
32	Đoàn Ng Nguyễn Đ c C nh (T ch Km 6 đ n g p đ n ng Tr n Phú)						
32.1	Đo n sau v trí 1 đ n ng Đình Tiên Hoàng đ n đ u c u Công đoàn (cũ)	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
32.2	Đo n ti p theo cách v trí 1 đ n ng Nguyễn T t Thành 50m	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
32.3	Đo n ti p theo đ n giáp v trí 1 đ n ng Nguyễn T t Thành	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
32.4	Đo n t sau v trí 1 đ n ng Nguyễn T t Thành vào 50m	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
32.5	Đo n ti p theo đ n giáp ranh gi i ph n ng Đ n g Tâm	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
32.6	Đo n ti p theo đ n giáp v trí 1 đ n ng Tr n Phú	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
33	Đoàn Ng L ng Văn Can (T ngã ba Nhà th Km 7 đ n g p đ n ng Tr n Phú)						
33.1	Đo n sau v trí 1 đ n ng Đình Tiên Hoàng đ n đ u c u	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
33.2	Đo n ti p theo đ n cách v trí 1 đ n ng Tr n Phú 50 mét	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
33.3	Đo n ti p theo đ n giáp v trí 1 đ n ng Tr n Phú	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
34	Đoàn Ng B o L ng (T ngã t km 2 đ n g p đ n ng Lê L i)						
34.1	Đo n t sau v trí 1 đ n ng Đ n Biên vào 100 m	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
34.2	Đo n ti p theo đ n g p đ n ng Lê Lai (L i r ra Công an T nh)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
34.3	Đo n ti p theo đ n g p đ n ng Lê L i	4	600.000	240.000	180.000	160.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
35	Đường Cao Thắng (Tuyến gần km 2 đến giáp đường Yên Ninh)						
35.1	Đoạn từ sau vỉa hè 1 đường Điện Biên vào 100 m	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
35.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vỉa hè 1 đường Yên Ninh	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
36	Đường Hoà Bình						
	(Tuyến gần ba tiếp giáp đường Thành Công đến Nhà máy chè Yên Bái)						
36.1	Đoạn từ sau vỉa hè 1 đường Thành Công đến giáp trụ sở UBND phường Nguyễn Thái Học	3	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
36.2	Đoạn tiếp theo đến giáp phường Nguyễn Du	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
36.3	Đoạn còn lại đến giáp vỉa hè 1 đường Nguyễn Phúc	3	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
37	Phường Trần Nguyên Hãn (Tuyến đường Trần Hưng Đạo giáp đường Thanh Niên)						
37.1	Từ sau vỉa hè 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
37.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vỉa hè 1 đường Thanh Niên	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
38	Phường Trần Quang Khải (Tuyến đường Trần Hưng Đạo giáp đường Thanh Niên)						
38.1	Từ sau vỉa hè 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
38.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vỉa hè 1 đường Thanh Niên	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
39	Phường Đình Lữ						
	(Tuyến đường Trần Hưng Đạo khu Chi cục Thuế giáp đường Thanh Niên)						
39.1	Từ sau vỉa hè 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
39.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vỉa hè 1 đường Thanh Niên	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
40	Phường Đình Liệt						
	(Tuyến đường Trần Hưng Đạo khu trường Lý Thường Kiệt giáp đường Thanh Niên)						
40.1	Từ sau vỉa hè 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
40.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vỉa hè 1 đường Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000

1	2	3	4	5	6	7	8
41	Phò Đào Duy T						
41.1	T sau v trí 1 đ ng Tr n H ng Đ o vào 50 m	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
41.2	Đ n t p theo đ n g p v trí 1 đ ng Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
42	Đ ng Thanh Liêm (Đ n sau v trí 1 đ ng Lê Văn Tám đ n g p đ ng Hà Huy T p)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
43	Phò Hoà C ng (T ngã ba Công ty CPXDGT đ ng Lê H ng Phong g p đ ng Hoà Bình)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
44	Phò Dã T ng (T đ ng Tr n H ng Đ o g p đ ng Thanh Niên)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
45	Đ ng Nguyễn Thái H c (T ngã t Cao lanh đ n ngã t c u Yên Bái)						
45.1	Đ n t ngã t Cao Lanh đ n h t đ t Ban Dân t c m n núi	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
45.2	Đ n t p theo đ n g p đ ng Thành Công cũ r ra đ ng Hoàng Hoa Thám	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
45.3	Đ n t p theo đ n g p ph Nguyễn Du	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
45.4	Đ n t p theo đ n đ u c u Yên Bái	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
46	Phò Đào T n	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
47	Đ ng Hoàng Văn Th (Đ ng Khe S n)						
47.1	Sau v trí 1 đ ng Kim Đ ng đ n h t s nhà 17.	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
47.2	Đ n t p theo đ n c ng qua đ ng (h t đ t nhà ông B ng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
47.3	Đ n t p theo đ n sau v trí 1 đ ng Quang Trung	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
48	Đ ng Lý T Tr ng						
48.1	T ngã ba C c Thu cũ qua cung thi u nhi đ n g p đ ng Quang Trung	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
48.2	T ngã ba Cung thi u nhi đ n c ng Kho b c Nhà n c Yên Bái cũ	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
49	Đ ng Phan Đăng L u (T ngã ba Công đoàn tnh đ n g p đ ng Thanh Liêm)						
49.1	Đ n t sau v trí 1 đ ng Đình Tiên Hoàng đ n h t c ng tr ng Yên Thnh	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
49.2	Đ n t p theo đi 100m	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
49.3	Đ n t p theo đ n giáp v trí 1 đ ng Thanh Liêm	4	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
50	Đoàn ng Yên Bái - Văn Tiển (Tổ đoàn ng Lê Lĩ i đĩn ranh giĩ i phĩn ng Yên Ninh)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
51	Phĩ Đoàn Thĩ Đĩm (Tổ đoàn ng Trĩn Hĩng Đĩo đĩn gĩp phĩ Trĩn Nguyên Hĩn)						
51.1	Tĩ sau vĩ trí 1 đĩn ng Trĩn Hĩng Đĩo vào 50 m	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
51.2	Đoĩn tĩp theo đĩn gĩp vĩ trí 1 phĩ Trĩn Nguyên Hĩn	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
51.3	Tĩ sau vĩ trí 1 phĩ Trĩn Nguyên Hĩn đĩn gĩp vĩ trí 1 phĩ Mai Hĩc Đĩ	4	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
51.4	Tĩ sau vĩ trí 1 phĩ Mai Hĩc Đĩ đĩn gĩp vĩ trí 1 phĩ Dĩ Tĩn ng	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
52	Phĩ Bũi Thĩ Xuĩn (Tổ đoàn ng Trĩn Hĩng Đĩo đĩn gĩp phĩ Trĩn Nguyên Hĩn)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
53	Phĩ Lê Quĩ Đĩn (Đĩn ng ngang đĩ phĩa Đĩng nam trĩn ng Lý Thĩn ng Kĩĩt)						
53.1	Tĩ sau vĩ trí 1 đĩn ng Trĩn Hĩng Đĩo vào 50 m	4	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000
53.2	Đoĩn tĩp theo đĩn gĩp vĩ trí 1 đĩn ng Thanh Niĩn	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
54	Phĩ Tuĩ Tĩnĩ (Tổ đoàn ng Thành Công vào Bĩnĩ vĩn thành phĩ)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
55	Đoĩn ng Lý Đĩo Thành (Tổ đĩn ng Lý Thĩn ng Kĩĩt qua ven hĩ Công vĩn gĩp đĩn ng Thành Công)						
55.1	Đoĩn sau vĩ trí 1 đĩn ng Lý Thĩn ng Kĩĩt đĩn Công ty cĩ phĩn Hoàn Cĩu Yên Bái hĩt đĩt nhĩ ông Hĩĩu	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
55.2	Đoĩn tĩp theo đĩn đĩn ng rĩĩn Trung tĩm quy hoĩch thĩĩt kĩĩnĩng nhĩĩp và phĩt trĩĩn nĩng thĩn	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
55.3	Đoĩn cĩn lĩĩ đĩn giĩp vĩ trí 1 đĩn ng Thành Công	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
56	Đoĩn ng Hà Huy Tĩĩp (Tĩ phĩ Tĩ Hĩĩu gĩp đĩn ng Thanh Liĩn)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
57	Đoĩn ng vào trĩn ng Nguyĩn Trĩĩ						
57.1	Đoĩn tĩ sau vĩ trí 1 đĩn ng Yên Ninh vào 50m	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
57.2	Đoĩn tĩp theo đĩn cĩn gĩp trĩn ng Nguyĩn Trĩĩ	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
58	Đoĩn ng Lĩĩn ng Yên (Tĩ UBND phĩn ng Yên Thĩnĩ đĩ xĩ Tân Thĩnĩ)						
58.1	Đoĩn sau vĩ trí 1 đĩn ng Đĩnĩn Tiĩn Hoĩng vào 100 m		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
58.2	Đoàn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
58.3	Đoàn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
58.4	Đoàn sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
58.5	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thành		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
59	Đường Lê Chân						
	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến giáp ranh giới xã Nam Cường		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
60	Phường Phùng Khoan						
	(Từ đường Hoà Bình đến đường số 1 cắt ngang gặp đường Lê Hồng Phong)						
60.1	Tiếp sau vị trí 1 đường Hoà Bình đến cách vị trí 1 đường Lê Hồng Phong 50 m		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
60.2	Đoàn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Lê Hồng Phong		1.100.000	440.000	330.000	220.000	160.000
61	Đường Nguyễn Khắc Nhu						
61.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong vào 50 m		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
61.2	Đoàn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Hoà Bình 50m		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
61.3	Đoàn tiếp theo gặp vị trí 1 đường Hoà Bình		1.100.000	440.000	330.000	220.000	160.000
62	Đường Phạm Ngũ Lão						
	(Từ đường Trần Bình Trọng qua Vết tích nông nghiệp thị xã cũ)						
62.1	Tiếp sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng vào 50m		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
62.2	Đoàn tiếp theo 100m		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
62.3	Đoàn còn lại đến hết đất số 23 (hết đất nhà ông Sinh)		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
63	Đường Lê Trác						
	(Từ đường Trần Phú qua Trường Cao đẳng Sĩ phạm đi Thanh Hùng)						
63.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Trần Phú đến hết đất nhà bà Hoà		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
63.2	Đoàn tiếp theo đến gặp đường Thanh Hùng		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
64	Đường Lê Lai						
	(Từ Công an tỉnh gặp đường Bô Lôn)						

1	2	3	4	5	6	7	8
64.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Đđn Biên đđn trđm xá Công an Tđnh		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
64.2	Đoàn tđp theo đđn gđp đđng Bđo Lđng (hđng Km2)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
64.3	Đoàn tđp theo đđn gđp đđng Bđo Lđng (hđng Nhà máy Sđ)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
65	Đđng Trđng Quyđn						
65.1	Tđ Cđu ông Phó Hoan đđn ngđ ba đđng Trđng Quyđn		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
65.2	Đoàn tđp theo đđn vđ trí 1 đđng Bđo Lđng (hđng nhà máy Sđ)		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
65.3	Đoàn tđp tđ ngđ ba đđn vđ trí 1 đđng Bđo Lđng (hđng Km2)		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
66	Phđng Dung						
66.1	Tđ sau vđ trí 1 đđng Yên Ninh đđn giáp đđt nhà ông Lđ		1.400.000	560.000	420.000	280.000	160.000
66.2	Đoàn tđp theo đđn gđp vđ trí 1 đđng Kim Đđng		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
67	Đđng Thanh Hùng						
67.1	Tđ sau vđ trí 1 đđng Trđn Phú vào 50 m.		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
67.2	Đoàn tđp theo đđn hđt ranh giđ i phđng Đđng Tâm		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
68	Phđng Tô Hiđn Thành		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
	(Tđ đđng Thành Công vào UBND Thđ xã cũ)						
69	Phđng Minh Khai						
69.1	Tđ sau vđ trí 1 đđng Đình Tiên Hoàng vào 50 m		3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
69.2	Đoàn tđp theo đđn cđu qua suđ i		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
69.3	Đoàn tđp theo đđn vđ trí 1 đđng Nguyđn Tđt Thành		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
69.4	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Nguyđn Tđt Thành đđn gđp vđ trí 1 đđng Nguyđn Đđc Cđnh		3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
70	Đđng Thành Chung						
	(Tđ đđng Yên Ninh khu C.ty Dđđ c gđp đđng Hoàng Văn Thđ)						
70.1	Đoàn sau vđ trí 1 đđng Yên Ninh vào 50 m		2.400.000	960.000	720.000	480.000	240.000
70.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt nhà xây ông Chđm, bà Hà (đđi diđn đđng vào tđ 33)		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
70.3	Đoàn tđp theo đđn gđp vđ trí 1 đđng Hoàng Văn Thđ		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
71	Đđng Yên Thđ						
71.1	Đoàn sau vđ trí 1 đđng Đình Tiên Hoàng vào 50m		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
71.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm nhà ông Thi		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
71.3	Đoàn còn lại (hẻm đường bê tông)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
72	Đường Nguyễn Quang Bích						
	(Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến gặp đường Nguyễn Tất Thành)						
72.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
72.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm Công ty Việt nông nghiệp		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
72.3	Đoàn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
73	Đường Đám Lặt						
	(Từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến gặp đường Trần Phú)						
73.4	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến hẻm đến đường rìa nhà		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
73.5	Đoàn tiếp theo đến gặp đường Trần Phú		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
74	Đường đi đến Tuấn Quán		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	(Từ ngã ba đường Bờ Lợ đến Tuấn Quán)						
75	Đường Nguyễn Văn Cội	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
76	Đường Nguyễn Tất Thành						
76.1	Đoàn tiếp ngã tư Km 5 đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
76.2	Đoàn tiếp theo đến cầu nối với đường Lương Văn Can	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
76.3	Đoàn tiếp theo đến gặp đường Đám Lặt	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
76.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm địa phương phường Yên Thịnh	1	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
77	Đường bê tông 68 phường Nguyễn Thái Học (khu đất đấu giá)		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
78	Ngõ 683 (đường bê tông 62, 63, 64, 66 phường Yên Ninh)						
78.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
78.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Bình Hải)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
78.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đường bê tông (đường 66)		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
78.4	Đoàn tiếp theo đến gặp đường Đá Bia (đường 64)		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
79	Đoàn bê tông t 57, 65 ph ơng Yên Ninh						
79.1	Đoàn t sau v trí 1 đ ơng Yên Ninh vào 50m		1.400.000	560.000	420.000	280.000	160.000
79.2	Đoàn ti p theo đ n c ơng Tr ơng y t		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
79.3	Đoàn ti p theo đ n h t đ ơng bê tông (nhà ông Liên)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
79.4	Đoàn ti p theo đ n h t đ t nhà ông V ơnh		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
80	Đoàn bê tông t 52 ph ơng Yên Ninh						
80.1	Đoàn t sau v trí 1 đ ơng Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
80.2	Đoàn ti p theo đ n h t đ ơng bê tông		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
81	Đoàn bê tông t 50 ph ơng Yên Ninh						
81.1	Đoàn t sau v trí 1 đ ơng Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
81.2	Đoàn ti p theo đ n ranh gi i ph ơng Nam C ơng		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
82	Đoàn bê tông t 70, 71 ph ơng Yên Ninh						
82.1	Đoàn t sau v trí 1 đ ơng Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
82.2	Đoàn ti p theo đ n ngã ba nhà ông Hà		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
82.3	Đoàn t ngã ba nhà ông S c đ n ngã ba nhà bà Hà		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
82.4	Đoàn t ngã ba nhà bà Hà đ n g p ph ơng Dung		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
82.5	Đoàn t ngã ba nhà bà Hà đ n h t đ t nhà bà Thanh t 70		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
83	Ngõ 105 (đ ơng bê tông t 67 ph ơng Yên Ninh - t ph ơng Dung đ n h t đ ơng bê tông)		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
84	Đoàn bê tông t 44 ph ơng Yên Ninh						
84.1	Đoàn t sau v trí 1 đ ơng Lý Th ơng Ki t vào 50m		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
84.2	Đoàn ti p theo đ n h t đ t nhà ông Phúc		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
84.3	Đoàn ti p theo đ n ngã ba nhà bà Y n		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
84.4	Đoàn ti p theo đ n g p đ ơng Cao Th ơng		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
84.5	Đoàn t sau 50m đ n h t các đ ơng nhánh bê tông n i b ơ qu đ t t 44 ph ơng Yên Ninh		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
84.6	Đoàn ti p theo t nhà ông Minh đ n ngã ba nhà bà Y n		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
85	Ngõ 544 (Đ ơng bê tông t 23 ph ơng Yên Ninh)						
85.1	Đoàn t sau v trí 1 đ ơng Đ i n Biên vào 50m		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000

1	2	3	4	5	6	7	8
85.2	Đoàn tiếp theo đến hết đường bê tông		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
86	Đường bê tông từ 24 phước Yên Ninh						
86.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Đến Biên vào 50m		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
86.2	Đoàn tiếp theo đến hết nhà bà Tâm		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
86.3	Đoàn tiếp theo đến vị trí 1 đường Kim Đông và đến nhà ông Ch		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
87	Ngõ 331 (Đường bê tông từ 21B phước Yên Ninh)						
87.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Đến Biên vào 50m		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
87.2	Đoàn tiếp theo đến hết nhà bà T (khu tiếp th cũ)		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
87.3	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Hà		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
88	Đường ph (T ph Nguyễn C nh Chân đến g p ph Tr n Quang Kh i)		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
89	Ph H i Bình (C nh C.ty nh Sao Mai cắt ngang qua ch Y.Bái)		6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
90	Ph Yên L c (T Chi c c QLTT tỉnh Yên Bái qua Sân v n đến đường đến đường Nguyễn Thái H c)						
90.1	T sau vị trí 1 đường Tr n H ng Đ o vào sâu 50m		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
90.2	Đoàn còn i		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
91	Ph Đ Văn Đ c (T đường Nguyễn Thái H c sang đường Hoàng Hoa Thám)		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
92	Ph Yên Hòa (T đường Nguyễn Thái H c sang đường Hoàng Hoa Thám)		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
93	Đường từ 33-34 phước Nguyễn Phúc						
93.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Lê H ng Phong (nhà ông H i) đến hết đường nhà bà Lê Th H ng Th ng		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
93.2	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Lê H ng Phong (nhà ông Hùng) đến g p vị trí 1 đường Hòa Bình (nhà ông Minh)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
94	Đường từ 32-35 phước Nguyễn Phúc (T sau vị trí 1 đường Lê H ng Phong đến hết đường ông Ph m Đ c T o)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
95	Đường từ 31 phước Nguyễn Phúc (T sau vị trí 1 đường Lê H ng Phong đến hết đường ông Đình Phú Sáu)		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
96	Đường từ 12-18 phước Nguyễn Phúc						

1	2	3	4	5	6	7	8
96.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Hòa Bình đđn hđt đđt bà Trđn Thđ Mđ		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
96.2	Đoàn tđp theo đđn gđp đđng tđ 7-13		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
97	Đđng tđ 20-18 phđng Nguyđn Phđc						
97.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Hòa Bình đđn hđt đđt bà Nguyđn Thđ Trđ		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
97.2	Đoàn tđp theo đđn gđp đđng 12-18		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
98	Đđng tđ 02-05 phđng Nguyđn Phđc (Tđ sau vđ trí 1 đđng Hòa Bình đđn hđt đđt ông Nguyđn Văn Chiđn)		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
99	Đđng tđ 7-13 phđng Nguyđn Phđc						
99.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Nguyđn Phđc đđn hđt đđt ông Nguyđn Ngđc Anh		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
99.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt bà Lê Thđ Hòa		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
100	Đđng vào Đđm Mđ (đđng Tđ 28,29 phđng Đđng Tâm)						
100.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Lê Lđi vào sâu 200m		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
100.2	Đoàn tđp theo vào sâu thêm 300m		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
100.3	Đoàn còn lđi		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
101	Đđng tđ 59 phđng Nguyđn Thái Hđc						
101.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 phđ Tuđ Tđnh đđn hđt đđt nhà ông Toàn Phđđng		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
101.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđng bê tông		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
102	Đđng tđ 56A phđng Nguyđn Thái Hđc						
102.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Thành Công đđn ngđ ba thđ 2		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
102.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđng bê tông (nhà ông Hđi)		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
103	Đđng tđ 56B phđng Nguyđn Thái Hđc						
103.1	Đoàn tđ ngđ ba thđ 2 (gđp tđ 56A) đđn hđt đđt bà Hđng		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
103.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt nhà ông Bình		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
103.3	Đoàn còn lđi hđt đđt nhà ông Sinh		650.000	260.000	195.000	160.000	160.000
104	Đđng tđ 31, 32 phđng Nguyđn Thái Hđc						
104.1	Đoàn tđ Công ty TNHH 1 thành viên MT&CTĐT rđ vào tđ 32		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
104.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Khôi		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
104.3	Đoàn còn lại đến hết đất t 31 (giáp đất nhà ông Sinh)		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
104.4	Đoàn t 10 i r đi t 32 đến ngã ba đến hết đất ông Phùng Nguyên Ngọc		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
104.5	Đoàn tiếp theo đến hết đường bê tông		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
105	Đường t 69 phường Nguyện Thái Học						
105.1	Đoàn t sau v trí 1 đường Nguyện Thái Học đến hết đất bà Tien		2.400.000	960.000	720.000	480.000	240.000
105.2	Đoàn tiếp theo đến hết đường bê tông r vào Nhà văn hoá ph Thng L i I		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
105.3	Đoàn tiếp theo đến giáp qu đất đ u giá t 68		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
106	Đường t 6 phường Nguyện Thái Học		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
107	Đường bê tông t 35 phường Yên Thịnh						
107.1	T sau v trí 1 đường Đình Tiên Hoàng vào 100m		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
107.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
107.3	Đoàn tiếp theo đến hết đường bê tông (hết đất nhà ông Bng)		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
107.4	Đoàn tiếp theo đến hết đường bê tông (hết đất nhà ông Tài)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
108	Đường bê tông t 24 phường Yên Thịnh						
108.1	T sau v trí 1 đường Đình Tiên Hoàng vào 100m		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
108.2	Đoàn tiếp theo đến hết đường bê tông		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
109	Đường bê tông t 40 phường Yên Thịnh						
109.1	T sau v trí 1 đường Đình Tiên Hoàng vào 100m		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
109.2	Đoàn tiếp theo đến cuối s t		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
110	Đường dân sinh t 50 phường Hng Hà (T sau v trí 1 ph Đào Duy T đến v trí 1 đường Trn Hng Đ o)		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
II	TỔ I PHẠM NG: Nam Cường						
1	Đoàn ng Tròn Bình Tròn						
1.1	Đoàn tđ đđng lên đđi Ra đa (nhà ông Vang) đđn đđng Phm Ngũ Lão		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
1.2	Đoàn tiếp theo đđn hđt đđp Nam Cường		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
1.3	Đoàn tiếp theo đđn hđt đđt trđng tiđu hđc Nam Cường cũ		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
1.4	Đoàn tiếp theo đđn Trm gác Sân Bay		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
2	Đoàn ng Lê Chân						
2.1	Đoàn giáp ranh giđi phđng Nguyđn Thái Hđc đđn giáp đđt nhà ông Tân		550.000	220.000	165.000	160.000	160.000
2.2	Đoàn tiếp theo đđn nhà Văn hóa thôn Cđu Đđn		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3	Đoàn ng Phm Khđc Vinh						
3.1	Sau vđ trí 1 đđng Tròn Bình Tròn đđn hđt đđt Trđng mđu giáo Sđn Ca		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
3.2	Đoàn tiếp theo qua UBND phđng đđn giáp vđ trí 1 đđng Tròn Bình Trđng		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
4	Đoàn ng liên thôn phđng Nam Cường						
4.1	Đoàn ng Vđc Giang (Tđ đđng Lê Chân đđi Vđc Giang gđp đđng Quđn sđ)		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
4.2	Đoàn ng Láng Tròn (Tđ đđng Vđc Giang đđi Láng Tròn, gđp đđng Tròn Bình Tròn)		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
5	Đoàn ng tđ 14 - Nam Thđ (Tđ đđng Tròn Bình Tròn đđi xã Tuy Lđc)						
5.1	Đoàn tđ sau vđ trí 1 đđng Tròn Bình Tròn (ngđ ba) đđn hđt đđt nhà ông Lđn		220.000	160.000	160.000	160.000	160.000
5.2	Đoàn tiếp theo đđn tiếp giáp đđt quđn sđ		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
5.3	Đoàn tiếp theo tđ ngđ ba nhà bà Tđp đđn ranh giđi vđi xã Tuy Lđc		200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
6	Đoàn ng Cđng Bđc (Tđ khu vđc quđn sđ đđi xã Cđng Thđnh)						
6.1	Tđ giáp đđt khu vđc quđn sđ đđn hđt đđt nhà bà Dung		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
6.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đ c Mùi		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
6.3	Đoàn tiếp theo đến ranh giới với xã C ng Thnh		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
7	Đ ng Ph m Ngũ Lão		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
8	Các đ ng liên thôn khác còn lại		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
III	T I PH NG: H p Minh						
1	Đ ng Ngô Minh Loan						
1.1	Đoàn từ cầu Yên Bái đi Văn Ch n 500m		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Ngòi M		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến tr m h th		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến cầu Ngòi Lâu		3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
2	Đ ng Hoàng Qu c Vi t						
2.1	Đoàn ngã ba cầu Yên Bái h ng đi Gi i Phiên đến nhà ông Quang Lý		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba r đi B o H ng		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến cầu Ngòi Châu (giáp xã Gi i Phiên)		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp xã B o H ng		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
3	Đ ng H p Minh - M						
3.1	T ngã 3 H p Minh đến hết đất bà Hu		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Đ m M		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
3.3	Đoàn tiếp theo qua ngã ba bà Ch t đến c ng Tr i giam Quân khu II						
3.3.1	Đoàn tiếp theo đến ngã ba bà Ch t		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
3.3.2	Đoàn tiếp theo đến c ng tr i giam quân khu II		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
3.4	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Vi t C ng		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3.5	Đoàn ngã 3 bà Ch t đi B o H ng		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
4	Đ ng bê tông thôn 1 đi thôn 3						
4.1	Đoàn từ giáp đ ng Ngô Minh Loan đến tr m b m 2		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến nghĩa trang		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
4.3	Đoàn tđ trm b m 2 đn phà kéo cũ		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
4.4	Đoàn tđ ngã ba nhà ông đ ng đ n c ng nhà ông Oai		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
5	Đ đ ng Thôn 1 đi ngòi R c		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
6	Đ đ ng đi xóm C H c						
6.1	Đ đ ng tđ trm bi n th đ n đ t bà Huyền		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
6.2	Đoàn tđ p theo vào xóm C H c		200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
7	Đ đ ng đi xí nghi p G ch H p Minh						
7.1	Đoàn tđ giúp đ đ ng Ngô Minh Loan đ n h t đ t ông R t		200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
7.2	Đoàn tđ p theo đ n đ t bà H ng		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
7.3	Đoàn tđ p theo đ n Đ n Bà Áo Tr ng		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
8	Đ đ ng b n đồ đi Ngòi Chanh (T đ t ông Hu đ n giúp đ t ông S)		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
9	Đ đ ng bê tông thôn 7						
9.1	Đoàn tđ nhà ông C đ ng đ n c ng nhà bà Nuôi		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
9.2	Đoàn tđ p theo vào Đá Đen		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
10	Đ đ ng bê tông thôn 3 (Đ đ ng tđ trm b m 2 qua c u Máng đ n c u M)		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
11	Đ đ ng Gò C m						
11.1	Đoàn tđ đ đ ng Ngô Minh Loan đ n h t đ t nhà ông L i		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
11.2	Đoàn còn i đ n h t đ t ông Uy n		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000

B. Đ T NÔNG THÔN

S th t	Tên đ ng	Lo i đ ng	Giá đ t (đ ng/m ²)				
			V trí 1	V trí 2	V trí 3	V trí 4	V trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XÃ MINH B O						
1	Đ ng Thanh Liêm						
	(T đ ng Phan Đăng L u đ n h t đ t xã Minh B o)						
1.1	Đo n t đ ng Phan Đăng L u đ n nhà ông B ng		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
1.2	Đo n t nhà ông B ng đ n đ nh đ c nghĩa trang xã (nhà bà Lá)		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
1.3	Đo n ti p theo đ n bãi Cà phê		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.4	Đo n ti p theo đ n h t đ t xã Minh B o		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
2	Đ ng liên thôn xã Minh B o						
2.1	Đ ng R ng nhân (T đ ng Thanh Liêm g p đ ng Đá Bia)						
2.1.1	T sau v trí 1 đ ng Thanh Liêm đ n đ t nhà ông Vi t		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.1.2	Đo n ti p theo đ n giáp v trí 1 đ ng Đá Bia		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.2	Đ ng Yên Th - T sau v trí 1 đ ng Thanh Liêm (giáp đ t ông L ch) đ n h t đ t xã Minh B o		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.3	Đ ng Thanh Niên đi B o Yên		95.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.4	Đ ng B o Tân đi t 19 ph ng Đ ng Tâm		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	(T khán đài A sân v n đ ng Thanh Niên đ n g p đ ng R ng nhân)						
2.5	Đ ng liên thôn Tr c Bình 1 - C ng Th nh		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.6	Đ ng vào H Thu n B c		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.7	Đ ng xóm 1 Yên Minh		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.8	Đ ng B o Tân đi t 18 ph ng Đ ng Tâm		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3	Các đ ng liên thôn khác còn l i		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	Đ ng Tr c Bình II đi C ng B c		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
II	XÃ TUY LŨC						
1	Đội Ng Nguyễn Phúc (Tranh giải phóng Nguyễn Phúc đến cầu Bến Thóc)		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
2	Đội Ng Yên Bái - Khe Sang						
2.1	Tổ cầu Bến Thóc đến gộp đội Ng thôn Minh Đức nhánh I		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Còng		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến ranh giải xã Tuy Lộc		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
3	Đội Ng liên thôn xã Tuy Lộc						
3.1	Đội Ng thôn Xuân Lan nhánh I (Đoàn tiếp đến hết đất nhà bà Hời)		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
3.2	Đội Ng thôn Xuân Lan nhánh II (Đoàn tiếp đến ranh giải phóng Nguyễn Phúc)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.3	Đội Ng thôn Tân Thành nhánh I (Tổ đến hết cầu Bến Thóc đến cầu Ng)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.4	Đội Ng thôn Tân Thành nhánh II (Tổ sau vị trí 1 đội Ng Yên Bái-Khe Sang đến gộp ranh giải đất sân bay)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.5	Đội Ng thôn Minh Thành (Sau vị trí 1 đội Ng Yên Bái-Khe Sang đến hết đất nhà ông Lung)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.6	Đội Ng thôn Thanh Sơn nhánh I (Sau vị trí 1 đội Ng Yên Bái-Khe Sang đến gộp ranh giải đất sân bay)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.7	Đội Ng thôn Thanh Sơn nhánh II (Sau vị trí 1 đội Ng Yên Bái-Khe Sang đến gộp Nhánh I)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.8	Đội Ng liên thôn (sau vị trí 1 đội Ng Yên Bái- Khe Sang đến đội Ng thôn Hợp Thành nhánh I)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.9	Đội Ng thôn Minh Đức nhánh I (Sau vị trí 1 Đội Ng Yên Bái-Khe Sang đến cánh Ng)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.10	Đội Ng thôn Minh Đức nhánh II (Sau vị trí 1 Đội Ng Yên Bái-Khe Sang đến hết đất nhà ông Chung)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.11	Đội Ng thôn Minh Long nhánh I (Sau vị trí 1 đội Ng Yên Bái-Khe Sang đến gộp ranh giải đất Sân Bay)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.12	Đường thôn Minh Long nhánh II (Từ Trạm Y tế xã Tuy Lộc đến gặp đường sít)		160.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.13	Đường thôn Minh Long nhánh III (Sau vị trí 1 Đường Yên Bái-Khe Sang qua nhà bà Nga đến nhà ông Trám)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.14	Đường thôn Minh Long nhánh IV (Sau vị trí 1 Đường Yên Bái-Khe Sang đến hết đất nhà ông Cường)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.15	Đường thôn Hợp Thành nhánh I (Sau vị trí 1 đường Yên Bái-Khe Sang qua nhà ông Luận đến Đường Múc)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.16	Đường thôn Hợp Thành nhánh I (Từ ngã ba đường vào công ty Hoà Bình Minh đến nhà bà Tuyến)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.17	Đường thôn Long Thành nhánh I (Sau vị trí 1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp nhánh II)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.18	Đường thôn Long Thành nhánh II (Sau vị trí 1 đường Yên Bái-Khe Sang qua Nhà văn hóa thôn Long Thành đến gặp nhánh I)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.19	Đường thôn Long Thành nhánh III (Sau vị trí 1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp đường sít)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.20	Đường thôn Bái Đường nhánh I (từ nhà ông Đức đến đường sít)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.21	Đường thôn Bái Đường nhánh II (Sau vị trí 1 đường Yên Bái-Khe Sang qua Nhà văn hóa thôn Bái Đường đến gặp ranh giới đất Sân bay)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.22	Đường thôn Bái Đường nhánh III (Sau vị trí 1 đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sít)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
III	XÃ TÂN THỊNH						
1	Đường Thanh Hùng						
	(Từ ranh giới phường Đường Tâm đến công UBND xã Tân Thịnh)						
1.1	Từ ranh giới phường Đường Tâm đến Trạm biến thế Thanh Hùng		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công UBND xã Tân Thịnh		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
1.3	Đoạn từ ngã ba trạm biến thế Thanh Hùng đến hết đất nhà ông Chúc		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2	Đường Trần Phú (Từ ranh giới phường Yên Thịnh đến cầu Bê tông)		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
3	Đường 7C (Từ đường Trần Phú gặp xã Phú Thịnh)		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đoàn công tác cứu hộ bê tông qua thôn Lũng Ng Thnh 2 đến gặp đoàn công tác Nguyễn Tấn Thành		1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
5	Đoàn công thôn 2 Lũng Ng Thnh đi thôn 3 Lũng Ng Thnh (sau vị trí 1 đoàn 7C)		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	Đoàn công tác ngã ba nhà bà Chuyên qua thôn 3 Lũng Ng Thnh đến gặp đoàn công Thanh Hùng						
6.1	Đoàn công tác ngã ba nhà bà Chuyên đến hót đất nhà ông V		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến công UBND xã Tân Thnh		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.3	Đoàn công nhánh: Tiếp hót đất công thôn 3 Thanh Hùng đi cây Phay		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.4	Đoàn công nhánh đi Đồng Hóc (nhánh m)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	Đoàn công tác công UBND xã đi thôn 1 Thanh Hùng						
7.1	Đoàn công tác công UBND xã đến hót đất nhà bà Xuân		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7.2	Đoàn tiếp theo đến D c Đá (ông Ti)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7.3	Đoàn công nhà ông Tuấn đến ranh giới xã Phú Thnh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
8	Đoàn công thôn 1 Tr n Ninh đến công D c Đá (ông Ti) đến ranh giới xã Văn Ti		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9	Đoàn công Tr n Ninh 3 (Tiếp giáp nhà ông Chúc thôn Thanh Hùng 2 đến ranh giới xã Văn Phú)						
9.1	Đoàn công nhà ông Chúc đến hót đất nhà bà Tân (Ti)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9.2	Đoàn tiếp theo đến ranh giới xã Văn Phú		75.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	Đoàn công Tr n Ninh 2						
10.1	Đoàn công ngã ba nhà ông Công đến hót đất nhà ông Thng		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba nhà ông H c		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10.3	Đoàn công ngã 3 nhà ông Thng qua ao Hin đến sau vị trí 1 đoàn công Thanh Hùng (nhánh m)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
11	Các đoàn công liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
12	Đoàn Ng Nguyễn n T t Thành (Đoàn t giáp địa ph n ph ng Yên Thnh đ n h t địa ph n xã Tân Thnh)	1	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
13	Đoàn thôn 1 L ng Thnh (t đ ng L ng Yên đ n g p đ ng Tr n Phú)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
IV	XÃ ÂU LÂU:						
1	Đoàn Ngô Minh Loan						
1.1	Đoàn t C u Ngòi Lâu đ n UBND xã Âu Lâu		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.2	Đoàn t UBND xã đ n cây xăng Âu Lâu		2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
1.3	Đoàn tiếp theo đ n ngã ba đi Minh Ti n		2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
1.4	Đoàn tiếp theo đ n giáp ranh xã L ng Thnh		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
2	Đoàn Âu Lâu - Quy Mông						
2.1	Đoàn t đ ng Ngô Minh Loan đi 300m		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2.2	Đoàn tiếp theo đ n giáp ranh xã Minh Ti n		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3	Đoàn t đ ng Ngô Minh Loan đi b n phà cũ						
3.1	Đoàn t đ ng Ngô Minh Loan đi b n phà cũ 200m		320.000	128.000	96.000	70.000	70.000
3.2	Đoàn tiếp theo đ n b n phà cũ		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	Đoàn t đ ng Ngô Minh Loan đi c u treo Phú Nhu n		160.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	Đoàn t c u Ngòi Lâu vào thôn Đ ng Đình 1						
5.1	Đoàn t sau v trí 1 đ ng Ngô Minh Loan vào 50m		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
5.2	Đoàn còn lại vào khu tái đ nh c thôn Đ ng Đình 1		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
6	Đoàn t c u treo s 1 đi thôn Châu Giang cách v trí 1 đ ng Ngô Minh Loan 200m		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	Đoàn t v trí 1 đ ng Ngô Minh Loan đi khu tái đ nh c thôn Đ ng Đình 2 vào 300m		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
8	Đoàn t v trí 1 đ ng Ngô Minh Loan đi khu tái đ nh c thôn N c Mát vào 250m		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
9	Đoàn khu tái định cư thôn Đoàn Con		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	Các đoàn liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
V	XÃ GIỚI PHIÊN						
1	Đoàn Hoàng Quốc Việt						
1.1	Đoàn giáp ranh tiếp giáp huyện Hòa Bình đến nhà ông Trần Văn Châu (cách UBND xã Giới Phiên 200m)		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến cây xăng Giới Phiên		1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Phúc Lộc		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
2	Đoàn thôn 1 - Tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt (nhà bà Hà) đến giáp nhà ông Trần Văn Châu đến vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3	Đoàn thôn 2 - Tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Thành vào 500m		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	Đoàn thôn 3 - Tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt (nhà ông Cường) theo đường bê tông đến nhà ông Vũ Kim Ngọc đến giáp vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt		160.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	Đoàn thôn 4						
5.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Trần Ngọc Thông thôn 4		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.3	Đoàn tiếp theo tiếp giáp ba chân đến nhà ông Nguyễn Việt Xuân thôn 5 đến đến nhà ông Vũ Minh Chí thôn 4		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.4	Đoàn tiếp nhà ông Vũ Minh Chí đến hết đường bê tông		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Thanh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	Đoàn tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tài		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
8	Đoàn thôn 5 - Tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt qua nhà ông Phạm Văn Tuyên đến nhà ông Lê Quýết Thanh						
8.1	Tiếp sau vị trí 1 đến Hoàng Quốc Việt đến hết đường bê tông		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8.2	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Lê Quýt Thng		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9	Đoàn thôn 6						
9.1	Từ sau vị trí 1 đến ng Hoàng Qu c Vi t đến nhà ông Kinh tiếp đến b tiếp Đm Xanh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9.2	Từ sau vị trí 1 đến ng Hoàng Qu c Vi t đến nhà ông Tài Thi		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	Các đoàn liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
VI	XÃ PHÚC L C:						
1	Đoàn ng Hoàng Qu c Vi t						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Gi i Phiên đến Cng Quay		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến đến ng r B o Hng		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.3	Từ đến ng r B o Hng đến đình Đông Thnh		600.000	240.000	180.000	120.000	70.000
1.4	Từ đình Đông Thnh đến giáp ranh xã Minh Quân		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2	Đoàn ng nhánh từ đến ng Hoàng Qu c Vi t đi B o Hng thôn 3		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
3	Đoàn ng nhánh từ đến ng Hoàng Qu c Vi t đi bên dò cũ		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	Đoàn ng nhánh từ đến ng Hoàng Qu c Vi t đi H H m		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
5	Đoàn ng nhánh từ sau vị trí 1 đến ng Hoàng Qu c Vi t vào khu TĐC bnh v n Lao và bnh Ph i tỉnh Yên Bái		600.000	240.000	180.000	120.000	70.000
6	Đoàn ng nhánh từ sau vị trí 1 đến ng Hoàng Qu c Vi t vào khu TĐC bnh v n Đa khoa tỉnh Yên Bái		600.000	240.000	180.000	120.000	70.000
7	Đoàn ng nhánh từ sau vị trí 1 đến ng Hoàng Qu c Vi t vào khu TĐC di u Văn Phú (Đoàn ng vào Gò M)		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
8	Đoàn ng nhánh từ sau vị trí 1 đến ng Hoàng Qu c Vi t đi tiếp Ngòi L y						
8.1	Đoàn từ vị trí 1 đến ng Hoàng Qu c Vi t đến h t đ t nhà ông Tuyên		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
8.2	Đoàn tiếp theo đến h t đ t nhà bà Hng		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
9	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi xóm giếng m. thôn 4						
9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất nhà bà Thặng		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thặng		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
10	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi vào nhà ông Hân thôn 4		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
11	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi vào nhà bà Thặng thôn 4		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
12	Các đường liên thôn khác còn lại		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
VII	XÃ VĂN PHÚ:						
1	Đường Yên Bái - Văn Tiến						
1.1	Đoạn giáp ranh giữa phường Yên Ninh đến hết đất nhà ông Trĩ		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cách UBND xã Văn Phú 100m		550.000	220.000	165.000	110.000	70.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua cầu Văn Phú 100m		550.000	220.000	165.000	110.000	70.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Tiến		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2	Đường Trần Phú đi xã Tân Thành		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3	Đường Trần Xuân Lai nhánh 1 (đường thôn 2 đi nhà ông Sinh)						
3.1	Đoạn từ nhà ông Thoán đến nhà ông Túc		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Túc đến hết đất bà Cầm		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	Đường thôn 4 đi Thôn 1						
4.1	Đoạn UBND xã đến nhà ông Thăng		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.2	Đoạn tiếp từ nhà ông Thăng đến quán nhà ông Văn		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sinh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	Đường đi Thôn 5 cách 100m		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
VIII	XÃ VĂN TIẾN:						
1	Đường Yên Bái - Văn Tiến - Yên Bình						
1.1	Đoạn giáp Văn Phú đến cách ngã ba Ngân hàng 50m		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba đi Phú Thịnh 50m		550.000	220.000	165.000	110.000	70.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến Công ty Công Nghiệp Linh		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến xã Phú Thịnh		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
2	Đoàn tiếp theo ngã ba ngân hàng đi ga Văn Phú						
2.1	Đoàn ngã ba ngân hàng đi 50m		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến ga Văn Phú		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến ga Văn Phú		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
3	Đoàn tiếp theo nhà bà Liên đi Phai Đông						
3.1	Đoàn tiếp theo nhà bà Liên đến nhà ông Nghé		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.2	Đoàn tiếp theo đi Phai Đông		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	Đoàn tiếp theo UBND xã Văn Tiến đi Hố Bông						
4.1	Đoàn tiếp theo UBND xã đến giáp đất nhà ông Hố		270.000	108.000	81.000	70.000	70.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Ngòi Sen		220.000	88.000	70.000	70.000	70.000
4.3	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Hố Bông (tỉnh Phú Thọ)		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.4	Đoàn tiếp theo cầu nhà ông Tuấn Tỉnh đến hết đường bê tông		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.5	Đoàn tiếp theo cầu nhà ông Sơn (Dũng) đến hết đường bê tông		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.6	Đoàn tiếp theo đến ông Bình đến nhà ông Tuấn (Thị) (đường đất)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.7	Đoàn tiếp theo nhà bà Trần Thị Sang đến nhà ông Vũ Hoàng Khanh (đường bê tông)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	Đoàn tiếp theo Ngòi Xá đi Văn Lăng						
5.1	Đoàn ngã ba Ngòi Xá đến hết đất nhà ông Tỉnh		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Lăng		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	Đoàn tiếp theo ông Khuyến đi Tân Thịnh						
6.1	Đoàn ông Khuyến đi Dục Đá cầu nhà bà Vũ		270.000	108.000	81.000	70.000	70.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh Tân Thịnh		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.3	Đoàn tiếp theo Nhà văn hóa thôn Bình Sơn đi ao Chùa - đường đất		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

BẢNG 3: GIÁ ĐẤT TỰ THỰC XÃ NGHĨA L

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TỰ THỰC ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)

Số thứ t	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường Điện Biên (Tổ Công Thia đến hết Nhà thi đấu phồng Tân An, Sân vận động thị xã)						
1.1	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 96 (phồng Công Thia)	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
1.2	Tổ giáp số nhà 96 đến hết trục số UBND phồng Công Thia số nhà 120	2	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.3	Tổ Điện lực NL số nhà 124 đến hết số nhà 140 - phồng Trung Tâm (cấp 2 bên đường)	2	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
1.4	Tổ giáp số nhà 140 đến hết số nhà 152 - phồng Trung Tâm (cấp 2 bên đường)	2	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
1.5	Tổ giáp số nhà 152 đến hết số nhà 188 - (P. Trung Tâm) và tổ số nhà 117 đến hết số nhà 159 (Phồng Tân An)	2	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
1.6	Tổ giáp số nhà 188 đến hết số nhà 208 - phồng Trung Tâm	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
1.7	Tổ giáp số nhà 159 đến hết số nhà 177 - Phồng Tân An	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
1.8	Tổ giáp số nhà 177 đến hết số nhà 197 Phồng Tân An	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
1.9	Tổ giáp số nhà 208 đến hết số nhà 222 - phồng Trung Tâm	1	10.500.000	4.200.000	3.150.000	2.100.000	1.050.000
1.10	Tổ giáp số nhà 197 đến hết số nhà 229 (đu trục phồng Tân An) và tổ giáp số nhà 222 đến hết khách sạn Nghĩa Lộ số nhà 234 (phồng Trung Tâm)	1	12.000.000	4.800.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000
1.11	Tổ Khách sạn Hoa Ban số nhà 236 đến hết Khách sạn Miền Tây số nhà 242 (phồng Trung Tâm) và giáp số nhà 229 đến hết số nhà 289 (phồng Tân An)	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000
1.12	Tổ giáp số nhà 242 (phồng Trung Tâm) đến hết SVĐ SN 292 (Phồng Pú Trùng) và đến hết Nhà thi đấu - cấp 2 bên đường	1	9.500.000	3.800.000	2.850.000	1.900.000	950.000
2	Đường Nguyễn Thái Học (QL 32 Nghĩa Lộ đi MCC)						
2.1	Tổ số nhà 19 đến hết số nhà 59 (phồng Pú Trùng) và đến hết Nhà Thờ h phố số nhà 02 đến hết số nhà 46 (phồng Trung Tâm)	2	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.2	Tổ số nhà 61 đến hết số nhà 93 (Phường Pú Trùng) và tổ số nhà 48 đến hết số nhà 58 (phường Trung Tâm)	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
3	Đường Hoàng Liên Sơn (đoạn Đ - chợ Móng Lèi MCC)						
3.1	Tổ số nhà 01 và số nhà 02 đến hết đường Công ty thủy lợi 2 số nhà 21 (Cạnh 2 bên đường)	3	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
3.2	Tổ giáp số nhà 21 đến hết số nhà 81 (cạnh 2 bên đường)	3	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
3.3	Tổ giáp số nhà 81 đến hết số nhà 122 (cạnh 2 bên đường)	3	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
3.4	Tổ giáp số nhà 122 đến hết số nhà 149 (cạnh 2 bên đường)	3	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
3.5	Tổ giáp số nhà 149 đến hết số nhà 198 (cạnh 2 bên đường)	1	10.500.000	4.200.000	3.150.000	2.100.000	1.050.000
3.6	Tổ giáp số nhà 198 và giáp đất ông bà Tuấn Bường đến hết số nhà 258 (cạnh 2 bên đường)	1	12.000.000	4.800.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000
3.7	Tổ giáp số nhà 258 đến hết số nhà 300 (cạnh 2 bên đường)	1	10.500.000	4.200.000	3.150.000	2.100.000	1.050.000
3.8	Tổ giáp số nhà 300 đến hết số nhà 320 (cạnh 2 bên đường)	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
3.9	Tổ giáp số nhà 320 đến hết số nhà 338A (cạnh 2 bên đường)	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
3.10	Tổ giáp số nhà 338A đến hết số nhà 372 (cạnh 2 bên đường)	2	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
3.11	Tổ giáp số nhà 372 đến hết số nhà 458 (cạnh 2 bên đường)	3	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
3.12	Tổ số nhà 333 đến hết số nhà 526 và hết số nhà 405	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
3.13	Tổ giáp số nhà 526 và số nhà 405 đến hết số nhà 646 - phường Trung Tâm và hết số nhà 533 - phường Pú Trùng (Quận 13)	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
3.14	Tổ giáp số nhà 533 - đến hết số nhà 555 - phường Pú Trùng (cạnh 2 bên đường)	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
3.15	Tổ số nhà 559 đến hết số nhà 577	3	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
4	Đường Nguyễn Quang Bích (từ Nghĩa Lộ đi Trại Mìn Tụ)						
4.1	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 87 (Tân An) và giáp số nhà 02 (phường Pú Trùng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.2	Tổ số nhà 02 phường Pú Trùng đến hết số nhà 62	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000

1	2	3	4	5	6	7	8
4.3	Tổ giáp số nhà 87 đến hết số nhà 153 - phường Tân An	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
4.4	Tổ giáp số nhà 153 đến hết số nhà 207 (cđ 2 bên đường)	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
4.5	Tổ giáp số nhà 207 đến hết số nhà 311	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000
4.6	Tổ giáp số nhà 311 - phường Tân An đến hết số nhà 276 phường Pú Trừng (giáp địa phương xã Nghĩa An)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
I	PHƯỜNG NG TRUNG TÂM						
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Điện Biên gọi đường Hoàng Liên Sơn)						
1.1	Tổ số nhà 02; số nhà 01 đến hết số nhà 11 (cđ 2 bên đường)	1	12.000.000	4.800.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000
1.2	Tổ giáp số nhà 11 đến hết số nhà 73	1	11.000.000	4.400.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000
1.3	Tổ giáp số nhà 73 đến hết số nhà 89	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000
1.4	Ngõ 75 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 16	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
1.5	Ngõ 39 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 10	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
2	Đường Thanh Niên (Tổ Đường Điện Biên đến đường HLS)						
2.1	Tổ Cầu tre đến giáp số nhà 03	2	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
2.2	Tổ số nhà 03 đến hết số nhà 15	2	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
2.3	Tổ giáp số nhà 15 đến hết số nhà 37	2	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
2.4	Tổ giáp số nhà 02 đến giáp số nhà 46	2	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
2.5	Tổ giáp số nhà 46 đến hết số nhà 66	2	9.500.000	3.800.000	2.850.000	1.900.000	950.000
3	Đường Phạm Ngũ Lão (Tổ Đường Điện Biên đến đường HLS)						
3.1	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 47 (cđ 2 bên đường)	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
3.2	Tổ giáp số nhà 47 đến hết số nhà 79 (cđ 2 bên đường)	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
3.3	Ngõ 37 Phạm Ngũ Lão (từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Thị Minh Khai). Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.4	Ngõ 49 đường Phạm Ngũ Lão (tên đường Phạm Ngũ Lão đến đường Ng. Thụ Minh Khai): Sau đất bà Tân đến hết số nhà 15	4	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
3.5	Ngõ 52 đường Phạm Ngũ Lão: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
3.6	Ngách 6 /ngõ 37 đường Phạm Ngũ Lão: Từ đất ông Điệt đến hết đất bà Phúc (Từ 13)	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4	Các ngõ đường Hoàng Liên Sơn						
4.1	Ngõ 115 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 15	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.2	Ngõ 229 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 11	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4.3	Ngõ 70 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 18	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.4	Ngõ 104 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 12 và từ số nhà 03 đến hết số nhà 09	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
4.5	Ngõ 226 đường Hoàng Liên Sơn từ số nhà 02 đến hết số nhà 26	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
4.6	Ngõ 282 đường Hoàng Liên Sơn						
4.6.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 17	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
4.6.2	Từ giáp số nhà 17 đến hết số nhà 37 và hết số nhà 38	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
4.7	Ngõ 225 đường Hoàng Liên Sơn : Từ số nhà 01 đến hết đất bà Hu	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
4.8	Ngõ 120 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 16	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.9	Ngõ 336 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
4.10	Ngõ 310 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 02; số nhà 01 đến hết số nhà 18	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
4.11	Ngõ 646 đường Hoàng Liên Sơn (Đón cầu Lung cũ)						
4.11.1	Từ số nhà 4 đến hết số nhà 12 (Nhà ông Chải phòng Pú Tr	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
4.11.2	Từ giáp số nhà 12 đến hết số nhà 20 (phòng Trung Tâm)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.11.3	Từ giáp số nhà 20 đến hết đất Trung Tâm Y T	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
4.11.4	Ngách 24/646 từ sau vị trí 1 ngõ 646 - đường Hoàng Liên Sơn đến số nhà 11	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
4.12	Ngõ 624 đường Hoàng Liên Sơn sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến số nhà 10 góc ngã 9/75 đường Bôn Lê	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
4.13	Ngõ 396 đường Hoàng Liên Sơn từ số nhà 01 đến số nhà 6	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5	Các ngõ đường Diên Biên						
5.1	Ngõ 212 đường Diên Biên:						
5.1.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
5.1.2	Từ giáp số nhà 09 đến hết số nhà 19 và số nhà 30	4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
5.1.3	Từ giáp số nhà 30 đến hết cửa hàng dầm c (Đường bao chố Móng L)	4	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
5.2	Ngõ 242 đường Diên Biên :						
5.2.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
5.2.2	Từ số nhà 09 đến hết số nhà 21	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.3	Ngõ 236 đường Diên Biên: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08 và từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.4	Ngõ 178 đường Diên Biên						
5.4.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
5.4.2	Từ giáp số nhà 07 đến hết số nhà 16	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.5	Ngõ 162 đường Diên Biên: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 21 (cả 2 bên đường)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
6	Đường Trần Quốc Toản (Từ Đường Diên Biên đến đường HLS): Từ số nhà 02 đến hết số nhà 22 và số nhà 11	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
7	Đường Kim Đồng (Từ Đường Diên Biên đến đường HLS): Từ số nhà 01 đến hết số nhà 29	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
7.1	Ngõ số 7 đường Kim Đồng (từ đường Kim Đồng đến đường Trần Quốc Toản): Từ số nhà 02 đến hết số nhà 06	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
7.2	Ngõ số 19 đường Kim Đồng (từ đường Kim Đồng đến đường Trần Quốc Toản): Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường Phạm Quang Thám (đường Điện Biên gặp đường Nguyễn Thái Học)						
8.1	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 33 (cả 2 bên đường)	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
8.2	Tổ giáp số nhà 33 đến hết số nhà 99	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
8.3	Ngõ 18 đường Phạm Quang Thám						
8.3.1	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 07 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
8.3.2	Tổ giáp số nhà 07 đến hết số nhà 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
8.4	Ngõ 43 đường Phạm Quang Thám từ số nhà 01 đến hết số nhà 08	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
8.5	Ngõ 42 đường Phạm Quang Thám	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
8.6	Ngõ 8 đường Phạm Quang Thám: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 05; số nhà 04	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
9	Đường Nghĩa Tân (đường Thanh Niên gặp đường Nguyễn Thái Học)						
9.1	Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 26 và từ số nhà 01 đến hết số nhà 23	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
9.2	Tổ số nhà 25 đến hết số nhà 63 (cả 2 bên đường)	4	2.300.000	920.000	690.000	460.000	230.000
10	Đường Pá Kút (Tổ đường HLS đi hết địa giới phường)						
10.1	Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 16 (Ta luy âm)	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
-	Tổ sau vị trí đường Hoàng Liên Sơn đến hết số nhà 03 (Ta luy dương)	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
10.2	Tổ số nhà 18 đến hết số nhà 28 (Ta luy âm)	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
-	Tổ giáp số nhà 03 đến hết số nhà 11 (Ta luy dương)	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
10.3	Tổ giáp số nhà 28 đến hết số nhà 31 (Cả 2 bên đường)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
10.4	Tổ giáp số nhà 31 đến hết đất địa giới phường Trung Tâm	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
10.5	Ngõ 9 đường Pá Kút: Tổ số nhà 03 đến hết số nhà 15 (cả 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
10.6	Ngõ 5 đường Pá Kút: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 06	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000

1	2	3	4	5	6	7	8
10.7	Ngõ 28 đường Pá Kút : Tờ số nhà 01 đến hết đất Nhà Văn Hóa số nhà 07	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
11	Đường Tô Hiếu						
11.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 18	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
11.2	Tờ giáp số nhà 18 đến hết số nhà 54 và số nhà 75 (Cả 2 bên đường)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
11.3	Ngõ 44 đường Tô Hiếu (từ đường Tô Hiếu đến đường Bùn Lè): Tờ số nhà 01 đến sau vị trí 1 đường Bùn Lè (sau ông Tâm V)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
12	Đường Bùn Lè (Tờ đường HLS đến hết địa giới phường)						
12.1	Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 35 và tờ số nhà 02 đến hết số nhà 22	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
12.2	Tờ giáp số nhà 22 đến hết số nhà 62 (cả hai bên đường)	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
12.3	Tờ giáp số nhà 62 đến hết địa giới phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
12.4	Ngõ 61 đường Bùn Lè tờ số nhà 02 đến số nhà 12	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
12.5	Ngõ 37 đường Bùn Lè từ sau vị trí 1 đến số nhà 10	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
12.6	Ngõ 75 đường Bùn Lè: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 17	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
13	Đường Cang Nà: Tờ đường Đền Biên đến hết ông Yên						
13.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 08 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
13.2	Tờ giáp số nhà 08 đến hết số nhà 34 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
13.3	Ngõ 22 đường Cang Nà : Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 18 (cả 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
13.4	Ngõ 16 đường Cang Nà : Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 11 (cả 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
13.5	Ngõ 8 đường Cang Nà: Tờ số nhà 03 đến hết số nhà 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
14	Đường Nghĩa Lộ (Tờ đường Hoàng Liên Sơn đến UBND xã Nghĩa Lộ)						
14.1	Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 09 (cả 2 bên đường)	4	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
14.2	Tờ số nhà 11 đến hết số nhà 19	4	9.500.000	3.800.000	2.850.000	1.900.000	950.000

1	2	3	4	5	6	7	8
14.3	Ngõ 18 đường Nghĩa Lộ: Sau vị trí 1 đường Nghĩa Lộ đến hết số nhà 11	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
14.4	Ngõ 13 đường Nghĩa Lộ						
14.4.1	Tổ sau vị trí 1 đường Nghĩa Lộ đến hết đất chổ C	4	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
14.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Hiên (Giáp ngõ 28 đường Nghĩa Lộ)	4	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
14.4.3	Tổ giáp ngõ 28 đường Pá Két đến giáp đất ông Mè	4	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
14.4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường đi Bùn Xa	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
15	Các tuyến đường khác chổ	4	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000
II	PHẦN NG PÚ TRƯỜNG						
1	Đường Hoa Ban (Từ đường Điện Biên đến Nhà máy nước)						
1.1	Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 16	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
1.2	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 21 và số nhà 18A (cổ 2 bên)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.3	Tổ giáp số nhà 21 và số nhà 18A đến hết số nhà 55 và hết số nhà 46	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
1.4	Tổ giáp số nhà 55 và số nhà 46 đến hết số nhà 80	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
1.5	Tổ giáp số nhà 80 đến hết đất Nhà máy nước Nghĩa Lộ số nhà 138 (cổ 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
1.6	Ngõ 2 đường Hoa Ban từ số nhà 01 đến hết số nhà 43	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.7	Ngõ 46 đường Hoa Ban Từ công trường Ngòi Trú số nhà 01 đến hết số nhà 21	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
1.8	Ngõ 16 đường Hoa Ban						
1.8.1	Tổ số nhà 02 đến công trường Nguyễn Bá Ngọc số nhà 13	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.8.2	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 31 và hết số nhà 33	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
1.9	Ngách 12/Ngõ 16 đường Hoa Ban: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
1.10	Ngõ 82 đường Hoa Ban : Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 10 và đoạn tiếp số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
1.11	Ngõ 86 đường Hoa Ban : Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.12	Ngõ 102 đường Hoa Ban : Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
1.13	Ngõ 110 đường Hoa Ban : Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 05	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
1.14	Ngõ 114 đường Hoa Ban : Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
1.15	Ngách 10/Ngõ 16 đường Hoa Ban : Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 25	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
2	Đường Púng Tring (Tờ số đường Hoàng Liên Sơn đi xã Nghĩa Sơn)						
2.1	Tờ số nhà 02 đến hết Trám xá số nhà 76 và hết số nhà 83 (cả 2 bên đường)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
2.2	Tờ giáp Trám xá số nhà 76 và số nhà 83 đến hết số nhà 91 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
2.3	Tờ giáp số nhà 91 đến Cầu Treo phường Púng Tring	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
2.4	Tờ giáp cầu treo phường Púng Tring đến hết đầu khu dân cư	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết giáp ranh giới xã Nghĩa Sơn	4	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2.6	Ngõ 72 đường Púng Tring: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
2.7	Ngõ 76 đường Púng Tring : Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
2.8	Ngõ 90 đường Púng Tring: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 11	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2.9	Ngõ 18 đường Púng Tring tờ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
3	Đường 19/5 (Tờ số đường Hoa Ban đến hết đầu ông Thái)						
3.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 32 và số nhà 29 (cả 2 bên đường)	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
3.2	Tờ số nhà 31 đến hết số nhà 65 (Ta luy đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
-	Tờ số nhà 31 đến hết số nhà 65 (Ta luy âm)	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000
3.3	Ngõ 31 đường 19/5 : Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 21	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
3.4	Ngõ 30 đường Hoa Ban từ đầu ông Thìn đến đầu ông Vinh	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
4	Các ngõ, ngách đường Điện Biên						
4.1	Ngõ 292 đường Điện Biên : Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 14	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
4.2	Ngõ 282 đường Điện Biên : Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 04	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
4.3	Ngách 8/Ngõ 292 đường Điện Biên : Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đoàn ng Pú Lo						
5.1	Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 04 (c 2 bên đường)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
5.2	Ng 5 Đoàn ng Pú Lo: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 36	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
6	Ng 81 Đoàn ng Nguyễn Thái Học: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
7	Đoàn ng Phạm Quang Th ́m (t ́m ́m Đoàn ng Nguyễn Thái Học đến g ́p ́m ́m Đoàn ng Pú Tr ́ng)						
7.1	Tổ số nhà 68 đến hết số nhà 106 (c 2 bên đường)	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
7.2	Tổ giáp số nhà 106 đến sau số nhà 77	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
7.3	Ng 125 Đoàn ng Phạm Quang Th ́m: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
8	Đoàn ng Nghĩa Tân: Tổ số nhà 65 đến hết số nhà 87 (c 2 bên đường)	4	3.300.000	1.320.000	990.000	660.000	330.000
9	Đoàn ng Bê Tông t ́m 22 (t ́m ́m nhà ông Th ́ng đến khu tái ́nh c ́)						
9.1	Tổ ́m ́m ông Th ́ng đến hết ́m ́m ông V ́	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
9.2	Tổ ́m ́m ông Truy đến hết ́m ́m ông N ́i	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
10	Các ng ́m ́m Đoàn ng Hoàng Liên S ́n						
10.1	Ng 479 Đoàn ng Hoàng Liên S ́n t ́m số nhà 01 đến số nhà 10	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
10.2	Ng 423 Đoàn ng Hoàng Liên S ́n t ́m số nhà 01 đến số nhà 11	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
11	Ng 214 Đoàn ng Nguyễn Quang Bích: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 10	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
12	Các tuy ́n ́m ́m khác ch ́i	4	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
III	PH ́m ́m NG C ́ U THIA						
1	Các ng ́m, ngách ́m ́m Đ ́m B ́i ́n						
1.1	Ng 5 Đoàn ng Đ ́m B ́i ́n: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 27	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000
1.2	Ng 6 Đoàn ng Đ ́m B ́i ́n						
1.2.1	Tổ số nhà 01 và số nhà 02 đến hết số nhà 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
1.2.2	Tổ giáp số nhà 19 đến hết số nhà 41	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
1.2.3	Tổ giáp số nhà 41 đến hết số nhà 53	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.3	Ngách 27/Ngõ 6 đường Điện Biên: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 11	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
1.4	Ngõ 71 đường Điện Biên						
1.4.1	Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
1.4.2	Tờ giáp số nhà 09 đến hết số nhà 19	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
1.4.3	Tờ giáp số nhà 19 đến hết số nhà 27	4	750.000	300.000	225.000	150.000	120.000
2	Đường Nguyễn Thia (Tờ đường Điện Biên đến đường Bôn V)						
2.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 13 và hết số nhà 18	4	2.100.000	840.000	630.000	420.000	210.000
2.2	Tờ giáp số nhà 13 và số nhà 18 đến hết số nhà 42, số nhà 37	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
2.3	Tờ giáp số nhà 42 và số nhà 37 đến hết số nhà 51 và số nhà 62	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
2.4	Tờ giáp số nhà 51 và số nhà 62 đến hết số nhà 108	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
2.5	Tờ hết ngõ 108 đến hết số nhà 158 và số nhà 75	4	450.000	180.000	135.000	120.000	120.000
2.6	Ngõ 152 đường Nguyễn Thia						
2.6.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 06	4	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2.6.2	Tờ hết số nhà 06 đến hết số nhà 08 và hết số nhà 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
3	Đường Bôn V (Tờ đường Nguyễn Thia đến hết địa giới phường)						
3.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 08 và hết số nhà 25	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ngõ 36 và số nhà 47	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 58	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 65	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 83	4	450.000	180.000	135.000	120.000	120.000
3.6	Ngõ 53 đường Bôn V: Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 28	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
3.7	Ngõ 48 đường Bôn V: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 05 và số nhà 02	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
3.8	Ngõ 28 đường Bôn V: Tờ số nhà 01; số nhà 02 đến hết số nhà 10	4	750.000	300.000	225.000	150.000	120.000
3.9	Ngõ 36 đường Bôn V: Tờ số nhà 01; số nhà 02 đến hết số nhà 13 và số nhà 14	4	850.000	340.000	255.000	170.000	120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.10	Ngõ 10 đường Bùn V: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000
3.11	Ngõ 18 đường Bùn V: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 22 (cả 2 bên đường)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
4	Đường Tân Thới Hưng (Tờ số đường Điện Biên đến đường Sang Hán)						
4.1	Tờ số Trầm xá Phụng số nhà 02 đến hết số nhà 11	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 31 và số nhà 22	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
4.3	Ngõ 13 đường Tân Thới Hưng: Tờ số nhà 04 đến hết số nhà 18	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
4.4	Ngõ 17 đường Tân Thới Hưng: Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 16	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
5	Đường Sang Hán (Tờ số đường Điện Biên đến hết đầu địa giới hành chính phường)						
5.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 18 và số nhà 27	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
5.2	Tờ giáp số nhà 27 đến hết số nhà 43 và số nhà 32	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
5.3	Tờ giáp số nhà 43 và số nhà 32 đến hết số nhà 53 và số nhà 50 (hết địa giới phường)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
6	Đường Chảo Hố 1 (Đoạn từ đường Tân Thới Hưng đến ranh giới xã Nghĩa Lộ)	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
7	Các tuyến đường khác còn lại	4	140.000	120.000	120.000	120.000	120.000
IV	PHƯỜNG TÂN AN						
1	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Ao Sen đến gặp đường Điện Biên)						
1.1	Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 17	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
1.2	Ngõ 9 đường Nguyễn Thái Học: Tờ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000
2	Đường Ao Sen (Tờ số đường Điện Biên đi gặp đường Nguyễn Quang Bích)						
2.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 08 và tờ số nhà 01 đến hết số nhà 11 (Cả 2 bên đường)	4	4.300.000	1.720.000	1.290.000	860.000	430.000
2.2	Tờ số nhà 10 đến hết số nhà 44 và tờ số nhà 13 đến hết số nhà 71	4	3.700.000	1.480.000	1.110.000	740.000	370.000
2.3	Tờ giáp số nhà 44 và số nhà 71 đến hết số nhà 109	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
2.4	Ngõ 11 đường Ao Sen						
2.4.1	Tờ số nhà 02 đến hết số nhà 08	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.4.2	Đoàn tiếp theo đến hết số nhà 12	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
2.4.3	Đoàn tiếp theo đến hết số nhà 42	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
2.4.4	Đoàn tiếp theo đến hết số nhà 60	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
2.5	Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 19 và từ số nhà 02 đến hết số nhà 16	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
2.6	Ngách 6/Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 14	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
3	Đường Ngụy Văn Du: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 32	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4	Đường Lê Quí Đôn: Từ SN 01 Liên quan khu vực nhà A1 đến hết số nhà 49	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4.1	Ngõ 3 đường Lê Quí Đôn Từ số nhà 01 đến hết số nhà 15	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
4.2	Ngõ 51 đường Lê Quí Đôn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 29	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
5	Đường An Hoà (Đường Diên Biên đến trục số HTX An Hà)						
5.1	Từ đất UBND thị xã số nhà 02 đến hết số nhà 14 (Ta luy dõng)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
5.2	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 31 (Ta luy âm)	4	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
5.3	Từ số nhà 16 đến hết số nhà 72 và Từ số nhà 33 đến hết số nhà 99 (Cả hai bên dõng)	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
5.4	Từ số nhà 76 đến hết đất Trầm y từ (Ta luy dõng) từ số nhà 98 (Đoàn tiếp theo đến kho Híp tác xã An Hoà bên Taluy dõng)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
5.5	Từ số nhà 95 đến hết số nhà 115 (Đoàn đường rẽ vào kho Híp tác xã An Hoà bên Taluy âm)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
5.6	Ngõ 6 đường An Hà						
5.6.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 21	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
5.6.2	Từ giáp số nhà 21 đến hết số nhà 27	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
5.6.3	Ngách 6/Ngõ 6 đường An Hà: Từ số nhà 01 hết số nhà 04 (Cả 2 bên dõng)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
5.7	Ngõ 14 đường An Hà						
5.7.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 02 và hết số nhà 16 (Cả 2 bên dõng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.7.2	Từ giáp số nhà 16 đến hết số nhà 46 và giáp số nhà 45 (gặp đường Tông Co)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5.8	Ngõ 2 đường An Hà : Đơn vị đất bà Xuân đến hết đất bà Hoàng Hanh						
5.8.1	Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 06	4	2.600.000	1.040.000	780.000	520.000	260.000
5.8.2	Tổ số nhà 08 đến hết số nhà 16	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.9	Ngõ 20 đường An Hà: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 15	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000
5.10	Ngõ 36 đường An Hà: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 11	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
5.11	Ngõ 54 đường An Hà: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
5.12	Ngõ 82 đường An Hà: Tổ số nhà 02A đến hết số nhà 06	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000
5.13	Ngõ 92 đường An Hà: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000
5.14	Ngõ 98A đường An Hà: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6	Đường 2/9 (tên đường Nguyễn Quang Bích giáp đường Tông Co)						
6.1	Tổ sau vị trí 1 đường Tông Co đến hết số nhà 28 (cả 2 bên đường)	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
6.2	Tổ số nhà 30 đến hết số nhà 86 (cả 2 bên đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
6.3	Ngõ 2 đường 2/9: Tổ số nhà 05 đến hết số nhà 19	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6.4	Ngõ 16 đường 2/9: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6.5	Ngõ 13 đường 2/9: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 11	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6.6	Ngõ 17 đường 2/9: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 07	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
7	Đường 3/2 (Tên đường Nguyễn Quang Bích qua đường Tông Co đến đường An Hà)						
7.1	Tổ số nhà 05 đến hết số nhà 27 (cả 2 bên đường)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
7.2	Tổ số nhà 29 đến hết số nhà 69 (cả 2 bên đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
7.3	Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 18 (cả 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
7.4	Ngõ 49 đường 3/2: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 06	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
7.5	Ngõ 46 đường 3/2: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 07	4	250.000	120.000	120.000	120.000	120.000
7.6	Ngõ 40 đường 3/2: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 05	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường Tông Co						
8.1	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 14 và hết số nhà 37 (Cấp 2 bên đường)	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000
8.2	Tổ giáp số nhà 14 và số nhà 37 đến hết số nhà 45	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
8.3	Tổ giáp số nhà 45 đến hết số nhà 40 và số nhà 59A	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
8.4	Tổ giáp số nhà 40 và số nhà 59A đến hết số nhà 99	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
8.5	Ngõ 1 đường Tông Co						
8.5.1	Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
8.5.2	Tổ giáp số nhà 09 đến hết số nhà 47	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
8.5.3	Tổ giáp số nhà 47 đến hết số nhà 55	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
8.6	Ngõ 62 đường Tông Co: Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 18	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000
8.7	Ngõ 93 đường Tông Co: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 13	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
9	Các ngõ, ngách đường Đình Biên						
9.1	Ngõ 147 đường Đình Biên (từ đường Đình Biên đến đường Ao Sen 3)						
9.1.1	Tổ số nhà 02 đến hết số nhà 22	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000
9.1.2	Tổ giáp số nhà 22 đến hết số nhà 42	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
9.1.3	Tổ giáp số nhà 42 đến hết số nhà 58	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
9.2	Ngõ 199 đường Đình Biên: Tổ số nhà 01 đến hết số nhà 05 và Trám quản lý thủy nông Nghĩa Văn	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
10	Các tuyến đường khác chủ yếu	4	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000

B. ĐƠN TÍNH CÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đơn vị	Loại đơn vị	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3					
I	XÃ NGHĨA PHÚC						
	Khu vực 1						
1	Đường quốc lộ 32: Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải						
1.1	Đoạn giáp địa phận phường Phú Trạng (Thị trấn Toan) đến hết đất nhà ông Bông		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ khu tái định cư		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vĩnh		3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thạch (còn hai bên đường)		2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000
1.6	Đất ông Thạch đến giáp đất ông Nhàn						
1.6.1	Đất ông Thạch đến giáp đất ông Nhàn (ta luy đường)		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
1.6.2	Đất ông Thạch đến giáp đất ông Nhàn (ta luy âm)		2.300.000	920.000	690.000	460.000	230.000
1.7	Đất ông Nhàn đến hết đất trụ sở UBND xã Nghĩa Phúc		2.400.000	960.000	720.000	480.000	240.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cuối Suối Đôi		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
	Khu vực 2						
2	Đường bê tông thôn 1 Thôn 1 ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 Quốc lộ 32		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
3	Đường thôn 1 H						
3.1	Đường khu tái định cư thôn 1 H từ chõ đến hết đất ông Khánh		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
3.2	Đường khu tái định cư thôn 1 H chia các đoạn chõ		600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
3.3	Đoạn từ ông Thiệt đến hết đất ông Nguyễn		200.000	80.000	60.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn từ ông Duân đến hết đất ông Dềm		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3					
4	Đường Hồ đi Nghĩa Sơn tới ông Chùm đến hẻm tới nhà ông Bàng		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
5	Đường bê tông liên thôn xã Nghĩa Phúc - Đường đi Bùn Bay						
5.1	Đoạn từ QL 32 đến ông Hà Thu						
5.1.1	Từ sau vị trí 1 QL 32 đến hẻm ông Hà Văn Toàn		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
5.1.2	Đoạn tiếp theo đến hẻm ông Hà Văn Thủy		200.000	80.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hẻm ông Tỉnh (đầu cầu treo Bùn Bay)		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Từ cầu Bùn Bay đến hẻm ông Tróc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Khu vực 3						
5	Các tuyến đường khác còn lại		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	XÃ NGHĨA AN						
	Khu vực 1						
1	Đường liên huyện (thị xã Nghĩa Lộ - Trám Tụ)						
1.1	Đoạn từ ranh giới phường Tân An, phường Phú Trừng đến đường vào nhà Văn hoá xã		1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
1.2	Từ giáp đường vào Nhà văn hoá xã đến hẻm ông Chu Văn Đức - Thôn Đâu 3		1.150.000	460.000	345.000	230.000	115.000
1.3	Từ giáp đến ông Đức đến hẻm ông Lưu Văn Học - Thôn Đâu 4		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.4	Từ giáp đến ông Học đến hẻm đầu phố xã Nghĩa An - giáp xã Hoà Sơn		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
	Khu vực 2						
2	Đường bê tông liên thôn Bùn V (giáp phường Cầu Thia đến xã Hoà Sơn)		400.000	160.000	120.000	80.000	55.000
3	Đường bê tông liên thôn Đâu 2 - Bùn V (từ đường Nguyễn Quang Bích đến đường Bùn V)						
3.1	Từ nhà ông Nghĩa thôn Đâu 2 đến nhà ông Hà Văn Sông Đâu 1 (ở hai bên đường)		400.000	160.000	120.000	80.000	55.000
3.2	Từ đến ông Hà Văn Ngọc đến đường Bùn V		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000

1	2	3					
4	Đông dân sinh Đâu 1 - Đâu 4 tđ đt ông Muôn Đâu 1 đnh hđt đt ông Sáng thôn Đâu 4		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000
5	Đông dân sinh Đâu 1 - Đâu 3 tđ ngắ tđ Đâu 2-Bn vđ (nhà văn hóa) đnh đđng Nguyđn Quang Bích nh ã ông Chu Văn Đđc thôn Đâu 3		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000
6	Đông dân sinh Đâu 2 tđ ngắ ba đđng Đâu 2 - Bn vđ (nhà ông Thiđt) đnh hđt đt nh ã bà Ngoan thôn Đâu 2		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000
7	Đông dân sinh Đâu 1 tđ ngắ tđ Bn Vđ (nhà ông Hđ) đnh hđt đt nh ã ông Tom		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000
8	Đông dân sinh Đâu 1 - Đâu 4 tđ ngắ 3 đđng Đâu 2 bn Vđ nh ã ông Cáng (thôn Đâu 1) đnh hđt đt nh ã ông Đđc Hđp (thôn Đâu 4)						
8.1	Tđ nh ã ông Cáng thôn Đâu 1 đnh giáp đt nh ã ông Kiêm thôn Đâu 4		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.2	Tđ đt nh ã ông Kiêm thôn Đâu 4 đnh hđt đt nh ã ông Đđc Hđp		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9	Đông dân sinh Đâu 1 - Đâu 4 tđ ngắ 3 đđng Đâu 2 bn Vđ nh ã ông Cáng (thôn Đâu 1) đnh hđt đt nh ã ông Đđc Hđp (thôn Đâu 4)						
9.1	Đđng tđ đt nh ã ông Dung Duyên đnh hđt đt ông Chu Văn Tđ đng		600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
9.2	Đđng tđ giáp nh ã ông Tđ đng đnh hđt đt ông Hoàng Văn May		450.000	180.000	135.000	90.000	55.000
9.3	Tđ đt ông Hoàng Văn Bđ đnh hđt đt ông Trđn		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
9.4	Đđng tđp theo đnh hđt đt nh ã ông Hoàng Văn Thđy (Nà Vđng)		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9.5	Đđng tđp theo đnh cđu treo Nđm Đđng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.6	Đđng tđp theo đnh hđt đt nh ã ông Hoàng Văn Thđy (Nà Vđng)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	Đông dân sinh Đâu 1 - Đâu 4 tđ ngắ 3 đđng Đâu 2 bn Vđ nh ã ông Cáng (thôn Đâu 1) đnh hđt đt nh ã ông Đđc Hđp (thôn Đâu 4)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Khu vđ c 3						
11	Các tuyđn đđng khác chđ lđi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	Các vđ trí khác chđ lđi nđm trên đđa bàn xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	XÃ NGHĨA Lđ I						
	Khu vđ c 2						
1	Đông dân sinh Đâu 1 - Đâu 4 tđ ngắ 3 đđng Đâu 2 bn Vđ nh ã ông Cáng (thôn Đâu 1) đnh hđt đt nh ã ông Đđc Hđp (thôn Đâu 4)						

1	2	3					
1.1	Tổ nhà ông Túm đến giúp đỡ nhà ông Ngân (Phán Thôn ng)		400.000	160.000	120.000	80.000	55.000
1.2	Tổ đỡ ông Ngân đến hỗ trợ ông Đình Văn Chi (Phán H)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
1.3	Tổ giúp đỡ ông Ngân đến hỗ trợ nhà ông Kh (Sà Rèn)		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
2	Đông Bn Xa						
2.1	Tổ UBND xã đến hỗ trợ nhà ông Kem		1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000
2.2	Tổ UBND xã đến hỗ trợ nhà ông S		1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000
2.3	Tổ giúp đỡ ông S đến cứu treo Bn xa		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
2.4	Tổ đỡ nhà ông Lâm đến hỗ trợ nhà ông P		500.000	200.000	150.000	100.000	55.000
3	Đông Chao H 1 (Giáp phng C u Thia đến nh à ông Thu n)						
3.1	Tổ giúp đưa g i i phng C u Thia đến hỗ trợ nhà ông Thu n		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
3.2	Tổ giúp đỡ nhà ông Thu n đến nghỉ t đng Sang Thái		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
3.3	Tổ nghỉ t đng Chao H 1 đến hỗ trợ nhà bà N n		600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
3.4	Tổ cứu Chao H 1 đến hỗ trợ nhà ông Nghĩa (Chao H 2)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
4	Đông Chao H 2						
4.1	Tổ nhà ông Nghĩa đến hỗ trợ nhà ông Sách		500.000	200.000	150.000	100.000	55.000
4.2	Tổ giúp đỡ ông Đình đến hỗ trợ nhà ông Cù (Sang Thái)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
5	Đông Bn Nà Làng						
5.1	Tổ nhà ông Th đến Giáp đỡ bà H n		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
5.2	Tổ đỡ bà H n đến cứu b n Phán Th n		400.000	160.000	120.000	80.000	55.000
6	Đông Sang Đm						
6.1	Tổ cứu Sang Đm đến nhà máy s n		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
6.2	Tổ đỡ nhà ông Phng (Sang Đm) đến hỗ trợ nhà ông E`		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
7	Đông khu tái định c						

1	2	3					
7.1	Tổ đình Chao H 1 (giáp đình m m non) đến ngã tư biên áp Sang Hán		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
7.2	Tổ ngã tư tr m biên áp đến h t đ t nhà ông Chùm (Sang Thái)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
	Khu vực 3						
8	Các tuyến đường khác chủ yếu		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9	Các vị trí khác chủ yếu nằm trên địa bàn xã		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 4: GIÁ ĐẤT TỈNH THỊ HUYỆN MÙ CANG CHÈI

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TỈNH THỊ ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	KHU VỰC THỊ TRẤN MÙ CANG CHÈI						
1	Quốc lộ 32						
1.1	Tổ đất nhà ông Lê Văn Hết đất của ông Cấn Đình	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Câu Tâm	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Chúc	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sáu Đàn	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Duy Liên	2	1.900.000	570.000	380.000	190.000	152.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Huy Thanh (Đầu cầu Nậm Mỏ)	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà làm việc Bộ đội huyện	1	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đặng Ngọc	2	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Đăng	2	1.900.000	570.000	380.000	190.000	152.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoá Hùng	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cành	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Thu	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lê Chính	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
2	Đường nội huyện, đường nhánh						
2.1	Tổ nhà ông Thám Hết đất nhà ông Hải, Là	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông H	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.3	Đoàn đi ng lên xã M D (T nhà ông Khanh đến h t đ t nhà ông S)	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
2.4	T Đ t nhà ông Thanh Luy n đ n h t đ t nhà ông Th ng H ng (B u đ n)	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
2.5	Đoàn t nhà ông Quân S m đ n h t đ t nhà ông Sanh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.6	Khu v c b n Thái Th tr n	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.7	Đoàn đi ng t nhà Tr s ph ng Văn hoá và Thông tin đ n h t đ t nhà ông Trang A Chú	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐƠN TÍNH CÔNG THỨC

STT	Tên công trình	Loại công trình	Giá đơn vị (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XÃ PÚNG LUÔNG						
1	Quỹ cấp 32 (tổ Mù Cang Chải đi Văn Chấn)						
1.1	Tổ nhà ông Phan Anh Tuấn đến hết đất nhà bà Thoa		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà Thanh Dinh		1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng Yên		2.200.000	1.100.000	660.000	220.000	176.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thế Phi		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quỳ Quỳ		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chua		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyến (Đội I)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2	Các công trình nhánh						
2.1	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thanh Dinh đến cuối cầu Ngã Ba Kim		1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất khu nhà ông C		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến hết đất trường UBND xã Púng Luông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ đi xã La Pán Tồn (đến đài truyền hình)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp theo đến hết đất lên trục đường Lê Văn Tám (DTNT số 2 cũ)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
4	Đoàn tiếp theo đến hết đất liên thôn chi l		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	XÃ CAO PH						
1	Đoàn tiếp theo đến hết đất Quỹ cấp 32 (Tổ Mù Cang Chải đi Văn Chấn)						
1.1	Tổ đất nhà ông Dê đến hết đất Trường mầm non		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoàn tiếp theo đến hết đợt trộm Y t (cũ)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hết đợt trộm Tiều khu I		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng b n Lâm Thái						
2.1	Tổ Nhà ông Sinh đến hết đợt nhà ông Đôi		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Tổ tiếp theo đến hết Nhà ông Rùa		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn ng lên thôn ch l i		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	XÃ KHAO MANG						
1	Đoàn ng Qu c l 32(Tổ Mù Cang Ch i đi Than Uyên)						
1.1	Tổ c u xây đến hết khu v c ph ng khám đa khoa Khao Mang		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà ông Lâm Y T		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà ông Quy t		1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà bà Ninh		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
2	Các khu v c ch l i						
2.1	Khu v c tr s UBND xã Khao Mang		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Khu v c Tr m xá Khao Mang (Trung Tu)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Đoàn ng lên thôn ch l i		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV	XÃ H B N						
1	Đoàn ng Qu c l 32 (Tổ Mù Cang Ch i đi Than Uyên)						
1.1	Đoàn t ban qu n lý Thu đi n H B n đến hết đợt nh à ông Hoà.		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hết đợt b n Thái		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng li ên thôn ch l i		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V	XÃ CH T O						
1	Khu trung tâm		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Tổ khu trung tâm đến hết đợt Nhà ông Giàng Pàng Nù		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3	Tổ khu trung tâm đến hết đợt Nhà ông Sùng Bua Sào		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đoàn ng lên thôn ch li		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI	XÃ N M KH T						
1	T đ t nhà ông Sàng đ n h t đ t tr ng ti u h c xã N m Kh t		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
2	Đoàn ng nhánh ch li		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn ng lên thôn ch li		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII	XÃ N M C Ó						
1	Đoàn t Tr ng PTCS Lý T Tr ng đ n h t đ t nhà ông Cang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đoàn ti p theo đ n h t đ t ông Th Duy ên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
3	Đoàn t Tr m thu đ n đ n giáp c u treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4	Đoàn t Nhà ông Trang A C a đ n h t đ t Nhà ông Vàng A D ng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5	Các khu v c ch li		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đoàn ng lên thôn ch li		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII	XÃ CH CU NHA						
1	Đoàn ng Qu c l 32						
1.1	Đoàn t c u tr ng h t 7 đ n h t đ t Tr ng PT đ s xã Ch Cu Nha		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn ti p theo đ n h t đ t nhà ông Thanh Ng c		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn ti p theo h t đ t nh à ông Khang N Súa		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng lên thôn ch li		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX	XÃ LA PÁN T N						
1	Đoàn t đ t nhà ông L p H ng đ n h t đ t Tr ng THCS xã La Pán T n		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
2	Qu c l 32						
2.1	Đoàn t đ t nhà bà Thoan đ n h t đ t nhà ông Quang		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
2.2	Các đ n khác ch li		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Đoàn ng li ên thôn ch li		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
X	XÃ DŨ XU PHNH						
1	Tổ nhà ông Sŭu đŭn hŭt đŭt trŭng PTCS xã Dŭ Xu Phnh		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
2	Đŭng li ên thôn chŭi		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	XÃ Mŭ Dŭ						
1	Quŭc lŭ 32						
1.1	Đoŭn tŭ cŭu trŭng (hŭt 7) đŭn hŭt đŭt nhŭ bà Hoài		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoŭn nhŭ ông Chinh đŭn hŭt đŭt trŭng Tiŭu hŭc (cung 11)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đŭng li ên thôn chŭi		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII	CÁC XÃ CN Lŭ I						
1	Khu trung tâm xã		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Khu vŭc các đŭm trung tâm dân đŭ		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các khu vŭc khác đŭc theo đŭng QL 32 chŭi		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	Đŭng li ên thôn chŭi		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 5: GIÁ ĐẤT TỈNH THỊ HUYỆN TRAM TỰ

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TỈNH ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ t	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trục đường tỉnh Cầu Vồm - Cầu máng (Hết đất thị trấn)						
1.1	Đoạn từ Cầu Vồm đến hết đất thị trấn Thi hành án	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1..2	Đoạn tiếp theo đến hết đất của Trại Tù (Cầu cống)	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bùn diên huyện	3	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Chi cục Thuế	3	3.500.000	1.050.000	700.000	350.000	280.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường phổ thông Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	3	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu ông Phút	3	1.980.000	594.000	396.000	198.000	158.400
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quy	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trại biên áp khu IV	3	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng (Hết đất thị trấn)	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2	Đường Trại Tù - Bức Yên						
2.1	Đoạn từ ngã ba cầu Trại Tù đến giáp đất Bùn Công (đường bê tông)	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
2.2	Đoạn từ giáp đất Bùn Công (nhà ông L) đến đường dân sinh đi xuống cầu ông Phút	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Các đoạn khác còn lại	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Trục đường tỉnh ngã ba Bính viên đến hết Ngã tư Sân Vồn đường	3	1.260.000	378.000	252.000	126.000	100.800
4	Đoạn từ ngã Tư Sân vồn đến Búng Tù	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
5	Đoạn từ ngã Tư Sân vồn đến hết đất thị trấn đi thôn Bùn Công	3	540.000	162.000	108.000	100.000	100.000
6	Đoạn từ ngã Tư Sân vồn đến hết đất Phòng Văn hoá thông tin	3	720.000	216.000	144.000	100.000	100.000
7	Trục đường tỉnh Cầu Ngả lũ đến Trại biên áp (hết đất ông Su)	3	1.260.000	378.000	252.000	126.000	100.800

1	2	3	4	5	6	7	8
8	Trợ cấp năng suất cấy a hàng Dàn c đôn hớt Suối con						
8.1	Tổng cấy a hàng Dàn c đôn hớt đất nhà ông Sơn	3	1.980.000	594.000	396.000	198.000	158.400
8.2	Đoàn tiếp theo đôn hớt Suối con	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
9	Đông năng suất ngã ba Công an huyện đôn giáp đường Trám Tụ - Bắc Yên	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
10	Đông năng vào Khu dân cư mới ở Trám thu đôn	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
11	Đông năng vào Khu dân cư mới ở Ao kho bắc cũ	3	1.620.000	486.000	324.000	162.000	129.600
12	Đông năng 05/10 (Tổng chôn Ban Quản lý rừng phòng hộ)	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	100.000
13	Đoàn đông năng suất Ngã ba Lâm trường đôn hớt đất nhà Tiêu Ly	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
14	Các đôn đông năng chi phí	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐƠN TÍNH TÍNH NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	XÃ XÀ H						
1.1	Đoạn từ cầu Núi Mát đến hết trung tâm PTCS Xà H		280.000	140.000	84.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Km 3		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn cách trung tâm UBND xã 200 m về 2 phía		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Các đoạn đường chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	XÃ PHNH H						
2.1	Đường Phnh H - Làng Nh (Cách trung tâm chỉ 200 m về 2 phía)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Các đoạn đường chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	XÃ TR M T U						
3.1	Đường Nghĩa Lộ - Trung tâm (giáp đất Văn Chấn đến Km14)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Pá Hu		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Km 17		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến Km 21		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Các đoạn đường chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	XÃ B N MÙ						
4.1	Trung tâm xã về 02 phía cách 300 m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Các đoạn đường chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	XÃ HÁT U						
5.1	Trung tâm Máng đến hết trung tâm Tiểu học Lê Hồng Phong		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Lộ II		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5.3	Đoàn đi ngang từ ngã ba chố Hát Lầu đến Cầu còng (đi ngang đi xã Bìn Mù)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.4	Đoàn từ Cầu còng (ngã ba) đến hẻm đầu nhà ông An		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.5	Đoàn đi ngang từ Cầu vịn đến đầu Nhà văn hóa thôn Hát II		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000
5.6	Đoàn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi xã Xà Hố		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.7	Các đoàn đi ngang địa điểm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	XÃ BÌN CÔNG						
6.1	Tổ đường rẽ đi thôn Khu Chu đến hẻm đầu trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cấp xã Bìn Công		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà máy nước		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6.3	Đường Trữ m Tụ - Bìn Yên						
6.3.1	Đoàn từ giáp đầu thôn trườn đến đường rẽ đi thôn Khu Chu (đọc đường bê tông)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
6.3.2	Đoàn tiếp theo từ ngã ba (đường rẽ) đến giáp đầu thôn trườn		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
6.3.3	Các đoàn khác địa điểm		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.5	Các đoàn đi ngang địa điểm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	XÃ TÚC ĐÁN						
7.1	Đoàn từ trường UBND xã về 2 phía cách 50m		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.2	Các đoàn đi ngang địa điểm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	CÁC XÃ CẦN LỢI						
	Các đoàn đi ngang địa điểm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 6: GIÁ ĐẤT TỐT I HUYỆN VĂN CHÂN

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TỐT I ĐÔ THỊ (LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đất	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	THỊ TRẤN NÔNG TRẠI NG TRẠI PHÚ						
1	Trụ c đất nông Quố c l 37						
1.1	Đoàn tĐp tr àn (giáp ranh g i xã Cát Thnh) đ n h t đ t ông Hi n	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.2	Đoàn tĐp theo đ n h t đ t nhà ông Th	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.3	Đoàn giáp đ t ông Thành (xã Cát Thnh) đ n h t đ t ông D n g (H n)	3	480.000	144.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Đoàn tĐp theo đ n h t đ t ông T	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Đoàn tĐp theo đ n giáp xã Th n g B n g La	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2	Trụ c đất n i th						
2.1	T đ c đ cách 100m đ n h t đ t ông Khi t	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoàn tĐp theo đ n h t đ t ông L m	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoàn tĐp theo đ n h t đ t ông C o	3	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.4	Đoàn tĐp theo đ n h t đ t ông Kỳ		110.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.5	Đoàn tĐ ngã ba B nh vi n nông tĐ ng đ n h t đ t nhà bà Dung		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.6	Đoàn tĐ ngã ba (nhà ông Khiên) đ n h t đ t ông Thuý		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.7	Đoàn tĐ ngã ba đ i 7 (tĐ nhà ông Minh) đ n h t đ t ông B c (giáp xã Minh An)		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.8	Đoàn tĐ đ t nhà ông V n đ n h t đ t nhà ông Đ u (Nh n)		120.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Các đ n g li ên thôn khác ch l i		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
II	THỊ TRẤN NÔNG TRẠI NG NGHĨA L						
1	Trụ c đất nông Quố c l 32 (h n g Nghĩa L - Yên Bái)						
1.1	Đoàn tĐ giáp xã Thanh L n g đ n đ n g r vào công ty chè Nghĩa L	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.2	Đoàn tĐp theo đ n h t đ t nhà ông Minh Sen	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Võ Đình	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Huỳnh Văn	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Đoàn Văn Huỳnh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Phạm Minh Tuấn	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Sơn Thành	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
2	Các điểm đường trục chính						
2.1	Đoàn QL 32 rẽ đi Thanh Lộ đến hẻm đầu bà Năm Đức		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoàn tiếp QL32 đến hẻm đầu bà Thái Thị		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm khu vực trạm xá		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Đoàn tiếp QL32 rẽ đến khu chợ biển						
3.1	Đoàn tiếp QL32 rẽ đến hẻm trục đường trung tâm chợ xã Nghĩa Lộ		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến chợ khu chợ biển		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4	Đoàn tiếp QL32 rẽ Phù Nham (điểm giáp bờ biển)						
4.1	Đoàn tiếp QL32 đến hẻm đầu nhà ông Bách		180.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến giáp đầu xã Phù Nham		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
5	Đoàn tiếp QL32 rẽ Đường Lú						
5.1	Đoàn tiếp QL32 đến Ngã ba nhà ông Minh Lễ		180.000	100.000	100.000	100.000	100.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến ngã tư đầu nhà ông Tuấn		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
7	Các điểm liên thôn khác chi lộ		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
III	THI TRƯỜNG NÔNG TRƯỜNG LIÊN SỞ						
1	Trục đường Quốc Lộ 32						
1.1	Đoàn tiếp giáp ranh xã Sơn Lộ đến hẻm đầu nhà ông Đình (Hoa) Thị 1	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Xôm (My) Thị 2	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Sơn (Huỳnh) Thị 10	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Quyên (Thảo) Thị 9	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà bà Đào Thị 5A	3	220.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Hân (Sâm) (Chu Cầu) Thị 5B	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.7	Đoàn tiếp theo đến hết đất cây xăng bà Dung T 8B	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.8	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trúc (Thông)(giáp nghĩa địa) T 8A	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
2	Các đoàn đường trục chính						
2.1	Đoàn tiếp giáp QL 32 đến hết đất nhà bà Chiên (Chiên) T 3		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất ông Dũng (Hiên) T 4		120.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Sơn A (T 6 Bôn Bon)		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Các đường liên thôn khác chi l		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐỒ TỌA TỈ LỆ NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I.	XÃ TÂN THỊNH						
1	Trục đường QL37 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)						
1.1	Đoạn tiếp giáp địa giới xã (giáp Huyện Khánh) đến hết đất ông Triêu	3	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hàn	3	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất Ngân Hàng	3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Lâm trường Ngã Lao	3	1.800.000	900.000	540.000	180.000	144.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến chân dốc M	3	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cát Thịnh	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2	Trục đường tỉnh lộ 172						
2.1	Đoạn tiếp giáp ba M (giáp QL 37) đến hết đất phòng khám đa khoa	4	1.800.000	900.000	540.000	180.000	144.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	4	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức	4	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
2.4	Đoạn tiếp sau nhà ông Đức đến hết ranh giới xã (giáp xã Đồi Lách)	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Trục đường huyện lộ						
3.1	Đoạn tiếp giáp ba (sau nhà ông Đức) đến hết đất bà Thanh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp xã Chín Thịnh)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
4	Đường trục chính xã Tân Thịnh						
4.1	Đoạn tiếp chân dốc M đến hết ranh giới xã (giáp TTNT Trăn Phú)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
4.2	Đoàn tđ cẩu treo (giáp TTNT Trữn Phú) đến cẩu Thôn 10		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
4.3	Đoàn tđ hời trờng thôn 12 đến hời ranh giới xã (giáp xã Cát Thnh)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
5	Các đờng liên thôn khác chờ i		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	XÃ ĐỜ I LỜCH						
1	Đoàn tđ ngã ba cẩu chờ đi các tuyờn 100m	4	550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
2	Trờ c đờng ngã ba cẩu chờ đến giáp ranh giới xã Chờn Thnh						
2.1	Đoàn tđ ngã ba cẩu chờ 100m đến hời đờt nhà ông Hời	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hời đờt nhà máy chè Vờt Trung	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến hời đờt nhà ông Lờc	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Chờn Thnh	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Trờ c đờng xã Vờt Hờng (Trờn Yên) đến ngã ba cẩu chờ						
3.1	Tờ ranh giới xã Vờt Hờng đến hời đờt nhà ông Hoàng Văn	4	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến hời đờt nhà ông Quyờt	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn tiếp theo đến hời đờt nhà ông Thnh	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
3.4	Đoàn tiếp theo đến cách ngã ba cẩu chờ 100m	4	550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
4	Trờ c đờng ngã ba cẩu chờ đến giáp ranh giới xã Tân Thnh						
4.1	Đoàn tđ ngã ba cẩu chờ 100m đến hời đờt nhà ông Tờ	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến cờng lâm trờng đời 6 (hời đờt nhà ông Thnh)	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.3	Đoàn tiếp theo đến hời đờt nhà ông Ngờ	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4.4	Đoàn tiếp theo đến cẩu Suời Kờ	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
4.5	Đoàn tiếp theo đến cẩu Gờc Mý	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
4.6	Đoàn tiếp theo đến đờt nhà ông Tờh	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.7	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Thnh	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đờng liên thôn khác chờ i		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	XÃ CHỜN THỜNH						

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trụ c đ ị ng Đ ị L ịch - Minh An						
1.1	Đo ị n gi ấ p xã Đ ị L ịch đ ị n h ị t đ ị t ông Tú	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t ông Long	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t ông Tu ị n	4	420.000	210.000	126.000	55.000	55.000
1.4	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t ông Đ ị ng	4	430.000	215.000	129.000	55.000	55.000
1.5	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t ông Ngh ị a	4	450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.6	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t ông Xu ị n	4	440.000	220.000	132.000	55.000	55.000
1.7	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t bà Linh	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.8	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t bà Nh ị m	4	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.9	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t bà Y ị n	4	220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.10	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t ông M ị (gi ấ p xã B ị nh Thu ị n)	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Trụ c đ ị ng Ch ị n Th ị nh - M ị						
2.1	Đo ị n ti ếp gi ấ p đ ị ng Đ ị L ịch - Minh An đ ị n h ị t đ ị t Ch ị n Th ị nh (gi ấ p M ị)	4	270.000	135.000	81.000	55.000	55.000
3	Trụ c đ ị ng n ị i b ị li ệ n khu v ị c						
3.1	Đo ị n t ị nh ị ông Kh ị i đ ị n h ị t đ ị t bà H ị p	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đo ị n ti ếp gi ấ p ng ắ ba đ ị ng Đ ị L ịch - Minh An (nh ị ông C ị m) đ ị n h ị t đ ị t nh ị ông Th ị y (H ị ng)	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3.3	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t nh ị ông L ị c (Hi ị p) (đo ị n qua khu trung tâm ch ị Ch ị a)	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
3.4	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t nh ị ông Tâm (L ị)	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3.5	Đo ị n ti ếp theo đ ị n h ị t đ ị t ông U ị ng	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.6	Đo ị n ti ếp theo h ị t đ ị t xã Ch ị n Th ị nh	4	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	C ị c đ ị ng li ệ n th ị n kh ị c ch ị l ị i		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV	X ị B ị NH THU ị N						
1	Trụ c đ ị ng t ị nh l ị						
1.1	Đo ị n t ị gi ấ p xã Ngh ị a Tâm (khe 10) đ ị n h ị t đ ị t ông T ị i	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoàn tiếp theo đến hót đất ông Lung	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hót đất ông Vân	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hót đất ông Lâm	4	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hót đất ông M (giáp xã Chơn Thành)	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các điểm liên thôn khác chi l		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V	XÃ NGHĨA TÂM						
1	Tr c điểm tỉnh l						
1.1	Đoàn tiếp ba ch Tho (đi diên tr s UBND xã) đi xã Minh An đến hót đất tr ng THPT Văn Chơn (phân hi u Nghĩa Tâm), đi xã Bnh Thu n đến hót đất nhà ông Vinh	4	650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đi xã Minh An đến hót đất nhà bà Ng , đi xã Bnh Thu n đến điểm ng r vào tr ng M m non	4	550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến c ng tr ng ti u h c Nghĩa Tâm B	4	370.000	185.000	111.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến ngã ba Nghĩa Hùng	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp ba Nghĩa Hùng đến h i tr ng thôn 14	4	170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến xã Bnh Thu n	4	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp ba Nghĩa Hùng đi TTNT Tr n Phú đến hót đất nhà ông Ngh thôn Nghĩa Hùng 13		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh gi i xã Minh An		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Tuy n liên thôn						
2.1	Đoàn tiếp ba ch Tho đi xã Trung S n (Tỉnh Phú Th) đến hót đất Tr m y t xã		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến đầu c u Tho		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến c ng tr ng c p II		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến ngã ba chân d c Di m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung S n - Phú Th		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các điểm liên thôn khác chi l		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI	XÃ MINH AN						
1	Tr c điểm ng QL 32 A						

1	2	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoàn tđ cđ u Minh An đ n h t đ t ông C n (M u)	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đ n cđ u Khe M h	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đ n h t đ t cđ a xã (giáp ranh g i huy n Tân S n - Phú Th)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Tr c đ ng Minh An - Nghĩa Tâm						
2.1	Đoàn tđ cđ u Minh An đ n h t đ t ông Chiên	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đ n giáp ranh xã Nghĩa Tâm	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tđ nhà bà Vu t đ n h t đ t nhà ông Đ u		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn tđ UBND xã đ n đ t nhà máy chè bà M n		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đ ng liên thôn khác ch l i		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII	XÃ TH NG B NG LA						
1	Tr c đ ng QL 32 (Tr n Phú - Thanh S n tnh Phú Th)						
1.1	Đoàn tđ Tr m K m lâm (cđ u g) đ n h t đ t xã Th ng B ng La (giáp xã Minh An)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Tr c đ ng QL 37 đo n tđ giáp đ t TTNT Tr n Phú đ n đnh đèo Lũng Lô giáp ranh tnh S n La						
2.1	Đoàn tđ giáp đ t TTNT Tr n Phú đ n h t đ t Tr m ki m lâm Cđ u G	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tđ cđ u G đ n h t đ t nhà ông Pháp (L)	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đ n h t đ t nhà ông Hóa (Th ng) (đ n qua khu trung tâm ch xã)	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đ n h t đ t ông Bính (Hiên) Thôn D	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đ n h t đ t xã Th ng B ng La	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tđ ch vào UBND xã Th ng B ng La	4	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn tđ ch vào tr ng trung h c c s Th ng B ng La	4	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn tđ tr ng Trung h c c s Th ng B ng La đ n h t đ t nhà ông C ng thôn C m		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đ ng liên thôn khác ch l i		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII	XÃ CÁT THNH						

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trúc đông QL 32						
1.1	Đoạn từ đất ông S phía đi diên đất ông Th c đến hết đất ông S n (Nga) phía đi diên đất ông Th	3	2.200.000	1.100.000	660.000	220.000	176.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nghĩa (Na) (Giáp công thoát n c) phía đi diên đất ông Công Vân	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông H i (L a) phía đi diên đất ông S (Anh)	3	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông S n Quy (giáp công thoát n c)	3	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Ph ng	3	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông V n	3	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Bút	3	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Toán	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Su i Bu	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Trúc đông Qu c l 37						
2.1	Đoạn từ giáp xã Tân Th nh đến hết đất ông Tr n (H nh)	3	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông H i	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Quang (Quý)	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông S	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn từ Ngã Ba khe (B u đi n) và phía đi di n(từ đất nhà bà Mai) đến Đ p tràn (c u Ng i Phà) giáp ranh g i TTNT Tr n Phú	3	2.800.000	1.400.000	840.000	280.000	224.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân - N	3	2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.000
2.7	Đoạn từ đất nhà bà Tuy t đến qua c u Ng i Lao (hết đất ông Tráng)	3	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
2.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà V n (TT NT Tr n Phú) đến hết đất ông B nh (Cát Th nh)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đ ng li n thôn khác ch l i		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX	XÃ Đ NG KHÊ						
1	Trúc đông Qu c l 32						
1.1	Đoạn từ giáp đ a g i xã S n Th nh đến l i r nhà ông C	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoàn tiếp theo đến công thoát nước (nhà ông Lăng)	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến công t m c Km 18	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến công thoát nước (nhà ông Sơn)	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến công t m c Km 19	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến đầu cầu bên Hồ c	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến h t ranh giới xã Đông Khê	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đơn vị liên thôn khác ch l i		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
X	XÃ S N TH NH						
1	Tr c đ ng Qu c l 32						
1.1	Đoàn t giáp Đông Khê đến giáp đ t ông Tr n Thái H	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến h t đ t bà Nguyễn Th C i	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến h t đ t ông Th p	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến đ ng r Su i Gàng	3	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến h t đ t nhà ông Quang L iu	3	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến đ ng r đi Thác Hoa	3	1.600.000	800.000	480.000	160.000	128.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến C u Nh	3	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.8	Đoàn tiếp theo đến công t m c Km 193	3	1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
1.9	Đoàn tiếp theo đến đ t Tr m thu ti n đ n S n Th nh (Đ i đ n Vi n k m sát)	3	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.10	Đoàn tiếp theo đến h t đ t bà Nh n (H ng S n)	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.11	Đoàn tiếp theo đến h t ranh giới xã (Giáp TTNT Nghĩa L)	3	650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
2	Các đơn vị đ ng khác						
2.1	Tr c đ ng B (Đoàn t r b n L ng đ n đ ng đi Su i Gàng)	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
2.2	Đ ng B n M i (đoàn t l i r B n L ng đ n h t đ t ông Lê Cao Đ u - Hoa)		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.3	Tr c đ ng C: đ ng nhánh 1,2,3,4,5,6	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.4	Tr c đ ng C: đ ng nhánh 7 (đoàn đ u đ ng r QL.32 đ n h t Trung tâm b i đ ng chính tr)		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.5	Nhánh C- Đoán đòng sau trộm y tế xã Sơn Thịnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Khu Hòng Sơn						
3.1	Đoán đầu đòng rở QL 32 đòng hòng tròng đòng C (nhánh 8-9)		650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
3.2	Đoán đầu đòng rở QL 32 đòng hòng hòng đòng Bòng hiòng ă hòng (nhánh 10-11)		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
3.3	Tròng đòng C		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
3.4	Tròng đòng D-D nhánh 9-11		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
3.5	Đoán tở Trung tâm y tế đòng suòng nòng c nóng Bòng Hòng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
4	Khu Thác Hoa						
4.1	Đoán tở còng Thác Hoa đòng hòng đòng Tròng ng nòng trú	4	850.000	425.000	255.000	85.000	68.000
4.2	Đoán tở ngả tở đòng giáp suòng Nhòng	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
4.3	Đoán tở ngả tở đòng hòng đòng ông Phòng Văn Hùng	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
4.4	Đoán tở rở nhà chè dĩa đòng Thác Hoa 3 đòng hòng đòng bà Vũ Thòng Thuòng		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
4.5	Đoán tở QL 32 đòng Đòng Ban đòng còng treo Thác Hoa	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
5	Đòng Suòng Giòng						
5.1	Đoán tở QL 32 đòng đầu tròng đòng B	4	750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
5.2	Đoán tiòng theo đòng đòng nhà ông Hà Văn Thòng	4	650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
5.3	Đoán tiòng theo đòng còng tròng Văn Thi III	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
5.4	Đoán tiòng theo đòng hòng đòng phòng xã Sơn Thịnh	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
5.5	Đoán đòng vào thôn An Thịnh	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.6	Đoán tở còng Phù Sơn đòng trung tâm thôn Phù Sơn	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đòng liêng thôn khác chòng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	XÃ PHÙ NHAM						
1	Tròng đòng Quòng còng 32 (Yên Bái - Nghĩa Lòng)						
1.1	Đoán giáp đòng giòng ă Thanh Lòng đòng giáp đòng nhà ông Thòng	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.2	Đoán tiòng theo đòng đầu Còng Thia	3	3.000.000	1.500.000	900.000	300.000	240.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Các đồng nghiệp xã						
2.1	Đoàn rí tũ QL 32 đến hũt đũt nhà ông Nũ (đũng đi bũn Chanh)		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiũp theo đũn đũu cũu treo bũn Chanh		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiũp theo đũn hũt đũt nhà ông Thuũt (bũn Đao)		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiũp theo đũn giáp đũt nhà ông Đai		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiũp theo đũn hũt đũt nhà bà Chũn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.6	Đoàn tiũp theo đũn hũt đũng bê tông		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.7	Đoàn tũ ngã ba nhà ông Nũp đũn giáp nhà máy gũch tuynen Văn Chũn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.8	Đoàn rĩ Quũc lũ 32 đến hũt đũt bà Chi Dũng		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.9	Đoàn tiũp theo đũn giáp bũn Lào xã Thanh Lũũng		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đồng nghiệp thôn khác cũũ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII	XÃ THũ CH LũũNG						
1	Các đồng nghiệp thôn						
1.1	Đoàn tũ giáp xã Thanh Lũũng đũn ngã ba ông Tũ	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tũ ngã ba ông Tũ đũn giáp ranh TTNT Nghĩũ Lũũ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiũp theo tũ ngã ba ông Tũ đũn hũt trũm Thuũ đũn	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiũp theo đũn cũu Bũn Cũ		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đồng nghiệp thôn khác cũũ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIII	XÃ THANH LũũNG						
1	Trũ cũ đồng nghiệp Quũc lũ 32						
1.1	Đoàn tũ giáp TTNT Nghĩũ Lũũ đũn hũt đũt nhà ông Trũn Văn Tuũn	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiũp theo đũn giáp xã Phù Nham	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đũũng liũn thôn						
2.1	Đoàn tũ QL 32 đũn giáp ranh giũũ xã Thũch Lũũng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tũ trũũng Tiũũ hũc và Trung hũc cũũ xã Thanh Lũũng đũn giáp ranh giũũ xã Phù Nham		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.3	Các đường liên thôn khác chi li		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	XÃ HỖ NH SƠN						
1	Trụ c đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Tru m T u)						
1.1	Đo n t giáp đia gi i xã Nghĩa An đ n c ng UBND xã	4	420.000	210.000	126.000	55.000	55.000
1.2	Đo n tiếp theo đ n h t đ t nhà ông Png	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đo n tiếp theo đ n giáp đ t xã Phúc Sơn	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác chi li		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV	XÃ PHÚC SƠN						
1	Trụ c đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Tru m T u)						
1.1	Đo n giáp đia gi i xã Hnh Sơn đ n h t đ t ông t	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.2	Đo n tiếp theo đ n h t đ t bà Hoa	4	230.000	115.000	69.000	55.000	55.000
1.3	Đo n tiếp theo đ n h t ranh gi i xã (giáp huyện Tru m T u)	4	110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác chi li		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI	XÃ SƠN A						
1	Trụ c đường QL 32 (Nghĩa Lộ - Mù Cang Ch i)						
1.1	Đo n t đ t nhà ông Tuấn đ n h t đ t nhà ông Khâm	3	900.000	450.000	270.000	90.000	72.000
1.2	Đo n t đ ng r vào tr ng THCS đ n h t thôn C i 2	3	900.000	450.000	270.000	90.000	72.000
1.3	Các đ n chi li trên tuyến Qu c l 32	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2	Các trụ c đường nhánh						
2.1	Đo n t li r QL 32 đ n h t thôn G c B c		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đo n t li r QL 32 đ n su i n c nóng (Bn Bon)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác chi li		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII	XÃ SƠN L N NG						
1	Trụ c đường Qu c l 32						
1.1	Đo n t giáp TTNT Liên Sơn đ n đ ng r đi b n N m M i	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.2	Đo n tiếp theo t nh à ông Báu đ n h t ranh gi i xã (giáp xã N m Lành)	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đ ng liên thôn						

1	2	3	4	5	6	7	8
2.1	Đoàn tđ QL32 (nhà ông Báu) đi bôn Mội đôn giáp đót xã Nôm Mội		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tđ QL32 (nhà ông Húc) rđ đi hót ranh giới xã (giáp xã Nôm Lành)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tđ QL32 (tđ nhà ông Sa Văn H) đôn đđu cđu Sđn Lđng (đi thuđ đđn Văn Chđn)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đđng li ên thôn khác chđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVIII	XÃ GIA H I						
1	Trđ c đđng QL 32						
1.1	Đoàn tđ Km 226 đđn hót đđt nhà ông LđTrung Viên	3	170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiđp theo đđn hót đđt nhà ông Hoàng Văn Đng	3	140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiđp theo đđn hót đđt thôn Hđi Chđn	3	125.000	62.500	55.000	55.000	55.000
1.4	Các đđn đđng đđi cđa QL 32	3	110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn đđng tđ QL32 đđn giáp ranh đđt thôn 6 xã Phong Dđ Thđng huyđn Văn Yên (đđng đđi thđy đđn Ngđ Hút 1)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đđng li ên thôn khác chđi		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIX	XÃ N M BÚNG						
1	Trđ c đđng QL 32						
1.1	Đoàn giáp xã Gia Hđi (đđu thôn Nđm Cđm) đđn hót đđt ông Vinh	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiđp theo đđn nhđ phđ cđp thôn 5	3	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiđp theo đđn hót đđt ông Nguyđn Quang Thuđn	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiđp theo đđn hót đđt ông Tđng Nguyđn	3	170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tđ nhđ ông Tđng Nguyđn đđn hót đđt nhđ ông Nguyđn Văn Bđh thôn Chđn Hđng 3	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tđ nhđ ông Nguyđn Văn Bđh đđn đđng vào mđ 3 Hà Quang thôn Nđm Chđu	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiđp theo đđn hót đđt ông Triđu Y Đđc	3	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoàn chđi cđa Quđc đđ 32	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đđng li ên thôn khác chđi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
XX	XÃ TÚ L						
1	Tríc đđng Qucc l 32						
1.1	Đođn tđ giáp ranh giđi huyđn Mđ Cđng Chđi đđn đđt nhđ ông Giđng Sđ n	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt ông Viđt đ n	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.3	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt ông Tuđn Vđ	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.4	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt ông Hà Vđ Đđm	3	1.600.000	800.000	480.000	160.000	128.000
1.5	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt ông Tđm (Sđđi)(đđn quđ khu trung tđm xđ, chđ)	3	2.200.000	1.100.000	660.000	220.000	176.000
1.6	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt ông Đđng (đđn quđ khu vđđ nđđ m)	3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.000
1.7	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt ông Quy đn (Đđđng)	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đođn tiđp theo đđn giáp ranh xđ Nđm Bđng	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đđđng li đn xđ đđ vào xđ Nđm Cđ						
2.1	Tđ trung tđm xđ Tú Lđ đđn giáp suđi (Nđm Lđng)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
2.2	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt ông Khđi (Bđn Phđ)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đođn tiđp theo đđn hđt đđa phđn xđ Tú Lđ (giáp xđ Nđm Cđ, Mđ Cđng Chđi)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Cđc đđđng li đn thđn khđc chđ lđi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXI	Xđ Nđ M LđNH						
1	Đođn tđ giáp xđ Sđ n Lđđng đđn giáp đđt nhđ ông Hođng Phđc Hđng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đođn tiđp theo đđn hđt đđt nhđ ông Lđ Vđ Ngđn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đođn tiđp theo đđn đđu cđu treo Sđg Pđnh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đođn tđ Km 16 QL 32 đđn giáp xđ Giđ Hđi	3	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
5	Đođn tđ giáp xđ Nghđ Phđc (TX Nghđ Lđ) đđn gđ bđ thđn Nđm Tđ c		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Cđc đđđng li đn thđn khđc chđ lđi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
XXII	XÃ N M M I						
1	Đoàn giáp xã Sơn Lũng đến hót đất ông Bàn Thà Đình (ông Hiên)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp theo đến hót đất ông Dông		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp theo đến hót đất trường phò thông Dân tộc Bán trú trung học cơ sở N M M i		210.000	105.000	63.000	55.000	55.000
4	Đoàn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Lâm) đi thôn N M Biu, Giàng Png		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Ngân đến ngã ba (nhà ông Lich) đi thôn Làng Cọ Bó Siêu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường lên thôn khác chi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIII	XÃ SÙNG ĐỒ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	XÃ SƯ I QUY N		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXV	XÃ SƯ I GIÀNG						
1	Đoàn tiếp giáp địa giới xã Sơn Thành đến hót đất ông Vàng Xáy Sùng	4	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp đến Ngã ba Giàng A, Giàng B	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp đến đến hót đất nhà ông Sng A Phong		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn tiếp công Làng Văn hóa Pang Cáng đến hót đất nhà ông Vàng Nhà Khua		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5	Đoàn tiếp nhà văn hóa truyền thống xã đến hót đất nhà ông Tráng A Lâu		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
6	Đoàn tiếp ngã ba Cang K đến hót đất nhà ông Mùa A Lâu		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường lên thôn khác chi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXVI	XÃ SƯ I BU						
1	Đoàn giáp địa giới xã Sơn Thành đến hót đất nhà ông Trn Đình Công	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp theo đến cầu Su i Bu	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đoàn tiếp theo giáp ranh thôn Bìn Hóc đến hết ranh giới xã (Đèo Ách)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn từ thôn Bìn Hóc (Đông Khê) đến hết đất nhà ông Vàng Giảng Dê thuộc thôn Ba Cù		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn từ Công Làng Văn hóa thôn Bu Thập đến hết đất nhà ông Mùa A Chu thuộc thôn Bu Cao		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXVII	XÃ NGHĨA SƠN						
1	Trên đường bê tông từ giáp ranh xã Nghĩa Phúc (Thị xã Nghĩa Lộ) đến hết bản Noong Khoang 1						
1.1	Đoàn từ đất nhà ông Lê Quý Trung đến hết đất nhà ông An Thái Quý		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo hết đất nhà ông Vũ Quang Nam		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lê Văn Đoàn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXVIII	XÃ AN LẬP NG						
1	Đoàn từ lỵ thị trấn Mỏm 2 đến góc Khe Mỏ		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp theo từ góc Khe Mỏ đi đến đường rẫy Khe Cam		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp theo từ lỵ thị trấn Khe Cam đi đến ngã Ba Sài Lộp Ng		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn từ nhà ông Sĩ đến Trại Y tế cũ		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 7: GIÁ ĐẤT TỐT I HUYỆN VĂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TỐT I ĐÔ THỊ

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
	THỊ TRẤN MÙA						
1	Đường Lý Thường Kiệt						
1.1	Đoạn từ cầu A đến đường rãnh Vành Đai	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rãnh Huyện Đội	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hẻm công trường Liên lạc Thị Vinh	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Hà	2	3.500.000	1.050.000	700.000	350.000	280.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rãnh Nghĩa trang Liệt sĩ	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công an	1	5.500.000	1.650.000	1.100.000	550.000	440.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường rãnh Huyện Ủy	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	1	5.500.000	1.650.000	1.100.000	550.000	440.000
2	Đường Trần Hưng Đạo						
2.1	Đoạn từ Ngã tư Bưu Điện đến hẻm đất nhà ông Hinh	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà bà Thuý	2	3.300.000	990.000	660.000	330.000	264.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến công nhà ông Tùng	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Dung	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất Trám điện	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất cây xăng	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Vĩ	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến đường Ngang	4	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.9	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà ông Dũng	4	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
2.10	Đoàn tiếp theo đến giáp đợt Yên Thái	4	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Đoàn ng Lữ ng Th Vinh						
3.1	Đoàn từ đến ng r Lô Đá đi Huyển đi	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
4	Đoàn ng Tu Tỉnh						
4.1	Đoàn từ ngã tư công an đến hết đợt nhà bà Ph ng	1	8.040.000	2.412.000	1.608.000	804.000	643.200
4.2	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà ông Đ	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
4.3	Đoàn tiếp theo đến hết đợt Công ty Vi t Trình	1	7.000.000	2.100.000	1.400.000	700.000	560.000
4.4	Đoàn tiếp theo đến đến ng r đi Lô Đá	1	6.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	480.000
4.5	Đoàn tiếp theo đến ngã 5 cầu M u A	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
4.6	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà bà Len	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
4.7	Đoàn tiếp theo đến hết đợt B nh vi n	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
4.8	Đoàn tiếp theo đến B n phà	3	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
5	Đoàn ng Hoàng Hoa Thám						
5.1	Đoàn từ bến xe khách đến hết đợt nhà ông C m	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà ông T n	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
5.3	Đoàn tiếp theo đến đợt nhà ông M nh	3	440.000	132.000	100.000	100.000	100.000
5.4	Đoàn tiếp theo đến đến ng Lý Th ng Ki t	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
6	Đoàn ng b n xe khách đi X ng c khí đến ng s t						
6.1	Đoàn từ đến ng Lý T Tr ng đến hết đợt nhà bà Tính	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
7	Đoàn ng Lý T Tr ng						
7.1	Đoàn từ Ngã tư Công an đến ngã tư đến ng s t	1	8.040.000	2.412.000	1.608.000	804.000	643.200
7.2	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà ông Doanh	3	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
7.3	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà ông Th h	3	2.400.000	720.000	480.000	240.000	192.000
7.4	Đoàn tiếp theo đến hết đợt nhà bà B ng	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
7.5	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
7.6	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Ngũ A	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
8	Đoàn ông Ngô Gia T						
8.1	Đoàn tại Công ty Việt Trinh đi Thi Hành Ấn	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
9	Đoàn ông Trần Quốc Toàn						
9.1	Đoàn tại ga Mậu A đến giáp đất nhà ông Phúc	3	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
9.2	Đoàn tiếp theo đến Ngã tại Bàu Diên	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
9.3	Đoàn ngã tại Bàu Diên đến công nhà bà Minh	2	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
9.4	Đoàn tiếp theo đến ngã ba đường rẫy V Th Sáu	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
9.5	Đoàn tiếp theo đến đường rẫy đi Trường Ng Núi trú	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9.6	Đoàn tiếp theo đến cây Đa	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9.7	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giang	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
9.8	Đoàn tiếp theo đến đường Vành Đai	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
10	Đoàn ông Võ Th Sáu						
10.1	Đoàn tại ngã ba đường Trường Quốc Toàn đến giáp đất nhà ông Minh	4	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
10.2	Đoàn tiếp theo đến công Trường Võ Th Sáu	4	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
10.3	Đoàn tiếp theo đến đường rẫy Nhà văn hoá thôn	4	550.000	165.000	110.000	100.000	100.000
10.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trinh	4	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
10.5	Đoàn tiếp theo đến đường Vành đai	4	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
11	Đoàn ông Thanh Niên						
11.1	Đoàn tại đất nhà ông Xuyên đến hết đất nhà ông Khôi	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
11.2	Đoàn tiếp theo đến đường Trường Quốc Toàn	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
12	Đoàn ông Gốc Sĩ						
12.1	Đoàn tại H44 đến hết đất nhà ông Toàn - Phung	4	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.2	Đoàn tiếp theo đến đường rẫy Gốc sĩ	4	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
12.3	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ bà T	4	330.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.4	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ nhà ông B	3	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
12.5	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ nhà bà H (Ngã t đ ng s t)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
13	Đ ng Ga Nhâm						
13.1	Đoàn t Ngã t đ ng s t đến đ ng r Làng Minh	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
13.2	Đoàn tiếp theo đến c ng L ng th c cũ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
13.3	Đoàn tiếp theo đến h t đ t ông Chi n (ông Quy)	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
13.4	Đoàn tiếp theo đến đ ng s t (r chề 2)	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
13.5	Đoàn tiếp theo đến ngã t Lâm tr ng	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
14	Đ ng Lê H ng Phong						
14.1	Đoàn t Kho b c đến h t đ t nhà ông Biên	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
14.2	Đoàn tiếp theo đến h t c ng Thi hành án	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
14.3	Đoàn tiếp theo đến h t đ t nhà bà M	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
14.4	Đoàn tiếp theo đến ngã t Tr i cá	3	850.000	255.000	170.000	100.000	100.000
15	Đ ng Chu Văn An						
15.1	Đoàn t ngã t Th vi n đến tr ng Chu Văn An	3	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
15.2	Đoàn tiếp theo đến đ ng Thanh Nền	4	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
16	Đ ng Tr n Phú						
16.1	Đoàn t ngã t Th vi n đến h t đ t Huy n u	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
16.2	Đoàn tiếp theo đến h t đ t nhà ông Long (Kiên)	4	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
17	Đ ng H ng Hà						
17.1	Đoàn t đ u C u A đến giúp đỡ nhà Văn hoá	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
17.2	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ nhà ông Thành	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
17.3	Đoàn tiếp theo đến h t đ t nhà ông Thông	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
17.4	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ nhà ông Ng c	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
17.5	Đoàn tiếp theo đến ngã 5 cũu Mưu A	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
17.6	Đoàn tiếp theo đến Ngã 4 Trại Cá (hết đất nhà ông Ng)	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
17.7	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
17.8	Đoàn tiếp theo đến Xóm Ng Chè	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
17.9	Đoàn tiếp theo đến đường Yên Bái - Khe Sang	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
18	Đường Trại Tài L						
18.1	Đoàn từ nhà ông K đến hết ông Chính		500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
19	Đường Nguyễn Du						
19.1	Đoàn từ nhà ông Giang đến hết đất nhà ông Thính		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
19.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiu		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
20	Đường Làng Minh đến Ga Mưu A						
20.1	Đoàn từ làng Minh đến ga Mưu A		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21	Đường Quyết Tiến						
21.1	Đoàn từ đường số 1 Lâm trường đến hết đất nhà ông Bút		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông H u		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21.3	Đoàn tiếp theo đến đường Phấn tr		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
22	Đường Bùi Thị Xuân						
22.1	Đoàn từ nhà ông Toàn đến hết đất nhà ông Th		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
23	Đường Kim Đồng						
23.1	Đoàn từ Ngã 4 Lâm trường đến hết đất nhà ông Th		1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
23.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính		700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
23.3	Đoàn tiếp theo đến đường Vành Đai		500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
24	Đường Trần Huy Liệu						
24.1	Đoàn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đất nhà ông Tu		700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
24.2	Đoàn tiếp theo đến đường Ga Nhâm		450.000	135.000	100.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
25	Điểm ng Khu ph 2						
25.1	Đoàn tđ đđng Ngô Gia Tđ đđn đđng rđ ra Trđm khuyn nông		1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
25.2	Đoàn tđp theo đđn đđt nhà ông Sđn		1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
25.3	Các đđng ngang đđi trong khu		1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
26	Điểm ng Tđ 5 đđ Tđ 6 khu ph 2						
26.1	Đoàn tđ nhà bà Mđ đđn hđt đđt nhà bà Miđn		600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
26.2	Đoàn tđp theo đđn đđng rđ Huyđn uđ		550.000	165.000	110.000	100.000	100.000
26,3	Đoàn tđp theo đđn đđt nhà ông Bđng		450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
27	Điểm ng thôn Đđng Bđđi						
27.1	Đoàn tđ đđng Lý Tđ Trđng đđn đđt nhà ông Đán		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
27.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt nhà bà Dung		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
28	Điểm ng khác cđđi		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐƠN TÍNH TÀI NÔNG THÔN

STT	Tên công trình	Loại công trình	Giá đơn vị (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XÃ LÂM GIANG						
1	Đường An Bình - Lâm Giang						
1.1	Đoạn từ Khe Xá đến nhà ông Trung Tỉnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ nhà Trung Tỉnh đến Cầu Cài		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Thiệp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông T. Linh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiên		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh Bích		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hoá thôn 6		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo vào H. thôn 11		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 Ng. Khay		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết Thôn 13		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường vào ga Lang Khay						
2.1	Đoạn từ ngã ba Ng. Trần đến ga Lang Khay và khu chợ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường đến trung tâm xã.						
3.1	Từ đường Ngang đến hết đất khu tái định cư thôn 14		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến xã Lang Thíp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường liên thôn						
4.1	Đoạn các thôn 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 14; 18		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Các đường liên thôn khác chưa tính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	XÃ AN BÌNH						

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Điểm ng Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoạn từ Barie đến hết cây xăng		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công Công an		2.000.000	1.000.000	600.000	200.000	160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Cà Lũ		2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Trái Hút		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
2	Điểm ng An Bình - Lâm Giang						
2.1	Đoạn từ cầu Trái Hút đến công trường công cấp II An Bình		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngang (ông Hoàng)		1.250.000	625.000	375.000	125.000	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến trường Y tế xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ trấn Ngã Trẽ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đầu nhà bà Vít		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đầu An Bình		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Điểm ng liên thôn						
3.1	Đoạn từ công nhà ông Hoàng đến cửa ga Trái Hút		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Quý đến đầu nhà bà Thúc		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Núi (thôn Tân Ninh - Hoa Nam)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (Khe Ly - Khe Trang)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Đoạn từ cầu 72 đến cầu 77		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các điểm ng liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	XÃ ĐÔNG CUÔNG						
1	Điểm ng Yên Bái - Khe Sang						
	(Khu Công nghiệp phía bắc - Xã Đông Cuông)						
1.1	Đoạn từ Cầu Khai đến KM 50 + 200		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
2	Điểm ng Yên Bái - Khe Sang						

1	2	3	4	5	6	7	8
2.1	Từ Km 50 + 200 đến giáp đất nhà ông Khanh Bức		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoan Sơn		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Dũng Viên		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến Cầu Lùm		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đến đường ngang An Bình		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
3	Đường vào đến Đông Công						
3.1	Ngã ba cầu 10 đến đất nhà ông Tín Thám		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến công đến Đông Công		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
4	Đường Đông Công - Quang Minh						
4.1	Đoàn từ ngã ba đường ngang đến đất nhà ông Tuyến		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV	XÃ MŨI ĐÔNG						
1	Đường Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoàn từ Cầu A đến hết đất nhà ông Bút		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến công UBND xã		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến công nhà ông Khánh		270.000	135.000	81.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến đường ra bên đường Tân Hiệp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến cầu Khai		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đường Ngã A - Mũi Đông - Quang Minh						
2.1	Đoàn từ giáp đất Ngã A đến đất nhà ông Viên		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến đất nhà ông Sĩ (thôn 4)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn						
3.1	Đường liên thôn 2; 5; 6; 7; 8; 10; 11		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.2	Đoàn ng lên thôn 1; 3; 4; 9; 12		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V	XÃ YÊN HƯNG						
1	Đoàn ng Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoàn tũ giáp đất Trữn Yên đũn hũt đất nhà ông Hùng Thuận		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tũp theo đũn hũt đất nhà ông Mũn Khang		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tũp theo đũn hũt đất nhà ông Thái Tám		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tũp theo đũn hũt đất nhà ông Hũ Thanh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tũp theo đũn Cũ Tây		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tũp theo đũn cũng ông Bũo		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tũp theo đũn đũnh Dũ c Trũng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng li ẽn xã Yên Hũng - Yên Thái						
2.1	Đoàn ngũ ba đũn ng Yên Bái - Khe Sang đũn cũ Duy Tu		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tũp theo đũn giáp đất Yên Thái		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đũn ng li ẽn thôn						
3.1	Đoàn ng thôn 1 (đoàn tũ nhà ông Tũ đũn nhà ông Lũn)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn ng thôn 2 (đoàn tũ nhà ông Tũ i đũn hũt đất nhà ông Phúc)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn ng thôn 3 (đoàn tũ nhà ông Bũh đũn hũt đất nhà bà Sinh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoàn ng thôn 5 - 6 - 7 (đoàn tũ nhà ông Thuũ đũn hũt đất nhà ông Nhũũng)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đũn ng li ẽn thôn khác cũ lũ i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI	XÃ YÊN THÁI						
1	Đoàn ng Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoàn tũ cũ c 6000 đũn cũ c Lũ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng li ẽn xã Yên Thái - Mũ u A						
2.1	Đoàn giáp đất Yên Hũng đũn hũt cũ ba nhà ông Hũn		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Cíp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Ngã A		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Cíp đến dốc Lu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các điểm liên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII	XÃ NGI A						
1	Điểm Ng M u A - Tân Nguyên						
1.1	Đoàn giáp đất M u A đến hẻm đất nhà ông Bly		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Toàn		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Thanh		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Phái		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hẻm đất nhà bà T i		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Chúc		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Điểm Ng Yên Thái - Ngã A - Quang Minh						
2.1	Đoàn từ Khe Vu đến điểm Ng M u A - Tân Nguyên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn từ xóm S n Bnh đến hẻm đất nhà ông Tuyền		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đất U ban cũ		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến đình dốc S n		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đến Quách		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các điểm liên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII	XÃ XUÂN ÁI						
1	Điểm Ng b n d Hóp đi Vi n S n						
1.1	Từ đất nhà ông Nghiep đến cầu Xi Măng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm đất nhà bà Hoà (Cao)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến công Trồng cấp II		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phong		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hết đất Trại ng tiêu hủy c		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến ngã tư cù ng UBND xã		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến hết nhà Đồi thu s 2		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.8	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cù ng Thu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.9	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hù ng Minh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng H p		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.11	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long Ngh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.12	Đoàn tiếp theo đến su i Lâm Sinh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường Quy Mông - Đông An						
2.1	Đoàn giáp xã Hoàng Thng đến Ng Vln		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tư Ng Vln đến hết đất nhà ông Khánh Hu		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Yên		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hàn		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đến đường r khu tái định c		360.000	180.000	108.000	55.000	55.000
2.6	Đoàn tiếp theo đến hết ngã tư cù ng UBND xã		650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
2.7	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn Xuân Thnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.8	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Yên H p		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác cũ l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX	XÃ AN THNH						
1	Đường An Thnh - Đồi S n						
1.1	Đoàn đường r Quy Mông - Đông An đến khu Ngòi th ng		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến đường r GM thôn Đng Vt		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Trung Duy		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.4	Đoàn tiếp theo đến đất công đp nhà ông Đu		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến nhà bà Hoà đất t		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến Cũ Đen		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến trm Kim lâm		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.8	Đoàn tiếp theo đến đng r đi Đ i Phác		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.9	Đoàn tiếp theo đến hất đất nhà ông Trung		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.10	Đoàn tiếp theo đến hất đất nhà ông Hng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.11	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Đ i S n		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đng liên xã (An Thnh - Yên Phú)						
2.1	Đoàn ngã ba đi Yên Phú đến hất đất trm Y tũ xã		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Yên phú		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đng liên thôn khác ch i i		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
*	Khu quy hoạch phía Tây cũ Mũ A (xã An Thnh)						
4	Đng Quy Mông - Đông An						
4.1	Đoàn tũ giáp xã Yên H p đến hất đất nhà ông Đoan		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến đũ cũ Mũ A		1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
4.3	Đoàn tiếp theo đến cũ Ng B c		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
4.4	Đoàn tiếp theo đến hất đất nhà ông Túc		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
4.5	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Tân H p		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
X	XÃ Đ I PHÁC						
1	Đng An Thnh đi Đ i Phác						
1.1	Đoàn tũ cũ nhà ông N i đến đất nhà ông Quũ thôn An Thành		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hất đất UBND xã Đ i Phác		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hất đất nhà trũ thôn Đ i Thng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.4	Đoàn tiếp theo hót đót nhà ông Sinh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đòng liên thôn						
2.1	Tổ nhà ông Thôn An Thành đi nhà ông S thôn Tân Thành đi nhà ông B thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Tổ Nhà văn hoá thôn Tân Thành đi nhà ông Yên thôn Tân An đi nhà bà Kim thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Tổ nhà ông L thôn Nhà văn hoá thôn Đới Thành		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Tổ nhà ông T thôn An Thành đến Nhà văn hoá An Thành đến nhà ông Đ đến nhà ông Kỳ thôn Tân An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đòng liên thôn khác ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	XÃ Đ I S N						
1	Đòng Đ i S n - M Vàng						
1.1	Đoàn giúp đót xã An Thnh đến cng Mã Làng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến đp Đu m i Thôn 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hót đót nhà ông Th y		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến giúp đót M Vàng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đòng Đ i S n - Nà H u						
2.1	Đoàn t tr ng THCS đến nhà ông Lâm (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đòng liên thôn khác ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII	XÃ CHÂU QU H						
1	Đòng Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Tổ giúp đót Đông An đến Khe C n		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến giúp đót nhà ông Khôi		230.000	115.000	69.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến C u S t		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hót đòng ng nh a		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến giúp đót xã Châu Qu Th ng		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đòng liên thôn khác ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
XIII	XÃ PHONG D						
1	Đ						
1.1	Đo		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đo		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.3	Đo		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
1.4	Đo		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5	Đo		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đo		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đ						
2.1	T		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
3	Đ						
3.1	T		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	C		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	XÃ M						
1	Đ						
1.1	Đo		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đo		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đo		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	C		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV	XÃ CHÂU QU						
1	Đ						
1.1	Đo		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đ						
2.1	Đo		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	C		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI	XÃ ĐÔNG AN						

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đoàn ng Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoàn tđ giúp xã Châu Quế Hđn hđt đđt nhà ông Võ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt nhà bà Thanh Ngà		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt nhà bà Nhân		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt nhà ông Thành		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tđp theo đđn Cđu Hút, xã An Bình		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng Quy Mông - Đông An						
2.1	Đoàn tđ giúp đđt Tân Hđp đđn hđt đđt nhà ông Lđ		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tđp theo đđn đđt nhà ông Quyđn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tđp theo đđn Cđu Ngđ Hút		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn ng Đông An - Phong Dđ						
3.1	Đoàn tđ đđt nhà ông Lđ Ngđđn hđt đđt nhà ông Minh Hà		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt nhà ông Bình Châm		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn tđp theo đđn Đèo Bđt		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn ng Đông An - Khe Lép (xã Xuân Tđm)						
4.1	Đoàn tđ Ngđ 3 khe Quyđn đđn hđt đđt nhà ông Hà		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn ng liên thôn Tam Quan đi Khe Cđn						
5.1	Đoàn tđ Ngđ 3 đđn hđt đđt Nhà văn hoá thôn Tam Quan		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoàn tđp theo đđn hđt đđt ông Dđn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đđn ng liên thôn khác chđ lđi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII	XÃ YÊN PHÚ						
1	Đoàn ng An Thành - Yên Hđp I						
1.1	Đoàn tđ đđt nhà ông Thđc đđn giúp đđt nhà ông Lđi		95.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đđn đđt nhà ông Đđt		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đđn giúp đđt Yên Hđp I		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đông Yên Phú - Yên Hợp II						
2.1	Đoàn tđ đt nhà ông Thọ đt nhà ông Tng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tđp theo đt giáp đt Yên Hợp II		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đông Yên Phú - Vĩnh Sơn						
3.1	Đoàn tđ đt nhà ông Đông đt giáp đt nhà ông Duy		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tđp theo đt giáp đt nhà ông Qu		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn tđp theo đt giáp đt nhà ông Chín		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoàn tđp theo đt giáp đt xã Vĩnh Sơn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đt liên thôn						
4.1	Đoàn tđ nhà ông Dung đt nhà ông Cn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tđ nhà ông Đình đt nhà ông Tu		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đt liên thôn khác ch i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVIII	XÃ HOÀNG THNG						
1	Đông Quy Mông - Đông An						
1.1	Đoàn tđ Quy Mông đt c u Vt Dng		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đt c ng khe nhà ông Ngĩa		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đt h t đt nhà ông Hc		170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tđp theo đt h t đt nhà ông Cu		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tđp theo đt giáp xã Xuân Ái		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đông Hoàng Thng - Kiên Thành - Vĩnh Sơn						
2.1	Đoàn tđ Nhà văn hoá thôn Vt Dng đt h t đt nhà ông Hi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tđp theo đt giáp đt Vĩnh Sơn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đông Khe Đa - Mỹ Thạnh						
3.1	Đoàn tđ đt nhà ông Dũng đt ng 3 nhà ông Phm		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đông liên thôn						

1	2	3	4	5	6	7	8
4.1	Đoàn tđ cđng UBND xã đn Đp sđ 2 (Đm Bèo Con)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4,2	Đoàn tđ đt bà Thêm đn Cđng nhà văn hóa thôn Cá Nđi		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đđng li ên thôn khác chđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIX	XÃ TÂN Hđ P						
1	Đđng Quy Mông - Đông An						
1.1	Đoàn tđ giáp đt An Thđnh đn cđng nhà ông Dđng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đn giáp đt nhà ông Tuđn		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đn đđu Cđu treo		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tđp theo đn hđt đt nhà ông Quang		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tđp theo đn giáp đt ông Thông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tđp theo đn giáp đt Đông An		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tđ nhà ông Tđ đn hđt đt bà Huyđn		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2	Đđng Tân Hđ p - An Thđnh						
2.1	Đoàn tđ Nhà thđ đn Đá Bia		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đđng Đông Xuân - Hđnh Phúc						
3.1	Đoàn tđ Cđu treo đn hđt thôn 14		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đđng Câu Dđ o						
4.1	Đoàn tđ Gđc Khđ đn hđt thôn 11		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đđng Khe Hođ						
5.1	Đoàn tđ Cđu treo đđi bđn đđ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đđng Ghđnh Gai						
6.1	Đoàn tđ Cđu Máng đn đđn Đđc Ông		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đđng đđi thôn Làng Mđi						
7.1	Đoàn tđ nhà ông Co đđn hđt thôn 15		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đoàn tđ vào khu Tái định cư						
8.1	Đoàn tđ giúp đđng Quy Mông - Đông An đđn Nhà văn hoá thôn 7		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9	Các đđng li ên thôn khác chđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XX	XÃ LANG THÍP						
1	Đoàn tđng Lâm Giang - Lang Thíp cũ						
1.1	Đoàn tđ giúp xã Lâm Giang đđn hđt đđt nhà ông Mai Văn Tiên thôn Nghĩa Văn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đđn cđng gđn nhà ông Phđm Văn Đđn thôn Ly Ngoài		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đđn đđt nhà ông Cao Ngđc Khánh thôn Liên Kđt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tđp theo đđn trđn Ngđ Thíp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tđp theo đđn cđng nhà ông Hđi		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tđp theo đđn Km 231 (đđng sđt)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tđng Lâm Giang - Lang Thíp (đoàn mđ mđi)						
2.1	Tđ giúp xã Lâm Giang đđn cđu Bo gđn nhà ông Đđ Văn Doanh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tđp theo đđn đđng ngang thôn Nghĩa Văn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tđng li ên thôn						
3.1	Đoàn tđ nhà ông Phong đđn đđt nhà ông Khanh (Thôn Tiđn Phong)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tđ nhà ông Hđu Văn thôn Liên Kđt đđn Trđng Mđm non thôn Nghĩa Dũng		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn tđ nhà bà Thđo thôn Đoàn Kđt đđn Trđn Mđ Đá		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoàn khu nhà ga Lang Thíp (Tđ nhà ông Mđnh đđn nhà ông Thđng) áp đđng cho cđ hai bên đđng sđt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đđng li ên thôn khác chđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
XXI	XÃ QUANG MINH						
1	Điểm trung tâm xã						
1.1	Điểm tại nhà ông Huy đến hết đất nhà ông Gm		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Điểm tiếp theo đến Khe Hen		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Điểm tiếp theo đến hết đất trường TH Khe Ván		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Điểm tại nhà ông Tm đến trường học trung tâm xã		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
2	Điểm trung tâm xã đi thôn 6						
2.1	Điểm tại nhà ông Tham đến hết đất nhà ông Vm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Điểm tiếp theo đến giáp đất thôn 6		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Điểm ra Ga Mm Đông						
3.1	Điểm tại nhà bà Hu đến giáp đất xã Mm Đông		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các điểm liên thôn khác chi l		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXII	XÃ VIN SƠN						
1	Điểm Yên Phú - Vin Sơn						
1.1	Điểm tại giáp đất xã Yên Phú đến giáp đất UBND xã Vin Sơn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Điểm tiếp theo đến trường Mm non xã Vin Sơn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Điểm tiếp theo đến giáp đất Xuân Ái		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các điểm liên thôn khác chi l		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIII	XÃ XUÂN TÂM						
1	Điểm liên xã Dm Hm - Xuân Tâm						
1.1	Điểm tại công UBND xã đến hết đất Nhà văn hóa Thôn 1		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Điểm tiếp theo đến hết đất trường Ym xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Điểm tiếp theo đến hết đất Nhà văn hoá thôn 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Điểm Đông An - Phong Dm						

1	2	3	4	5	6	7	8
2.1	Đoàn tđ Đông An đến nhà ông Khả		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Thúy		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến đất Phong Dđ Hđ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đđng liên thôn khác chđ lđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIV	XÃ PHONG Dđ THđ đ NG						
1	Đđng Đông An - Giao Hđi						
1.1	Đoàn tđ cđng Khe Chđp đến hót cđng UBND xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến giáp sân trđ đng hđ c cđp I, II		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đđng liên thôn khác chđ lđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXV	XÃ NÀ Hđ U						
1	Đđng Đđi Sđ n - Nhà Hđu						
1.1	Đoàn tđ nhà ông Ly Seo Sđ đến UBND xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đđng liên thôn khác chđ lđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXVI	XÃ YÊN Hđ P						
1	Đđng Quy Mông - Đông An						
1.1	Đoàn giáp Xuân Ái đến hót đất nhà ông Tính		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Thân		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Hán		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Nhđ		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến hót đất ông Dũng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến giáp xã An Thđnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đđng Yên Hđ p - Yên Phú - Viđn Sđ n						
2.1	Đoàn tđ UBND xã đến hót đất ông Nghiêm		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.2	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ xã Yên Phú		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Đoàn Yên Hòa - Yên Phú						
3.1	Đoàn tại Ngã 3 thôn Chăn Nuôi đến đỡ ông Đích		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ xã Yên Phú		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đoàn liên thôn khác cần hỗ trợ		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 8: GIÁ ĐẤT TỰ LĨNH HUYỆN TRẦN

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TỰ LĨNH ĐÔ THỊ

Số thứ t	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Nga Quán đến đường sắt cũ đến đường b	2	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hẻm ranh giới cây xăng thôn trôn C Phúc	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hẻm đầu trục s UBND thôn trôn C Phúc	2	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Tỉn thôn 2	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phụng (Cầu Đốt)	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Long thôn 4	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Vĩt Thành	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2	Đường nhánh a trục b sông (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)						
2.1	Đoạn ngã ba Chi c trục thu đến hẻm đầu nhà ông Phúc (khu phố 5)	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp phng Giáo d c	1	3.700.000	1.110.000	740.000	370.000	296.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến phng Tài chính- Kế hoạch	1	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
2.4	Đoạn tiếp theo đi ng c đến hẻm sân vận đng trng TH Lê Qu Đôn	2	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Cách (Khu phố 2)	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đng r Vĩt Thành	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đầu nhà ông Hu thôn 2	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
3	Đường nhánh cng ch d i đến ngã t Công an	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
4	Đoạn đng nhánh cng ch trên đến ngã ba ông Tỉn H p	2	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đoàn ngành nhánh phòng Giáo dục dân nghĩa UBND huyện	2	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
6	Đoàn ngành nhánh trạm viễn thông Trại Văn dân nghĩa tại bưu điện	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
7	Đoàn ngành nhánh sân vận động trại nghĩa Lê Quê Đôn dân nghĩa ba cây xăng	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
8	Đoàn ngành nhánh trạm bưu điện Can dân nghĩa tại nhà ông Đoàn ngành Trại m	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9	Đoàn ngành tại Trại ngành THCS trường dân nghĩa tại ông Long Vân	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
10	Đoàn ngành nhánh trạm công an huyện dân trạm Thú Y						
10.1	Đoàn tại trạm Công an dân hớt đất Tòa án huyện	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
10.2	Đoàn tiếp theo dân trạm Thú Y	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
11	Đoàn ngành nhánh UBND huyện đi xã Minh Quán						
11.1	Đoàn tại UBND huyện dân đường sạt đất dân ngành bưu	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
11.2	Đoàn tiếp theo dân giáp ranh xã Minh Quán	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
12	Đoàn ngành nhánh trạm nghĩa tại Bưu điện dân trạm ngành nội trú	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
13	Đoàn tại trạm ngành nội trú dân nghĩa tại ông Long Vân	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
14	Đoàn ngành nhánh trạm trạm biến áp 35KVA dân ga CPhúc	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
15	Đoàn ngành tại ga CPhúc dân trạm ngành Tiếu học số 1	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
16	Đoàn tiếp theo dân công trường ngành Nội trú	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
17	Đoàn ngành nhánh công chế độ ra sông (bến đê Minh Tiển)	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
18	Đoàn ngành bê tông CPhúc đi Việt Thành dân giáp ranh xã Việt Thành	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
19	Đoàn ngành Yên Bái - Khe Sang dân giáp ranh xã Hoà Công	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
20	Đoàn ngành nhánh đội Trường ngành Nghiep	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
21	Đoàn ngành nhánh bê tông khu phố 5 dân giáp đất nhà ông Trung Liên dân hớt đất nhà ông Lạc Khu phố 5	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
22	Đoàn dân ngành bê tông tại nhà văn hoá thôn 3 dân hớt nhà bà Thọ thôn 4	3	130.000	100.000	100.000	100.000	100.000
23	Đoàn ngành nhánh trạm đường Yên Bái- Khe Sang dân Trạm biến áp 35KVA						

1	2	3	4	5	6	7	8
23.1	Đoàn ng Yên Bái - Khe Sang đến hết đất nhà ông Tín	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
23.2	Đoàn tiếp theo đến Trám biển áp	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

B. ĐỒ TỌA NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XÃ NGÀ QUÁN						
1	Đường Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Tuy Lộc đến cách trục UBND xã 100m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Nga Quán		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới cây xăng		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn trấn Cổ Phúc		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang rìa thôn Ninh Phúc (Khu trung đo àn cũ)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường Yên Bái - Khe Sang rìa thôn Ninh Phúc (Đoạn giáp TT Cổ Phúc)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4	Đường Nga Quán - Cầu đường Thành						
4.1	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến ngã ba Dung Hanh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh sân bay		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.3	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh xã Cầu đường Thành		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.4	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến hẻm đầu nhà ông Lộc		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường Yên Bái - Khe Sang rìa thôn Hố ng Hà đến nhà ông Dũng Thoan		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II.	XÃ VI T THÀNH						
1	Đường Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoạn từ giáp thôn trấn Cổ Phúc đến cầu tiêu nông (giáp nhà ông Hố thôn 5)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Đình thôn 6		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đào Thành		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang rìa Lan Đình						

1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổ đình ng Yên Bái - Khe Sang đến giáp đất thôn C Phúc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	Đ ng Yên Bái - Khe Sang r Đ ng Phúc						
3.1	Đ n t đ ng Yên Bái - Khe Sang đ đ ng s t		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đ n t p theo đ n c ng tr ng h c		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đ n t p theo đ n giáp ranh xã Hoà Công		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đ ng ra b n đ Vĩ t Thành		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5	Đ ng Lan Đình đi Thôn 11						
5.1	Đ n t ngã ba nhà ông Thành thôn 6 (Đi g M c) đ n nhà ông S n thôn 11		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đ n t ngã ba nhà ông T n thôn 8 đ n nhà ông T n thôn 11		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đ n t p theo đ n nhà ông H ng thôn 11		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đ ng Đ ng Phúc t nh à ông Chi n đ n nh à ông H i		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đ ng liên thôn khác ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III.	XÃ ĐÀO TH NH						
1	Đ ng Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đ n giáp ranh xã Vĩ t Thành đ n h t đ t nhà ông Doãn Văn H nh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đ n t p theo đ n đ ng vào nhà ông Bùi Văn Kính		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.3	Đ n t p theo đ n đ ng vào nhà ông Lê Lâm T n		280.000	140.000	84.000	55.000	55.000
1.4	Đ n t p theo qua đ ng ra khu tái đ nh đ đ án đ ng s t đ n giáp nhà ông Ph m Văn Khánh		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5	Đ n t p theo đ n c u Đào Th nh		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.6	Đ n t p theo đ n h t đ t tr s UBND xã Đào Th nh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.7	Đ n t p theo đ n giáp đ ng ra b n đ cũ		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.8	Đ n t p theo đ n đ ng r nhà ông Vũ Văn L c		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.9	Đ n t p theo đ n giáp ranh xã Báo Đáp		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2	Đ ng Yên Bái - Khe Sang đi Khe S u						

1	2	3	4	5	6	7	8
2.1	Đoàn ông Yên Bái - Khe Sang đến đoàn ông sọt		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến đoàn ông rú nhà văn hóa thôn 3		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến cầu Khe Măng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn 5		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đến hớt đất nhà bà Đót thôn 5		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.6	Đoàn tiếp theo đến công qua đường công ông Đóc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.7	Đoàn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến cầu ông Bội (thôn 6) và đến cầu bà K (thôn 7)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.8	Đoàn tiếp cầu ông Bội đến cầu ông Húi (thôn 6)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.9	Đoàn tiếp cầu ông Húi đến hớt đất nhà ông Trần Hui ng Húi (thôn 6)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.10	Đoàn tiếp cầu bà K đến cầu ông Vêm (thôn 7)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.11	Đoàn tiếp theo đến hớt đất nhà ông Lê Văn Đ (thôn 7)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.12	Đoàn ông thôn 5 rú xóm Đm sen đến hớt đất nhà ông Trần Văn Quân		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.13	Đoàn ông thôn 6 rú xóm B Đ (đến cầu là L u)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.14	Đoàn ông thôn 7 rú xóm Phai Gi a (đến hớt đất nhà ông Đinh Ngọc Sĩ)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn ông Yên Bái- Khe Sang đi Khe M						
3.1	Đoàn ông Yên Bái- Khe Sang đến hớt đất nhà ông Vũ Văn Qu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến hớt đất nhà ông Đặng Đình Vinh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn tiếp theo đến cầu ông Trai		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn ông Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh						
4.1	Đoàn ông Yên Bái - Khe Sang đến hớt đất nhà ông Đặng Ngọc Húi		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến hớt đất nhà ông Nguyễn Quang Vinh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn ông ra khu tái định cư D án đoàn ông sọt		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
6	Các đoàn ông liên thôn khác cũ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV.	XÃ BÁO ĐÁP						

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đoàn ng Yên Bái - Khe Sang						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Đào Thính đến công nhà ông Lê Văn Sơn thôn 12		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến công nhà ông Nguyễn Đức Nghi thôn 14		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến đường số 1 cũ đến đường b		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến Cầu Hóp		1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu Bưu Cục Ngõ Hóp		2.000.000	1.000.000	600.000	200.000	160.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Nguyễn Tiến thôn Ph Hóp		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh huyện Văn Yên		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng Xí nghiệp chè qua ga Hóp đi thôn Nhân Nghĩa						
2.1	Đoàn từ công xí nghiệp chè đến ga Hóp		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Gốc Sung		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
3	Đoàn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Tân Đông		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
4	Đoàn ng ngã ba xí nghiệp chè đi nhà th Nhân Nghĩa		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
5	Đoàn từ Cầu Hóp đến Hẻm trước Thôn 4		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
6	Đoàn ng thôn Ph Hóp từ ch Hóp đến hẻm đầu nhà bà Kim Liên		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V.	XÃ TÂNĐÔNG						
1	Đoàn ng trung chính xã Tân Đông						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Báo Đáp đến rìa khe Nhài		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo qua ngã ba Khe Giếng đến ngã tư m tàn số 4		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến Đèo Thao		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng Đất đi Khe Loóng, Khe Đất						
2.1	Đoàn từ Đông Đất đến ngã ba		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn từ ngã ba đi Khe Loóng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.3	Đoàn tiếp ngã ba đi Khe Đất		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn chi lộ i		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI.	XÃ LŨNG THINH						
1	Quê cũ 37						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Âu Lâu đến hết đất nhà ông Tuấn thôn Đông Bình		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Đình Nhân thôn Khe Lúa		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo qua cầu Đá Trống 100m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến cầu Cầu Thiến		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà bà Lan thôn Đoàn Kết		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoàng Thinh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2	Đường Phụng đường Đeo - Hoàng Ca						
2.1	Đoàn đường tiếp Quê cũ 37 đi Phụng đường Đeo 300 m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hết thôn Phụng đường Đeo II		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường đi thôn Chấn Hưng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường đi thôn Khe Bát		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường Khe Vòi đi Phụng đường Đeo III		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường tiếp QL37 đến giáp ranh xã Y Can						
6.1	Đoàn tiếp QL37 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chiếu		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Quán		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6.3	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đường đi thôn Đông Bình		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Đường đi thôn Lộ đường Tầm, Đông Hào, Khe Cá		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	Các đường liên thôn chi lộ i		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII.	XÃ HƯNG THINH						
1	Quê cũ 37						

1	2	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoàn giáp ranh xã Lăng Thính đến cột mốc K19+500m (QL 37)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến công giáp ranh nhà ông Quýt		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Vũ Văn Doanh thôn Yên Định		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến giáp thôn 4 xã Lăng Khánh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn vào trung tâm xã						
2.1	Đoàn từ Quốc lộ 37 đến cầu Lăng Thính		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến Trại Y tế xã		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến công trường công lập Lăng Thính		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến giáp thôn 6 xã Lăng Khánh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn từ trung tâm xã đi Lăng Khánh						
3.1	Đoàn từ ngã ba trung tâm xã đến nhà ông Hoàn Ánh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Lăng Khánh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn từ Trại Chính đi Trại Khang						
4,1	Đoàn từ ngã ba đến nhà ông Năm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4,2	Đoàn tiếp theo đến hẻm thôn Trại Khang		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn từ trung tâm xã đi thôn Quang Vinh						
5.1	Đoàn từ trung tâm xã đến nhà ông Thê		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến hẻm thôn Quang Vinh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoàn từ ngã ba nhà bà Mèo đi thôn Kim Bình		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đoàn từ Trại biên áp thôn Yên Bình đi nhà ông Công thôn Yên Bình		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đoàn liên thôn khác chờ lữ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII.	XÃ LĂNG KHÁNH						
1	Quốc lộ 37						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Lăng Thính đến hẻm đầu nhà ông Công thôn 4 (Định Thác Thính)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoàn tiếp theo đến Trại sọt UBND xã Hồng Khánh		1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu Nhà bà Âu Thôn 4.		900.000	450.000	270.000	90.000	72.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến ngã ba đi Hồng Ca		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến công trình giam Hồng Ca		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang Thôn 8		320.000	160.000	96.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thành (Văn Chấn)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Quê cũ 37 đi Hồng Thành						
2.1	Quê cũ 37 đến Ngõm Tàn thôn 3		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến công nhà ông Chấn		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Hồng Thành		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Quê cũ 37 đi Hồng Ca						
3.1	Đoàn tiếp QL 37 đến cầu thôn 5		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Hồng Ca		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Quê cũ 37 đi Phụng Công						
4.1	Đoàn tiếp Quê cũ 37 đến nhà ông Tấn thôn 1		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Lũng Công Thành		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường liên thôn tiếp QL37 đi xóm 3 thôn 1		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường liên thôn tiếp QL 37 đi xóm Đường Danh thôn 8		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đường liên thôn tiếp Quê cũ 37 đi xóm 3 thôn 8		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
8	Đường liên thôn tiếp QL 37 đi Phá Thóc thôn 11		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	Quê cũ 37 Ngã ba thôn 7 Hồng Khánh đến giáp ranh xã Hồng Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	Đường nhánh Hồng Khánh- Hồng Thành đi thôn 2 (Khu dân cư mới)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
11	Các đường liên thôn khác chưa tính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX.	XÃ HỒNG CA						
1	Đường Hồng Khánh - Hồng Ca						

1	2	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoàn giáp ranh xã Hùng Khánh đến cách UBND xã 800m		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến cổng UBND xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường trung tâm xã:						
2.1	Đoàn từ cổng trường UBND xã qua chợ đến cầu Máng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn từ Cầu Máng đến nhà ông Thiệp thôn Đường Đình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn từ cổng trường UBND xã đến trạm biển áp trung tâm		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến ao Rùa Bùn Chilling		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đến thôn Khe Ron		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường từ trạm biển áp trung tâm đi thôn Chi Vĩ		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn đường cách cổng UBND xã 800 m đi thôn Hùng Hối		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn từ ngã ba Bùn Chilling đến nhà ông Công thôn Nam Thái						
5.1	Đoàn từ ngã ba Bùn Chilling đến hẻm từ thôn Bùn Khun		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Công thôn Nam Thái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đoàn từ Hối từ thôn Trung Nam đến nhà ông Hà (Bùn Chilling)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các Đường liên thôn chồi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
X.	XÃ MINH QUÂN						
1	Quê cũ 32C						
1.1	Đoàn giáp xã Phúc Lộc đến trạm biển áp Gông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Ngã X		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến trạm biển áp (Độc Quân)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến lăng Cờ Hối		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến ghềnh Vết Lớn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Hối Lũng		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	Quê cũ 32C đi đèo Đá Mài		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Quê cũ 32C đi xóm Long Bao (Hoà Quân)						

1	2	3	4	5	6	7	8
3.1	Đoàn tđ QL 32C đến nhà ông Vĩnh		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Tđ		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Quê c lđ 32C đi thôn Liên Hiệp						
4.1	Đoàn tđ QL 32C đến nhà ông Loan		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Bôo Hng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Quê c lđ 32C đi Bôo Hng						
5.1	Đoàn Quê c lđ 32C đến trđng Mm non thôn Linh Đđ c (tái đđnh đ đđng cao tđ c)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Cđp thôn Linh Đđ c		170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoàn tđ nhà ông Cđp đến nhà ông Cđng thôn Đđng Danh		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
5.4	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Bôo Hng		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
6	Quê c lđ 32C đến giáp hđ Đđm Hđu		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đđng nđi tđ Quê c lđ 32C vào khu tái đđnh cđ thôn Hà Quân		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
8	Các đđng liên thôn khác chđi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	XÃ MINH TđN						
1	Đđng Âu Lâu - Quy Mông						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Âu Lâu đến đất nhà ông Lđng thôn 3		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến hót đất Hđi trđng thôn 2		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đđng Âu Lâu - Quy Mông qua trđng cđp I-II đi thôn Hđng Tđn.						
2.1	Đoàn tđ Âu Lâu - Quy Mông qua trđng cđp I, II đến hót đất nhà bà Tđnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đi thôn Hđng Tđn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đđng đi thôn 2						
3.1	Đoàn tđ Hđi trđng thôn Quang Minh đến hót đất nhà ông Toàn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đđng đi thôn 6: Đoàn tđ cđng nhđ ông Hđn đi Khe Chđm		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đường đi thôn 4						
5.1	Đoạn từ ngã tư nhà ông Bình đi qua cổng nhà ông Hùng đến hẻm từ đường thôn 4		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiên qua nghĩa địa thôn 4 đến đọt tre nhà ông Cường		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường đi thôn 1						
6.1	Đường đi thôn 1 đoạn từ ngã ba cổng nhà bà Nguyễn đến cổng nhà ông Khoa		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường liên thôn khác chủ yếu		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII. XÃ Y CAN							
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Minh Tiến đến qua nhà ông Đông ra bến đò (trạm Bình An áp thôn Hòa Bình)		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đọt tre Hẻm từ đường thôn Hoà Bình		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngã Gà		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Quốc lộ 37 đi Cầu Rào						
3.1	Đoạn từ giáp xã Lộ đường Thỉnh đến hẻm đọt tre nhà ông Hùng Thỉnh thôn Khe Chè		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Ngã ba Minh An (nhà ông Đình) qua thôn Hòa Bình Phúc đến giáp ranh đường Âu Lâu - Quy Mông						
4.1	Đoạn từ hẻm đọt tre nhà ông Đình qua thôn Hòa Bình Phúc đến nhà ông Chân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Âu Lâu- Quy Mông		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoạn từ hẻm đọt tre nhà ông Khoa tới Thôn Đường Song (Kien Thành)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường Âu Lâu - Quy Mông đi qua trạm tiếp xúc Y Can đến nhà bà Lan (thôn Bình Minh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đoạn từ nhà ông Lộ đường thôn Bình Minh đến giáp đường ra bến đò thôn Hòa Bình Phúc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8	Các đường liên thôn khác chủ tịch		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIII.	XÃ QUY MÔNG						
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Y Can đến Cầu Rào		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua chòm cù Bùn Chén		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Gốc Thôn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoàng Thôn (Văn Yên)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường Quy Mông - Kiên Thành						
2.1	Đoạn từ cầu Ngõ Rào đến qua ngã 3 Quy Mông đến giáp đất ông Bình thôn 11		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường ngã ba đến giáp ranh xã Y Can (đường đi Km 9)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường Tân An đi Tân Công đến giáp xã Kiên Thành						
4.1	Đoạn từ đường Âu Lâu - Quy Mông đến trường tiểu học Quy Mông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thôn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường Âu Lâu - Quy Mông qua UBND xã đi Lấp Thành						
5.1	Đoạn từ nhà ông Mai qua UBND xã đến hẻm đất nhà bà Tỉnh thôn 8		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Lấp Thành		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đoạn từ ngã 3 Lấp Thành đi thôn 1 Thôn Bình đến giáp Hoàng Thôn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đoạn từ ngã 3 Lấp Thành đi thôn 6 Hấp Thành		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Các đường liên thôn khác chủ tịch		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV.	XÃ KIÊN THÀNH						
1.	Đường Quy Mông - Kiên Thành						
1.1	Đoạn giáp xã Quy Mông đến Ngõm Đồi		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ Ngõm Đồi đến ngã ba ch		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Ngã ba Ngõ m đôi đi Đường Song		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường ngã ba ch đi xã Hoàng Thng (Văn Yên)						
3.1	Đoạn từ ngã ba ch đến công trường Y T		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn từ trường Y t đến nhà ông Khuu thôn Đường Cát		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến xã Hoàng Thng (Văn Yên)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường ngã ba ch đi b n Đường Ru ng						
4.1	Đoạn từ ngã 3 ch đến h t đ t nhà ông Thu thôn Yên Thnh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn ch i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đ ng liên thôn ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV.	XÃ VI T C NG						
1	Đường H p Minh - M						
1.1	Đoạn giáp ranh ph ng H p Minh, TP Yên Bái đến ngã ba ông Ph ng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến h t đ t nhà ông Tâm Công thôn 3A		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến h t đ t nhà ông Yên thôn 3A		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Vân H i		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường H p Minh - M r đi Đường Tâm						
2.1	Đoạn từ trường M m non đến nhà ông Dũng Lan		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đ m Hi n L ng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường H p Minh - M r đi Đường Thi u						
3.1	Đoạn từ ngã ba ông Ch p đến nhà ông Qu		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vân H i		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường H p Minh - M đi Khe Đó						
4.1	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến ngã ba nhà ông C nh Trí		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường Đường Phú đi Đường Máy		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường H p Minh - M r đi đ ng 7 cây 9						

1	2	3	4	5	6	7	8
6.1	Đoàn tiếp ngã ba ông Phóng đến hót đất ông Thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh thôn 8A		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI.	XÃ VÂN HỘI						
1	Đường Hồ Chí Minh - M						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Vĩnh Công đến giáp ranh xã Vĩnh Hội		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường Vân Hội - Quân Khê						
2.1	Đoàn tiếp ngã ba đi Vĩnh Hội đến giáp đất nhà ông Lạc		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo qua UBND xã đến cầu Vân Hội		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến đèo Trần Ngại Lĩnh		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến Quân Khê		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường tiếp ngã ba nhà ông Lạc đến cầu treo Thôn 9		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn tiếp nhà Ông Thu đến cầu đường trường PTCS		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường Vân Hội - Quân Khê qua Đài tưởng niệm đi thôn 7		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII.	XÃ VĨNH HƯƠNG						
1	Đường Hồ Chí Minh - M						
1.1	Đoàn giáp ranh xã Vân Hội đến trộm Kim Lâm		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến trộm xá xã Vĩnh Hương		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp đến hót đất nhà ông Hà (Bến Dìn)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến giáp ranh xã Đới Lạch		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường đi Hang D						
2.1	Từ cầu Vĩnh Hương đến hót đất nhà ông Công (Bến V)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Thành (bến N)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến đường r Hang D		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đoàn ng Viêt Hng đi giáp ranh xã Hng Thnh						
3.1	Đoàn ng tị bñn Quán đñn hñt giáp ranh xã Hng Thnh.		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn ng bñn Quán đi đñh Trong (bñn Chao)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đñn ng liên thôn chñ lñi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVIII	XÃ HOÀ CUÔNG						
1	Đoàn ng Yên Bái - Khe Sang đi Hoà Cuông						
1.1	Đoàn giáp ranh thñ trñn Cñ Phúc đñn hñt đñt nhà bà Hng thôn 4		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tịp theo đñn Ngã ba ông Láng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Ngã 3 ông Láng thôn 5 (ông Toàn) đi giáp ranh Minh Quán						
2.1	Ngã 3 ông Toàn đñn cñng ông Trà thôn 5		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tịp theo đñn giáp ranh xã Minh Quán		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Ngã 3 ông Láng đi thôn 1 đñn giáp Đoàn Phúc Viêt Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Ngã 3 ông Láng đi thôn 2 đñn giáp Tân Hng Yên Bình		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đñn ng liên thôn khác chñ lñi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIX.	XÃ MINH QUÁN						
1	Đoàn ng Uỷ ban nhân dân huyện đi nh à máy Z 183						
1.1	Đoàn giáp ranh Thñ trñn Cñ Phúc đñn giáp đñt ñ hñ bà Thuñ Vân		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tịp theo đñn giáp đñt ñ hñ bà Sinh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tịp theo đñn Nhà máy Z183		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
2	Đoàn ng Minh Quán - Cñng Thnh						
2.1	Đoàn tị hang Dñi đñn giáp xã Cñng Thnh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn ngã ba khe Đá đñn Nhà máy Z183		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn Ngã ba Đát 1 đi Ngñn Ngñ đi nhà máy Z 183		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn ng Minh Quán - đi giáp ranh xã Hoà Cuông		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đñn ng liên thôn khác chñ lñi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
XX.	XÃ CŨNG THỈNH						
1	Đường Nga Quán - Công Thỉnh						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Nga Quán - ngã ba đĩ Cũ (thôn 1)		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ ngã ba đĩ cũ thôn 1 đến ngã ba Trĩ Đá (giáp ranh phường Nam Công, thành phố Yên Bái)		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn từ ngã ba đĩ Cũ đi qua UBND xã đến đường rẽ đi xã Ng Chẽ		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn từ đường rẽ đi xã Ng Chẽ đến nhà ông Sũn		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Sũn đến nhà ông Bũh Bàn giáp xã Minh Quán		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến nhà ông Nhũt thôn 3		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến hũt nhà ông Giang		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn rẽ vào Đĩh Công Thỉnh đến giáp ranh xã Minh Bũo		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn từ nhà ông Đĩn đến nhà ông Hanh		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn từ nhà bà Vân đến ngã ba ông Tuũn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.11	Đoạn nhà ông Thuũn qua ngã ba nhà ông Tuũn đến giáp ranh xã Minh Quán (nhà ông Bũh Đũn)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.12	Đoạn từ nhà ông Qũc đến ao nhà ông Xuũn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.13	Đoạn rẽ từ nhà ông Kĩu thôn 6 đi đến đĩp Chóp Dù		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.14	Đoạn từ Cũa Rũng đến nhà ông Thũn thôn 7		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.15	Đoạn từ nhà ông Ngũc (ông Hũng) đến nhà ông Quũ giáp xã Minh Bũo		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.16	Đoạn từ ngã ba nhà ông Đũng đến nhà ông Thũn thôn 6		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đĩng liên thôn cũ cũ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXI	XÃ BũO HũNG						
1	Quũc cũ 32C đĩ Bũo Hũng						
1.1	Đoạn ngã ba Bũo Hũng đi ngã ba BũĐũi đến giáp ranh phường Hũp Minh, thành phố Yên Bái		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường Hẹp Minh - Mũi đi Bèo Hẹp						
2.1	Đoạn giáp ranh phường Hẹp Minh, thành phố Yên Bái đến ngã ba Bèo Hẹp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3	Đường Bèo Hẹp - Minh Quân						
3.1	Đoạn ngã ba Bèo Hẹp đến giáp đất nhà ông Đất thôn Bèo Lâm		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba UBND xã đến cầu ông Vân thôn Bèo Lâm		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Trại Thanh giáp thôn Hoà Quân xã Minh Quân		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn ngã ba ông Quế thôn Bèo Lâm đi thôn Ngõ Đông đến cầu làng văn hoá thôn Trại Thanh		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Đoạn ngã 3 nhà ông Biên thôn Đường Quýt qua khu tái định cư thôn Đường Quýt đến hết đất nhà ông Sơn thôn Chín Khu		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000
4	Đường ngã ba Bể Bểch đi xã Phúc Lộc		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường ngã ba UBND xã đi thôn Ngõ N Ngõ xã Minh Quân						
5.1	Đoạn ngã ba trung tâm xã đến hồ bà Ngọc thôn Khe Ngay (giáp đường vào nhà ông Lành)		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến cầu ông Nghiêm thôn Khe Ngay		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngõ N Ngõ xã Minh Quân		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường ngã ba nhà ông Dũng đi thôn Liên Hiệp xã Minh Quân		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đoạn tiếp ngã ba Nhà Thờ đi nhà văn hoá thôn Chín Khu đến thôn Bèo Lâm giáp với nhà văn hoá thôn Bèo Lâm		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 9: GIÁ ĐÓNG TÀI SẢN HUYỂN YÊN BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐÓNG TÀI SẢN ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ t	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	THỊ TRẤN YÊN BÌNH						
1	Đường Nguyễn Tất Thành						
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 đến công qua đường (giáp nhà bà Bâm)	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh	1	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
2	Đường từ giáp thành phố Yên Bái đến ngã ba Km 9						
2.1	Đoạn từ Km 8+600 đến hết đất Trung tâm công nghiệp tỉnh bố Khoa học tỉnh	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
3	Quốc lộ 70 qua thị trấn Yên Bình						
3.1	Từ giáp xã Đông Đông đến hết đất Chi nhánh điện Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110KV	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Công ty ga Tân An Bình	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến công nghĩa trang Km 10	2	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào trạm đường Dân tộc nội trú	2	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến Km 11	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm Khu vực nông	1	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến giáp công (nhà ông Công Đãi)	1	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
3.9	Đoạn tiếp theo đến công lên địa Thị hành án	1	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà tỉnh nghĩa	1	3.600.000	1.080.000	720.000	360.000	288.000
3.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cửa hàng đồ c Km14 Yên Bái	1	3.800.000	1.140.000	760.000	380.000	304.000
3.12	Đoạn tiếp theo đến trạm Kiềm lâm Km14 + 80m (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Th)	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
3.13	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang từ 15	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.14	Đoàn tiếp theo đến hết địa phận thôn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
4	Đường đá cũ từ Km 14 đi Văn Phú						
4.1	Từ sau vị trí 1 Quê cũ 70 (trên Km14) theo đường đá đến sau vị trí 1 đường công Hố ng Lý - Văn Phú	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
5	Đường Công Hố ng Lý đi Văn Phú						
5.1	Từ ngã 3 đường công rờ đi nhà nghỉ Công đoàn	4	360.000	108.000	100.000	100.000	100.000
5.2	Từ bên công Hố ng Lý đến giáp đất đai VSMT	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.3	Đoàn tiếp theo đến công Nhà máy xi măng	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
5.4	Đoàn tiếp theo đến sau vị trí 1 Quê cũ 70 về phía công Nhà máy xi măng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.5	Đoàn tiếp theo sau vị trí 1 Quê cũ 70 về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
5.6	Đoàn tiếp theo đến công qua đường (giáp nhà ông Sĩ)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.7	Đoàn tiếp theo đến hết địa phận thôn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
6	Đường từ chợ Km 12 qua cầu Bùn đi xã Tân Thành (Đường 7C)						
6.1	Đoàn tiếp theo sau vị trí 1 Quê cũ 70 (Chợ km12) đến cầu Bùn	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất phèn Giáo dục và Đào tạo	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
6.3	Đoàn tiếp theo đến hết địa phận thôn Yên Bình	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
7	Đường Hoàng Thi đến qua thôn Yên Bình						
7.1	Đoàn tiếp theo sau vị trí 1 Quê cũ 70 đến hết đất hời trờng 15B		750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
7.2	Đoàn tiếp theo đến hết địa phận thôn Yên Bình		400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
8	Đoàn tiếp theo sau vị trí 1 Quê cũ 70 đến hết đường nhả vào bên hẻm Km12	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
9	Đường đôi (sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến công UBND huyện)	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
10	Đoàn tiếp theo sau vị trí 1 Quê cũ 70 rẽ đi bên Km 11 (phần đường nhả)	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
11	Từ sau vị trí 1 Quê cũ 70 đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình	4	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
12	Đường nhả sau vị trí 1 quê cũ 70 vào trường Dân tộc nới trú	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
13	Đường vào Nhà máy xi măng Yên Bình (Km10)						

1	2	3	4	5	6	7	8
13.1	Tổ sau v trí 1 Qu c 70 đ n h t đ t tr m 110Kv (Công ty L i đ n cao th m n B c)	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
13.2	Đ n t p theo đ n c ng qua đ ng (Giáp đ t nhà ông Toàn Ắn)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
13.3	Đ n t p theo đ n h t đ ng nh a	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
14	Đ ng bê tông c nh nh à tnh nghĩa đ n đ ng c ng H ng Lý - Văn Phú						
14.1	Đ n t c ng qua đ ng đ n sau v trí 1 đ ng c ng H ng Lý - Văn Phú		400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
15	Đ ng bê tông (c ng làng văn hóa t 7- th tr n Yên B h)						
15.1	Đ n t sau v trí 1 Qu c 70 đ n h t đ t nhà ông Lê S Ch n		400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
15.2	Đ n t p theo đ n h t đ ng Bê tông		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
16	Các đ n đ ng ch a x p lo i		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
II	TH TR N THẮC BÀ						
1	Đ ng t Nhà máy thu đ n Thác Bà đi ng ả ba Cát Lem						
1.1	Đ n t B u đ n đ n c u Thác Ông	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
1.2	Đ n t c u Thác Ông (đ c theo b sông) đ n ả ba (r p ngoài tr i)	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Tổ ả ba (r p ngoài tr i) đ n nhà đ u hành Công ty C ph n Thu đ n Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Tổ ả ba (sân bóng) đ n nhà đ u hành Công ty C ph n Thu đ n Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Tổ ả ba (r p ngoài tr i) đ n c ng Ph n vi n Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.6	Tổ ả ba (Nhà đ u hành) đ n b n ca nô	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.7	Đ n t p theo đ n c t đ n cao th (h t đ t nhà bà Nhung khu 1)	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.8	Đ n t p theo đ n c ng tr ng c p II	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.9	Đ n t p theo đ n c ng qua đ ng (h t đ t nhà ông S u)	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.10	Đ n t p theo đ n ả ba đi Phà Hi n	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.11	Đ n t ả ba đi Phà Hi n đ n h t đ a gi i th tr n Thác Bà (giáp ranh xã Hán Đà)	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
2	Đ n t sau v trí 1 Qu c 37 (ng ả ba đi Phà Hi n) đ n b n phà cũ	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đoàn tiếp công phân viên Thác Bà đi ngã 3 Hố Xanh đến kho đá dẹt của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (Khu 7, thôn Trộn Thác Bà)						
3.1	Đoàn tiếp công phân viên Thác Bà đi ngã 3 Hố Xanh (nhà ông Năng Soi)	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến kho đá dẹt của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (Khu 7, thôn Trộn Thác Bà)		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4	Các đoàn đi công khác của xã		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐO TỌA TỌA I NÔNG THÔN:

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XÃ PHÚ THỊNH						
1	Đường công cộng Huyện Lý - Văn Phú						
1.1	Đoạn giáp thửa trên Yên Bình đến công viên Làng văn hoá Đặng Th		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2	Đường 7C						
2.1	Đoạn tiếp giáp thửa trên Yên Bình đến đường rẽ vào khu tái định cư		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến công viên qua đường giáp nhà ông Mai Văn Khánh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3	Đường bê tông tiếp đường công cộng Huyện Lý - Văn Phú đi thôn Hợp Thịnh						
3.1	Đoạn tiếp sau vị trí 1 đường công cộng Huyện Lý - Văn Phú đến nghĩa trang thôn Hợp Thịnh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác chưa tính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	XÃ THỊNH HƯƠNG						
1	Quốc lộ 70						
1.1	Tiếp giáp thửa trên Yên Bình đến mốc Km16		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Miếu H		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào Văn Lãng (Km19)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Thịnh Hương		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường liên xã Thịnh Hương - Văn Lãng						
2.1	Đoạn tiếp sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đến vĩa C25, Trung đoàn 174		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đường Rum		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hương		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đoàn công Hoàng Thi đoàn qua xã Thành Hoàng						
3.1	Đoàn tiếp giáp thôn trôn Yên Bình đến hẻm đầu nhà ông Hà Tài Ủy		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4	Các đoàn liên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	XÃ ĐOÀI MINH						
1	Quê cũ 37						
1.1	Đoàn giáp ranh thôn Phú Thọ qua trục sđ UBND xã 100m		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đồi Thân)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu phân xã Đồi Minh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn bê tông vào thôn Khố Lĩnh						
2.1	Đoàn tiếp công Đoàn Cấp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn bê tông Cầu M đi Phai Tung						
3.1	Đoàn tiếp công Bên đến hẻm đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đoàn liên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV	XÃ HÁNDÀ						
1	Quê cũ 37						
1.1	Tiếp giáp ranh xã Đồi Minh đến đường rẽ nhà bia thôn ng niếm		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến đường rẽ vào trục đường THCS		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến đường rẽ cầu Cầu		280.000	140.000	84.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu phân xã Hán Đà		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn bê tông vào thôn Hán Đà 1						
2.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 Quê cũ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Nhân		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn bê tông vào thôn Hán Đà 2						
3.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 Quê cũ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trinh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn bê tông vào thôn An Lạc 4						
4.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 Quê cũ 37 đến nhà ông Trần Quang Đông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn bê tông vào thôn Phúc Hà 1						
5.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 Quê cũ 37 đến nhà ông Võ Văn Thành		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
6	Các điểm liên thôn khác chi l		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V	XÃ Đ I Đ NG						
1	Qu c l 70						
1.1	T giáp th tr n Yên B h đ n m c Km1 thôn Làng Đất		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.2	Đo n ti p theo đ n c ng Cty TNHH 1 TV Lâm tr ng Yên B h		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đo n ti p theo đ n c u H ng Giang		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đo n ti p theo đ n đ ng r đi Minh B o		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đo n ti p theo đ n đ ng r đi thôn Chóp Dù		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đo n ti p theo đ n h t đ a ph n xã Đ i Đ ng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đo n t sau v trí 1 Qu c l 70 đi xă Minh B o đ n h t đ a ph n xã Đ i Đ ng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đ ng vào thôn D c Tr n						
3.1	Đo n t sau v trí 1 Qu c l 70 đ n ngã ba (r vào nhà ông Qu)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đ ng vào tr ng THCS xã Đ i Đ ng						
4.1	Đo n t c u Th ng Binh đ n c ng nhà ông V ng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các điểm liên thôn khác chi l		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI	XÃ TÂN H NG						
1	Qu c l 70						
1.1	T giáp ranh xã Đ i Đ ng qua 50m đi v phía Lào Cai		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đo n ti p theo đ n m c Km11		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đo n ti p theo đ n m c Km13		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đo n ti p theo đ n m c Km15		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đo n ti p theo đ n c u Khuân La 1		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đo n ti p theo qua c ng làng văn hoá thôn Yên Th ng 50m (h t đ t nhà ông Phan Văn Năm)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.7	Đo n ti p theo đ n c u Khuân La 2		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.8	Đo n ti p theo đ n h t đ a ph n xã Tân H ng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Điểm ng liên xã Cầm Ân - Mông Sơn (Chợ Cầm)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tđ sau vđ trí 1 Quố c l 70 ra Khu du lịch sinh thái Hố Thác B à		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các điểm ng liên thôn khác ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII	XÃ CẦM ÂN						
1	Quố c l 70						
1.1	Tđ giáp ranh xã Tân Hồng đđn cđng qua đđng (đđi diđn nhà ông Lđđng Ngđ c Hđi)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đođn tđp theo đđn ngã ba đđđng Cầm Ân đi Tân Đđng		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đođn tđp theo đđn cđng qua đđđng (đđi diđn nhà ông Ngđ)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.4	Đođn tđp theo đđn cđng qua đđđng (đđi diđn nhà bà Nguyđn Thđ Cúc)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đođn tđp theo đđn hđt đđa phđn xã Cầm Ân		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Điểm ng liên xã Cầm Ân - Mông Sơn						
2.1	Đođn tđ sau vđ trí 1 Quố c l 70 đđn cđng qua đđđng (giáp nhà bà Nông Thđ Ngđ c)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.2	Đođn tđp theo đđn cđng trđđng Mđm non xã Cầm Ân		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đođn tđp theo đđn Cđu Ngđm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đođn tđp theo đđn hđt đđa phđn xã Cầm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Điểm ng liên xã Cầm Ân - xã Tân Đđng (huyđn Trđn Yên)						
3.1	Đođn tđ sau vđ trí 1 Quố c l 70 đđn cđng qua đđđng (nhà ông Bút)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đođn tđp theo đđn Cđu nđ đ c sđch		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đođn tđp theo đđn hđt đđa phđn xã Cầm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các điểm ng liên thôn khác ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII	XÃ BỐ O ÁI						
1	Quố c l 70						
1.1	Tđ giáp ranh xã Cầm Ân đđn mđ c Km22		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoàn tiếp theo đến cách công ch Bô Ái 50m về phía xã Cẩm Ân		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến cầu Ngõ L		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến cầu Km26		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến m c Km 26		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đất L a (nhà ông Yên)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến công r vào nhà máy chè Văn H ng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.8	Đoàn tiếp theo đến h t địa ph n xã Bô Ái		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường thôn Ng Khang đi thôn Ng Ngù						
2.1	Đoàn t sau v trí 1 Qu c l 70 đến h t h i tr ng thôn Ng Khang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Ng Khang		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến tr m bi n áp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường thôn Ng Khang đi thôn Ng Chán						
3.1	Đoàn t sau v trí 1 Qu c l 70 đến công tr ng THCS xã Bô Ái		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Nam (tr ng thôn)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An B h		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường t Qu c l 70 đi thôn Đo àn K t						
4.1	Đoàn t sau v trí 1 Qu c l 70 đến h t đ t nhà ông C ng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến h t h i tr ng thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường li ên thôn khác ch l i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX	XÃ TÂN NGUYÊN						
1	Qu c l 70						
1.1	T giáp ranh xã Bô Ái đến công qua đ ng (nhà ông Long)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến công qua đ ng (công UBND xã cũ)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến Cầu Km32		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.4	Đoàn tiếp theo đến công qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Đ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến m c Km34		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến công qua đường (nhà bà Tr		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn tiếp theo đến h t địa phận xã Tân Nguyên		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Tuyến M u A - Tân Nguyên						
2.1	Đoàn t sau v trí 1 Qu c l 70 đến đường r vào nghĩa địa thôn Tân Phong		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Lý Tr		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến h t địa phận xã Tân Nguyên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường vào thôn Đèo Thao						
3.1	Đoàn t cầu đến công trường Ti u h c		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến cầu Đèo Thao		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường vào thôn Đông Ké						
4.1	Đoàn t sau v trí 1 Qu c l 70 đến H i trường thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường vào thôn Khe C						
5.1	Đoàn t sau v trí 1 Qu c l 70 đến công qua đường (nhà ông Hùng)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác ch i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
X	XÃ MÔNG S N						
1	T giáp xã Tân H đường đến công qua đường (g n nhà ông Tr đường Thao)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp theo đến h t đ p n c Voi S		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp theo đến h t đường nh a vào m đá		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường vào thôn Tân Ti n-Núi Nỳ						
4.1	T sau v trí 1 đường lên xã C m Ân-Mông S n đến công vào nhà bà Th c		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến h t đường r thôn Núi Nỳ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường vào đ p Khe S n						
5.1	T sau v trí 1 đường lên xã C m Ân-Mông S n đến b đ p Khe S n		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đến ng vào thôn Quyết Thng hết đ ng bê tông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đến ng vào thôn Tân Minh						
7.1	Từ 60m tiếp theo của đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến cuối ng nhà bà Tm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.2	Đoàn tiếp theo đến hết đ ng thôn Tân Minh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Đến ng cuối Bon thu c thôn Tân Minh						
8.1	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến hết đ ng (giáp h Thác Bà)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	Đến ng vào thôn Trung Sơn						
9.1	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến đ p L Vôi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.2	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến m đá thôn Trung Sơn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.3	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến nhà ông Thuận		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	Đến ng vào thôn Làng Cn						
10.1	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đình Văn S		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.2	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến thôn Làng M i (từ nhà ông Tìn đến ngã ba đ ng rẽ vào nhà ông Lưu)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11	Đến ng vào thôn Làng M i						
11.1	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến đ m n i đ ng đi thôn Giang Sơn (hết đất nhà ông Kim)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11.2	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	Đến ng vào thôn Th y Sơn						
12.1	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Sang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13	Từ sau vị trí 1 đ ng lên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14	Các đ ng liên thôn khác ch i		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	XÃ VĨNH KIÊN						

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quá trình 37						
1.1	Tổ chức Thác Ông cũ đi về phía Vĩnh Kiên 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến công trường mìn non thôn Phúc Khánh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Yên Bình		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2	Đoàn Vĩnh Kiên - Yên Thôn						
2.1	Đoàn tiếp ngã 3 đi Yên Thôn đến công trường qua đường (nhà ông Toàn Hội)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến trạm biến áp thôn Ba Chặng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo qua UBND xã đến Ngõm tràn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Vũ Linh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn bê tông vào Đồi Lâm Sinh thôn M						
3.1	Đoàn tiếp sau vị trí 1 Quá trình 37 đến công trường qua đường (giáp nhà ông Tú)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến đường rẽ đồi Lâm sinh thôn M		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn bê tông tổ chức doanh nghiệp đi đến điểm công thôn M		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn liên xã Vĩnh Kiên -Yên Bình (đoàn tiếp sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thôn đến giáp ranh xã Yên Bình)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII	XÃ VŨ LINH						
1	Đoàn Vĩnh Kiên -Yên Thôn						
1.1	Tổ giáp xã Vĩnh Kiên đến công đôi (nhà ông Vũ Văn Hiên)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến Ngõm tràn thôn Quyên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến Công đôi (giáp đất ông Thanh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến công trường Tiểu học số 1 xã Vũ Linh		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.5	Đoàn tiếp theo đến đình dốc (ông Ngụy) cách trạm biến áp 100m về phía Phúc An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc An		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường liên xã Vũ Linh - Bịch Hà						
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kên - Yên Thành đến cầu Ngõ Phúc		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bịch Hà		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn từ ngã 3 thôn Quyên đến Bùn gồ (hàng Nguyến Chí Trung)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIII	XÃ PHÚC AN						
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thành						
1.1	Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến cách UBND xã 300m về phía Vũ Linh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua cầu UBND xã 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường tránh đi cầu treo						
2.1	Đoạn từ cầu UBND xã đến cầu treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kên - Yên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	XÃ YÊN THÀNH (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thành)						
1	Từ giáp xã Phúc An đến chõ trung tâm xã Yên Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến công trường Tiều hú c số 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Lai		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường liên xã Yên Thành - Hàng Đồi (Hàng Yên - Tuyên Quang)						
4.1	Đoạn từ cầu UBND xã Yên Thành đến giáp địa phận xã Hàng Đồi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV	XÃ XUÂN LAI						
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thành						

1	2	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoàn tđ giúp xã Yên Thành đến công qua đường (thôn Trung Tâm)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đến cầu Đất Tri (cảnh nhà ông Liên)		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đến giúp xã Mộ Gia		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn trung tâm đi thôn Mái Đòng xã Yên Thành (hết đường dãi nhả)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI	XÃ MỘ GIA						
1	Đoàn Vĩnh Kiên - Yên Thọ						
1.1	Tđ giúp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thọ Thọ (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đến công suất công (thôn 1)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đến công qua đường (nhà ông Vũ Văn Lường thôn 5)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tđp theo đến giúp đất xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tđ UBND xã đi bên Công		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh (giáp ranh xã Cẩm Nhân đến giáp xã Phúc Ninh)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII	XÃ CẨM NHÂN						
1	Đoàn Vĩnh Kiên - Yên Thọ						
1.1	Đoàn tđ giúp xã Mộ Gia đến Cầu Sắt		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tđp theo đến ngã 3 đường rẽ đi xã Tích Cốc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tđp theo đến đường xuống đường GCH		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tđp theo đến trục Vết tđ Nông nghiệp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn tđp theo đến hết đất chổ Ngõ c		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.6	Đoàn tđp theo đến giúp đất xã Ngõ c Chín		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đoàn công liên xã Cẩm Nhân - Tích Cốc						
2.1	Đoàn tđ Ngã 3 (trên đường THPT Cẩm Nhân) đến công qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Gợi		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Làng Rầy		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thôn		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến Đài tưởng niệm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoàn tiếp theo đến xã Tích Cốc		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn công vào thôn Làng Hùng						
3.1	Đoàn tđ ngã ba đến sân vận động		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo qua công trường THCS Cẩm Nhân 100m		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn công vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông)						
4.1	Đoàn tđ nhà ông Nguyễn Văn Hồng đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bưởi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn công liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh						
5.1	Đoàn tđ ngã 3 chân Đèo Tòng Sính + 100m đường đi xã Phúc Ninh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Mộ Gia (đường Cẩm Nhân - Phúc Ninh)		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVIII	XÃ TÍCH CỐC						
1	Tđ giáp xã Cẩm Nhân đến cách ngã ba 50m (nhà bà Huyền)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp theo đến trường Y tế xã Tích Cốc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIX	XÃ NGỌC CHÂN						
1	Đoàn công Vĩnh Kiên - Yên Thôn						
1.1	Tđ giáp đất xã Cẩm Nhân đến công qua đường (cạnh nhà ông Hùng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoàn tiếp theo qua UBND xã Ngõ C Chấn đến công qua đường (còn nhà ông Thông)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Xuân Long		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường vào thôn 1 (tên sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên-Yên Thôn) đến giáp xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XX	XÃ XUÂN LONG						
1	Từ giáp xã Ngõ C Chấn đến cách đường rẽ vào UBND xã 150m (nhà ông Tăng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp theo đến công trường THCS + 200 m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp theo đến cách đường đi Bùn Giồng 50m		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoàn tiếp theo qua chợ Xuân Long +100m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Minh Tiến - huyện Lạc Yên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXI	XÃ PHÚC NINH						
1	Từ giáp đất thôn 6 xã Mỹ Gia đến nhà ông Vũ Ngõ C Chấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà Ngõ C Diêm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoàn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXII	XÃ YÊN BÌNH						
1	Quốc lộ 37						
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đường liên xã Yên Bình - Bùn Hà						
2.1	Đoàn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến ngõ m tận Liên Hiệp (ngõ m Bùn)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoàn tiếp theo qua chợ 100m về phía xã Bùn Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.4	Đoàn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đường liên xã Yên Bình - Vĩnh Kiên						
3.1	Đoạn ngã tư (giáp chợ) đến cầu Đúc Tiên		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vĩnh Kiên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (Đi 15 cũ)						
4.1	Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (Đi 15 cũ)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác chưa tính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIII	XÃ BẠCH HẠ						
1	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến ngã tư Trần Hưng Đạo		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến qua cầu đường nông 50m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vũ Linh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ trục biên áp cầu Đát Lợn đến ngã ba nhà ông Thanh Huyến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hố sen đến ngã ba nhà ông Tùng Thôn Ngõ Lợn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đoạn từ trục Y tế đến chợ Nhà thờ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường liên thôn khác chưa tính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIV	XÃ VĂN LĂNG						
1	Đường Phú Thịnh đi Văn Lăng - Văn Tiên						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Phú Thịnh đến nhà ông Lập (thôn 2)		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Thành (thôn 4)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hẻm địa phương xã Văn Lăng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường Văn Lăng đi Thịnh Hố						
2.1	Đoạn từ nhà ông Tỉnh (thôn 2) đến hẻm địa phương xã Văn Lăng		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đồi Phụng đến hẻm địa phương xã Văn Lăng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đoàn ông bê tông sau vớt trãi trí 1 của đoàn t nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đồi Phụng đến hết địa phận xã Văn Lăng đi vào thôn 6 (t nhà ông Hùng đến nhà ông Thoa)		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoàn ngã ba nhà ông Hùng đi Phú Thịnh đến hết địa phận xã Văn Lăng		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 10: GIÁ ĐẤT TẠI THỊ HUYỆN LẠC YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 35/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	Tên đường phố	Loại đất	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường Nguyễn Tất Thành						
1.1	Tổ giáp đất Tân Lĩnh đến công qua đường gần nhà ông Ninh	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới thị trấn Yên Thọ cũ	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lứt	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cao	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Liêu	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Công qua đường công nh nhà ông Lạc	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1.7	Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến công công nh nhà ông Phụng và hết đất quy sách Phòng Giáo dục	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp công công nh nhà ông Tôn	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý	1	6.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	480.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Uyên	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trại Vết trồng nông nghiệp	2	5.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu công nghiệp cũ	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tăng Văn Thọ	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đót	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1.15	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Luyện Chung	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.16	Đoàn tiếp theo đến công qua đường (gần đường r vào thôn Đường Phú)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.17	Đoàn tiếp theo đến hết đất thôn Trìn Yên Th	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
2	Đường V Th Sáu						
2.1	Tiếp giáp đất nhà ông Cao đến hết đất nhà bà T	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang H	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoàn tiếp theo đến giáp đất đường Phú Yên	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Đường Phú Yên						
3.1	Tiếp công sau đất nhà ông Biên đến hết đất nhà ông Quân	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba giáp đường V Th Sáu	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.3	Đoàn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khoa Dung	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
4	Đường Nguyễn Th Tuyt Mai						
	Tiếp giáp đất nhà ông Minh đến giáp đất nhà ông Hữu	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5	Đường Vũ Công M t						
5.1	Tiếp giáp đất nhà bà Hu đến hết đất nhà ông Hữu	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.3	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bằng	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ch	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
5.5	Đoàn tiếp theo đến hết nhà bà Son	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
6	Đường Ph m Văn Đ						
6.1	Tiếp đất nhà ông Thon đến giáp đường Trìn Phú	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
6.2	Đoàn tiếp ngã tư Huy n đoàn đến hết đất Chi c c Thu	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
6.3	Đoàn tiếp đường r vào khu tái định c	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
7	Đoàn ông Nguyễn Hữu Minh						
	Tổ giúp đất phình Tài chính - Kế hoạch đến giúp đất nhà ông Cường	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
8	Đoàn ông Kim Đông (Đoàn ông Kho bạc - Phòng Tài chính)						
8.1	Tổ giúp đất nhà bà Phong đến giúp đất Kho bạc Lạc Yên	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
8.2	Các vị trí chôn sau UBND huyện	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
8.2.1	Đoàn tị nhà ông Tuấn Nguyễn đến giúp đất nhà bà Viên	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
8.2.2	Đoàn tị nhà ông Minh Chính đến giúp đất nhà ông Tuấn Xuân	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
8.2.3	Đoàn tị huyệt đất nhà ông Nhi đến huyệt đất nhà bà Năm	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
8.2.4	Đoàn tị huyệt đất nhà ông Đào đến huyệt đất nhà ông Ngọc	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
9	Đoàn ông Bà Triu						
9.1	Tổ đất nhà ông Triu Nhàn đến công qua đường công nhàn nhà ông Phụng	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
9.2	Tổ giúp công công nhàn ông Phụng đến huyệt đất nhà Ông Long	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
9.3	Đoàn tiếp theo đến huyệt ranh giới thị trấn Yên Thọ	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
10	Đoàn ông Bành viên - Mộ đá số 16						
10.1	Tổ đất nhà bà Viên đến huyệt đất nhà ông Thọ	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
10.2	Đoàn tiếp theo đến huyệt đất nhà ông Tiếp và nhà ông Cảnh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
11	Đoàn ông tị nhà ông Cường đi nhà ông Núi						
11.1	Tổ đất nhà ông Cường đến ngã 3 đường đi số 16	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
11.2	Đoàn tiếp theo đến huyệt công qua đường	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
12	Đoàn ông Trần Phú						
12.1	Tổ đất nhà ông Trần Bình đến công thoát ruộng	2	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
12.2	Tổ Kho bạc đến giúp đường Phụng Văn Đông	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
12.3	Tổ chức nhà Tuân Thờy đến hỗ trợ nhà ông S và bà V	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
12.4	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Chinh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
12.5	Đoàn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mố đá n c Ng p	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
12.6	Tổ chức nhà ông S đến giúp đỡ nhà ông Thịnh (Ng)	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
13	Đường vào trường Lê Hồng Phong						
	Tổ chức nhà ông Cù Ngân đến nhà bà Ph ng	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
14	Đường Khau lầu						
14.1	Tổ giúp đỡ nhà ông T n B ng đến giúp đỡ nhà ông Th ch	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
14.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba đường đi C u Máng	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
14.3	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Khánh	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
14.4	Đoàn tiếp theo hỗ trợ nhà ông Hùng H ng v ng sau ch đến đường lên tr m n c s ch	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
14.5	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Đ ng Xuân Dũng	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
14.6	Đoàn tiếp theo nhà ông Vi T n Dũng đến giúp đỡ nhà D ch v nông nghiệp	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
14.7	Đường giúp đỡ nhà ông Liên đến giúp đỡ nhà bà Ch n		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
15	Đường C u Máng - Thoát Ph a						
	Tổ nhà ông Ch đến giúp đỡ nhà bà Quyên	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
16	Đường Lý T Tr ng						
	Tổ chức nhà ông Hùng đến giúp đỡ Tr ng m m non H ng Ng c	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
17	Đường Nhà bà Tâm đi nhà ông Đ o						
17.1	Tổ hỗ trợ nhà bà Tâm đến hỗ trợ nhà ông M h	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
17.2	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Đ o	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
18	Đội ng Hoàng Hoa Thám						
18.1	Tổ hùt đất nhà bà Uyên đến đội ng xóm tr c c a nhà ông Tín	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
18.2	Đoàn tiếp theo đến giúp đất nhà ông Tuyên		1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
19	Đội ng Hoàng Văn th						
19.1	Tổ đất nhà ông Sơn đến hùt tr ng Hoàng Văn Th	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
19.2	Đoàn tiếp theo đến hùt đất nhà ông K và theo đội ng r đến hùt c ng vào nhà th	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
19.3	Đoàn tiếp theo (tổ hùt đất nh à ông K) đến Tr m bi n áp 0,4 KV	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
19.4	Đoàn tiếp theo đến hùt nhà ông Đ Chí Th c	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
20	Đội ng m i t dân ph 17	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
21	Đội ng c nh tr ng ti u h c Tr n Phú		400.000	120.000	100.000	100.000	100.000

2	3	4	5
30	20	10	8
75000	50000	25000	20000
90000	60000	30000	24000
150000	100000	50000	40000
210000	140000	70000	56000
300000	200000	100000	80000
450000	300000	150000	120000
750000	500000	250000	200000
900000	600000	300000	240000
1800000	1200000	600000	480000
2400000	1600000	800000	640000
1500000	1000000	500000	400000
750000	500000	250000	200000
480000	320000	160000	128000
450000	300000	150000	120000
390000	260000	130000	104000

2	3	4	5
240000	160000	80000	64000
120000	80000	40000	32000
0	0	0	0
75000	50000	25000	20000
60000	40000	20000	16000
75000	50000	25000	20000
0	0	0	0
75000	50000	25000	20000
60000	40000	20000	16000
150000	100000	50000	40000
0	0	0	0
300000	200000	100000	80000
0	0	0	0
420000	280000	140000	112000
450000	300000	150000	120000
300000	200000	100000	80000
150000	100000	50000	40000
75000	50000	25000	20000
0	0	0	0
690000	460000	230000	184000
690000	460000	230000	184000
450000	300000	150000	120000

2	3	4	5
0	0	0	0
360000	240000	120000	96000
0	0	0	0
210000	140000	70000	56000
180000	120000	60000	48000
180000	120000	60000	48000
180000	120000	60000	48000
180000	120000	60000	48000
180000	120000	60000	48000
0	0	0	0
510000	340000	170000	136000
300000	200000	100000	80000
300000	200000	100000	80000
0	0	0	0
120000	80000	40000	32000
90000	60000	30000	24000
0	0	0	0
90000	60000	30000	24000
120000	80000	40000	32000
0	0	0	0
480000	320000	160000	128000
600000	400000	200000	160000

2	3	4	5
450000	300000	150000	120000
195000	130000	65000	52000
120000	80000	40000	32000
90000	60000	30000	24000
0	0	0	0
300000	200000	100000	80000
0	0	0	0
240000	160000	80000	64000
90000	60000	30000	24000
120000	80000	40000	32000
300000	200000	100000	80000
180000	120000	60000	48000
900000	600000	300000	240000
60000	40000	20000	16000
0	0	0	0
60000	40000	20000	16000
0	0	0	0
1350000	900000	450000	360000
0	0	0	0
450000	300000	150000	120000
330000	220000	110000	88000

2	3	4	5
0	0	0	0
750000	500000	250000	200000
300000	200000	100000	80000
0	0	0	0
300000	200000	100000	80000
150000	100000	50000	40000
105000	70000	35000	28000
60000	40000	20000	16000
210000	140000	70000	56000
120000	80000	40000	32000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

B. ĐƠN TÍNH TÀI SẢN NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị nông thôn	Loại đất nông	Giá đất (đồng/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	XÃ MAI SƠN						
1.1	Tổng giá trị đất xã Yên Thọ tính đến cuối năm 2019		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoàn tiếp theo đến giá trị đất nhà ông Lữ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đoàn đi xã Lâm Thọ tính (từ nhà ông Cách đến nhà ông Ngón (đi diên truyến cuối 3) và từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Tiến)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.6	Đoàn từ nhà ông Tiến đến hết đất nhà ông Sinh		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoàn đi xã Lâm Thọ - Đoàn từ giá trị đất nhà ông Ngón đến hết đất nhà ông Tỉnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.8	Đoàn từ nhà ông Tỉnh đến giá trị đất xã Lâm Thọ		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đoàn đi Khánh Thiện - Đoàn từ giá trị đất nhà ông Sinh đến giá trị đất xã Khánh Thiện		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Các đoàn lên thôn khác chi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	XÃ TÂN PHONG						
2.1	Tổng cộng số 1 đơn vị đất 3 B. Mi 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Tổng đất nhà ông Thọ tính đến hết đất nhà ông Chu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Tổng cộng làng Văn hoá Khổng Khun đến cuối cùng Khiêng Khun 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Các đoàn lên thôn khác chi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	XÃ LÂM THỌ						

1	2	3	4	5	6	7	8
3.1	Tổ đầu xã Lâm Thôn ng đến giúp đỡ nhà ông Thân		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ nhà ông Văn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ nhà ông Du bên Hìn Lôn A		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoàn tiếp theo đến nhà ông Thìn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Các đoàn lên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	XÃ YÊN THÔN						
4.1	Tổ giúp đỡ thôn trôn Yên thôn đến hỗ trợ nhà ông Ngột		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
4.2	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Nam (ngã ba Minh Xuân)		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
4.3	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ xã Minh Xuân		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
4.4	Tổ ngã 3 (đi Hà Giang) đến hỗ trợ nhà ông Mông Văn Chanh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.5	Tổ nhà ông Quân đến hỗ trợ nhà ông Tuấn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.6	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Dân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.7	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Ngh (giáp ranh gi i xã Minh Xuân)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.8	Tổ ranh gi i thôn trôn đến hỗ trợ nhà ông Phạm Đức Ninh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
4.9	Đoàn tiếp theo đến giúp xã Tân Lĩnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.10	Các đoàn lên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	XÃ VĨNH L C						
5.1	Tổ đến nhà ông Nghĩa đến hỗ trợ nhà ông L c		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ cầu s t		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Nh t		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.4	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Liêm		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
5.5	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Ch		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.6	Đoàn tiếp theo của Ủy ban nhân dân xã đến hỗ trợ nhà ông Th c		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5.7	Đoàn tiếp theo đến hót đất xã Vĩnh Lộc		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.8	Các đường lên thôn các chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	XÃ KHÁNH THỊ N						
6.1	Đường tiếp giáp đất xã Mai Sơn đến hót đất nhà ông Hoàng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.2	Đoàn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sát		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.3	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Bìn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.4	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Đới		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.5	Các đường lên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	XÃ LỊCH ĐÔ						
7.1	Giáp Thôn trôn Yên Thôn đến chốt mốc Km5 đường Yên Thôn - Vĩnh Kien		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
7.4	Đoàn tiếp theo đến chốt Lành		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
7.5	Đoàn tiếp theo đến hót ranh giới xã Lịch Đô (Đường Yên Thôn - Vĩnh Kien)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
7.6	Đường Lịch Đô - Mương Lai		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.7	Đường Lịch Đô - An Phú		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.8	Đường đi làng Lành (từ nhà Ông Kiên đến hót phân hiệu Trồng TH Lý Tở Trồng)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.9	Đoàn tiếp theo nhà ông Phúc thôn Đường Tâm đến hót đất nhà ông Lâm Thôn Tởn Phong		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.10	Các đường lên thôn các chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	XÃ AN PHÚ						
8.1	Tổ chốt mốc Minh Tiến đến chốt làng văn hoá thôn Nà Li		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.2	Đoàn tiếp theo đến ngã ba bởng tin đường xuồng tràm Y tở		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.3	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Hoàng Văn Phúc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.4	Đoàn tiếp theo đến hót đất nhà ông Lộc Văn Luân		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8.5	Các đường lên thôn các chi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	XÃ MINH TIẾN						
9.1	Tổ giúp đất xã Vĩnh Lộc đến cột mốc Km 12		170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
9.2	Đón tiếp theo đến hết đất nhà ông Sĩ Dũng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
9.3	Đón tiếp theo đến hết đất nhà ông Tám Dìn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
9.4	Đón tiếp theo đến hết đất xã Minh Tiến		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9.5	Tiếp giúp đất xã Vĩnh Lộc đến hết địa phận xã Minh Tiến		85.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.6	Các đường lên thôn các chi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	XÃ MỸ NG LẠI						
10.1	Công Trám Y tế đến cầu Ngõm Bùn Thu		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
10.2	Đón tiếp theo đến cột mốc số 51		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
10.3	Tổ Ngõm Cốc Kề đến công trường cấp 1		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
10.4	Tổ công trường cấp 1 đến cột mốc số 23 (đi T. Hiếu)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
10.5	Tổ ngã tư truy cập hình đến công trường Y tế xã		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
10.6	Tổ Ngõm Cốc Kề đến công viên nhà Văn hoá thôn 18		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.7	Các đường liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11	XÃ MINH XUÂN						
11.1	Tổ giúp đất tỉnh Hà Giang đến hết đất nhà ông Lưu		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
11.2	Đón tiếp theo đến hết đất nhà ông Dìn		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
11.3	Đón tiếp theo đến hết đất nhà ông Hình (Giáp ranh xã Yên Thọ)		230.000	115.000	69.000	55.000	55.000
11.4	Đón Yên Thọ - Vĩnh Kiên (Khu ngã ba đường đi Làng Át)		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
11.5	Các đường liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	XÃ MINH CHUẨN						

1	2	3	4	5	6	7	8
12.1	Tổ giúp đỡ Tân Lĩnh đến công gòn nhà ông Ro		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.2	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Toàn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.3	Tổ công Đàng Kê đến hỗ trợ nhà ông Lương Văn V		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.4	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ giúp đỡ nhà ông Nguyễn Tiến Hu		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.5	Đoàn tiếp theo đến Trám biên áp thôn 5		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.6	Các đồng nghiệp liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13	XÃ TÂN L						
13.1	Tổ giúp đỡ xã Tân Lĩnh đến hỗ trợ nhà ông Đào Duy Môn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.2	Tổ giúp đỡ nhà ông Đào Văn Trung đến hỗ trợ ông Lương Đức Diu		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.3	Tổ giúp đỡ nhà ông Hòa Bôn đến hỗ trợ ông Nguyễn Hữu Tình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.4	Tổ giúp đỡ nhà ông Nguyễn Văn C đến hỗ trợ ông Nguyễn Văn Tr		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.5	Tổ giúp đỡ nhà ông Đặng Văn Ôn đến giúp đỡ xã Phan Thanh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.6	Các tuyến đồng nghiệp liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14	XÃ PHAN THANH						
14.1	Tổ Ngõm tràn Tân Lập đến hỗ trợ nhà ông B Văn Mai		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.2	Đoàn tiếp theo đến giúp đỡ nhà ông Đức (Bôn Chang)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.3	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ ông Hoàng Văn Hoà		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.4	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Ngo		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.5	Đoàn tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Huy		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.6	Tổ ngã ba nhà ông Quýt đến hỗ trợ ông Phòng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.7	Đoàn tiếp biên đến nhà ông Thnh (Tổ nhà ông Ngo đến nhà ông Thnh)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.8	Các đồng nghiệp liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
15	XÃ KHAI TRUNG						

1	2	3	4	5	6	7	8
15.1	Tổ chức làng văn hoá dân hát đờn nhà ông Phùng Văn Lý		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
15.2	Các đồng nghiệp liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16	XÃ TÔ MŨ						
16.1	Tổ chức câu Tô MŨ dân hát đờn nhà bà Nga (Tỉnh 171)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
16.2	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà bà Đông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.3	Đoàn tiếp theo dân giáp đờn nhà ông Ninh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.4	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông Thành		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
16.5	Đoàn tiếp theo dân giáp đờn nhà ông Kiên		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.6	Đoàn tiếp theo dân giáp đờn nhà ông Bìn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.7	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông Dích		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.8	Đoàn tiếp theo dân giáp đờn xã Khánh Hoà		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
16.9	Các đồng nghiệp liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17	XÃ TÂN LĨNH						
17.1	Tổ chức câu Tô MŨ dân hát đờn nhà ông Sang (Tỉnh 171)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
17.2	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông Hào		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.3	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông H		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
17.4	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông L		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.5	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông Th		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.6	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông Hoà		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
17.7	Tổ đờn nhà ông Tây dân hát đờn nhà ông T		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
17.8	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà ông Thông		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.9	Đoàn tiếp theo dân hát đờn nhà bà Hoa		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.10	Đoàn tiếp theo dân giáp đờn xã Yên Th		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
17.11	Đón tiếp Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh nghỉ 3 ngày rồi đi Minh Châu)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.12	Các đoàn tiếp liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18	XÃ PHÚC L						
18.1	Tổ giúp đỡ xã Trúc Lâm đến hỗ trợ nhà ông Lò Văn Đ		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.2	Đón tiếp theo đến nhà ông Đặng Văn Phạm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.3	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Triệu Văn Ngân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.4	Tổ nhà ông Phùng Xuân Thu đến cầu Ngòi Thu		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.5	Tổ cầu Ngòi Thu đến hỗ trợ nhà ông Lý Hữu Đ		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
18.6	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Thiệu Hữu Trình		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
18.7	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Vũ Đình Tú		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.8	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Sĩ n		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.9	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Thiệu Tiến Ph		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.10	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông H		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.11	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Hoàng Văn Đón		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.12	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Dung Đông		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
18.13	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Vũ Xuân Khái		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
18.14	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Toàn H		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
18.15	Đón tiếp theo đến hỗ trợ nhà ông Đ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
18.16	Đón tiếp theo đến giúp đỡ xã Trung Tâm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.17	Các đoàn lên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19	XÃ TRÚC LÂM						
19.1	Tổ ranh giới xã Phúc L đến hỗ trợ nhà ông Trì		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
19.2	Đoàn tiếp theo đến giáp nhà bà Giàng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
19.3	Đoàn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Lốp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
19.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chỉnh		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
19.5	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghiêu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
19.6	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuyền		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
19.7	Đoàn tiếp theo đến giáp đất xã Đông Quan		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Tuyến đường liên thôn từ Quốc Lộ 70 đi thôn Tu Trừng						
19.8	Đoàn từ ngã 3 đến hết đất ông Mô và đất quy hoạch đường vào thôn Bìn Lũ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
19.9	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trính		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.10	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quế		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.11	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.12	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
20	XÃ AN LỘC						
20.1	Tổ giáp ranh xã Khánh Hoà đến Cầu Ngâm thôn 3		650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
20.2	Tổ Cầu Ngâm ngược Lào Cai đến đường vào nghĩa địa thôn 3		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
20.3	Tổ đường vào nghĩa địa thôn 3 ngược Lào Cai đến đường vào Đung+100 m		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
20.4	Đoàn tiếp theo đến hết đất nhà ông C (Thôn 6)		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
20.5	Đoàn tiếp theo đến giáp đất tỉnh Lào Cai (Cầu Km 75)		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
20.6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21	XÃ TRUNG TÂM						
21.1	Tổ giáp đất Yên Bình đến hết đất nhà ông Kh (Thôn 1)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.2	Đoàn tiếp theo đến giáp đất Cây Xăng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
21.3	Đoàn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thù		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
21.4	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Phụng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
21.5	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Sĩ		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
21.6	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Sài		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.7	Đoàn tiếp theo đến giáp xã Phúc Lợi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.8	Đường tiếp giáp đầu nhà ông Lâm đến hẻm đầu nhà bà Duyệt (đường đi thôn Sâm Duyệt)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
21.9	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Ngò		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.10	Từ đầu cầu đến hẻm đầu nhà ông Tuyến (đường đi Khe Hùm)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
21.11	Đoàn tiếp theo đến hẻm đầu nhà ông Ban Bực		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
21.12	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22	XÃ KHÁNH HẠ						
22.1	Đoàn tiếp cận mặt Km 62 đến giáp đầu nhà ông Phạm Văn Hùng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
22.2	Đoàn tiếp theo đến cuối mặt Km 63		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
22.3	Từ cuối mặt Km 63 đến giáp đầu nhà ông K		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
22.4	Từ ngã 3 Khánh Hoà đến Quốc lộ 70 cách phía 150 mét (từ nhà ông K đến giáp đầu trường)		1.550.000	775.000	465.000	155.000	124.000
22.5	Đoàn tiếp theo đến giáp đầu xã An Lạc		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
22.6	Từ ngã 3 Khánh Hoà đến đường đi vào huyện 50 m (hẻm đầu nhà ông Dũng)		850.000	425.000	255.000	85.000	68.000
22.7	Từ nhà ông Nghĩa đến giáp công qua đường công nhà ông Thiên		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
22.8	Đoàn tiếp theo đến giáp đầu xã Tô Mậu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
22.9	Từ ngã ba Khánh Hà đến giáp hành lang nội địa 35 KV (đường đi làng Chép)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
22.10	Đoàn tiếp theo đến giáp hành lang nội địa 110KV		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
22.11	Đường trung tâm xã Khánh Hoà		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
22.12	Ngã ba Làng Chép (bên 2) dốc mũi phía 200m		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.13	Đoạn tiếp theo đến Khe Giang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.14	Đoạn tiếp hành lang đường đến đèo Suối Lâm Sinh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hui		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.16	Các đường lên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23	XÃ ĐƯỜNG QUAN						
23.1	Tổ giúp đất xã Trúc Lâm đến cầu Km 54		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào Khe Nàng		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
23.3	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà bà Gia		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
23.4	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất ông Vũ Đình Tân		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
23.5	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất ông Luân		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
23.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tiễn		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
23.7	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất ông Kha		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
23.8	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà bà Thu		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
23.9	Đoạn tiếp theo đến hẻm đất nhà ông Đu		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
23.10	Đoạn tiếp theo đến chốt mố c Km 62		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
23.11	Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hẻm đất nhà ông Th		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.12	Tổ cầu Khe Seo đến hẻm đất nhà bà Thoát		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.13	Đoạn tiếp theo đến công trường Tiễn hẻm c V A Dính - Thôn 13		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.14	Tổ giúp đất ông Khai đến cầu Khe Seo		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.15	Tổ cầu Khe Seo đến hẻm đất nhà ông Vũ Xuân Trường		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.16	Các đường lên thôn khác chi li		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000